

Số: 2405/TB-ĐHTCM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 6 năm 2026

THÔNG BÁO
Về việc công khai hoạt động năm học 2025 - 2026
của Trường Đại học Tài chính - Marketing

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2140/QĐ-ĐHTCM ngày 25 tháng 5 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính - Marketing ban hành Quy định về công khai hoạt động của Trường Đại học Tài chính - Marketing;

Trường Đại học Tài chính - Marketing thông báo các nội dung công khai hoạt động năm học 2025 - 2026 như sau:

1. Thông tin chung về Trường Đại học Tài chính - Marketing
2. Thu, chi tài chính
3. Điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo, nghiên cứu
4. Kế hoạch và kết quả hoạt động đào tạo, hoạt động khoa học và công nghệ.

(Báo cáo đính kèm)

Trường công bố nội dung công khai các hoạt động trong năm học trên Cổng thông tin điện tử của Trường tại địa chỉ <https://ufm.edu.vn/> mục "Tra cứu/Công khai năm học".

Các nội dung, vấn đề cần trao đổi, phản ánh liên quan đến công tác công khai các hoạt động trong năm học của Trường, các đơn vị, cá nhân liên lạc với Trường qua địa chỉ:

Phòng Quản lý đào tạo, Trường Đại học Tài chính - Marketing

Số 778 Nguyễn Kiệm, phường Đức Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028.3772.0404

Email: phongqldt@ufm.edu.vn

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu;
- Các đơn vị trong Trường;
- Website Trường;
- Lưu: VT, QLĐT (01b).

HIỆU TRƯỞNG


Phạm Tiến Đạt



CÔNG KHAI NĂM HỌC 2025 - 2026

(Ban hành kèm theo Thông báo số 240/TB-ĐHTCM ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính - Marketing)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục

- Tên trường: **TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH - MARKETING**
- Tên tiếng Anh: **UNIVERSITY OF FINANCE - MARKETING**

2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử)

a) Trụ sở chính:

- Địa chỉ: Số 778 Nguyễn Kiệm, phường Đức Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh
- Số điện thoại: 028.3872.6789
- Email: contact@ufm.edu.vn
- Website: <https://ufm.edu.vn/>

b) 04 cơ sở đào tạo và 02 phân hiệu đặt tại Thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Lâm Đồng, Thành phố Huế và tỉnh Quảng Ngãi:

- Cơ sở Cầu Kiệu: 117C Nguyễn Đình Chính, phường Cầu Kiệu, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Cơ sở Tân Thuận: 27 Tân Mỹ, phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Cơ sở Long Trường: 306 Võ Văn Hát, phường Long Trường, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Cơ sở Lâm Đồng: 15 Nguyễn Hữu Thọ, phường Mũi Né, tỉnh Lâm Đồng;
- Phân hiệu Huế: 286 Phạm Văn Đồng, phường Mỹ Thượng, Thành phố Huế;
- Phân hiệu Quảng Ngãi: 02 Lê Quý Đôn, xã Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp hoặc chủ sở hữu

Trường Đại học Tài chính - Marketing là cơ sở giáo dục đại học công lập trực thuộc Bộ Tài chính được giao tự chủ toàn bộ chi thường xuyên và chi đầu tư. Trường chịu sự quản lý nhà nước về giáo dục của Bộ Giáo dục và Đào tạo; chịu sự quản lý theo lãnh thổ của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục

a) Sứ mạng

Trường Đại học Tài chính - Marketing có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trình độ đại học và sau đại học theo tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế đáp ứng nhu cầu của xã hội; nghiên cứu và chuyển giao những thành tựu khoa học, công nghệ về kinh doanh, quản lý phục vụ công tác hoạch định chính sách của các cơ quan quản lý Nhà nước, các doanh nghiệp và các tổ chức xã hội.

b) Tầm nhìn

Đến năm 2045, Trường được xếp hạng trong top 500 trường đại học hàng đầu khu vực Châu Á (theo chuẩn xếp hạng có uy tín) và trở thành một trường đại học theo định hướng ứng

dụng hàng đầu Việt Nam; đồng thời là một trung tâm nghiên cứu, chuyển giao khoa học và công nghệ có uy tín cao trong lĩnh vực kinh doanh và quản lý của Việt Nam và khu vực ASEAN.

c) Mục tiêu phát triển

Đến hết năm 2026, Trường Đại học Tài chính - Marketing trở thành một trường đại học định hướng ứng dụng, duy trì đạt chuẩn quốc gia cấp cơ sở giáo dục và cấp chương trình đại học, trong đó có ít nhất 4 chương trình đạt chuẩn chất lượng của mạng lưới các trường đại học ASEAN (AUN-QA). Đến hết năm 2030, Trường đạt đẳng cấp trường đại học uy tín của khu vực ASEAN; đến hết năm 2045, Trường được xếp hạng trong top 500 trường đại học danh tiếng khu vực Châu Á (theo chuẩn xếp hạng có uy tín) và trở thành cơ sở giáo dục đại học định hướng ứng dụng hàng đầu của Việt Nam và khu vực ASEAN.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục

Tiền thân của Trường Đại học Tài chính - Marketing hiện nay là Trường Bồi dưỡng cán bộ làm giá miền Nam, được thành lập theo Quyết định số 210/VGNN-TCĐT ngày 01/9/1976 của Ủy ban Vật giá Nhà nước. Năm 1978, được chuyển thành Trường Trung học Vật giá số 2 theo Quyết định số 175/VGNN-TCCB ngày 23/8/1978 của Ủy ban Vật giá Nhà nước. Năm 1992, được đổi tên thành Trường Trung học Chuyên nghiệp Marketing theo Quyết định số 37/VGNN-TCCB ngày 13/3/1992 của Ủy ban Vật giá Nhà nước.

Năm 1994, Trường Cao đẳng Bán công Marketing được thành lập trên cơ sở Trường Trung học Chuyên nghiệp Marketing trực thuộc Ban Vật giá Chính phủ theo Quyết định số 641/QĐ-TTg ngày 04/11/1994. Năm 2003, Trường được chuyển vào trực thuộc Bộ Tài chính theo Quyết định số 116/2003/QĐ-BTC ngày 25/7/2003.

Năm 2004, Trường Đại học Bán công Marketing được thành lập trên cơ sở Trường Cao đẳng Bán công Marketing theo Quyết định số 29/2004/QĐ-TTg ngày 05/3/2004 của Thủ tướng Chính phủ. Năm 2009, được đổi tên thành Trường Đại học Tài chính - Marketing theo Quyết định số 395/QĐ-TTg ngày 25/3/2009 của Thủ tướng Chính phủ.

Năm 2015, Trường Đại học Tài chính - Marketing được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động giai đoạn 2015 - 2017 tại Quyết định số 378/QĐ-TTg ngày 23/3/2015, trở thành 1 trong 5 trường đại học công lập đầu tiên được giao thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động theo Nghị quyết số 77/NQ-CP ngày 24/10/2014 của Chính phủ. Năm 2017, Trường Cao đẳng Tài chính - Hải quan được sáp nhập vào Trường Đại học Tài chính - Marketing theo Quyết định số 1138/QĐ-TTg ngày 04/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc, số điện thoại, địa chỉ thư điện tử

- Họ và tên: Phó Giáo sư, Tiến sĩ Phạm Tiến Đạt Chức vụ: Hiệu trưởng
- Địa chỉ nơi làm việc: Số 778 Nguyễn Kiệm, phường Đức Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh
- Số điện thoại: 0941.869.388 Email: phamtiendat@ufm.edu.vn

7. Tổ chức bộ máy

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục:

- Quyết định số 29/2004/QĐ-TTg ngày 05/3/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập trường Đại học bán công Marketing trực thuộc Bộ Tài chính;

- Quyết định số 395/QĐ-TTg ngày 25/3/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Bán công Marketing thành Trường Đại học Tài chính - Marketing trực thuộc Bộ Tài chính;

- Quyết định số 378/QĐ-TTg ngày 23/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Trường Đại học Tài chính - Marketing giai đoạn 2015 - 2017;

- Quyết định số 1138/QĐ-TTg ngày 04/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc sáp nhập Trường Cao đẳng Tài chính - Hải quan vào Trường Đại học Tài chính - Marketing;

- Quyết định số 866/QĐ-BGDĐT ngày 13/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Phân hiệu Trường Đại học Tài chính - Marketing tại thành phố Huế trên cơ sở Phân hiệu Trường Đại học Tài chính - Kế toán tại thành phố Huế;

- Quyết định số 807/QĐ-TTg ngày 06/5/2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Phân hiệu Trường Đại học Tài chính - Marketing tại tỉnh Quảng Ngãi trên cơ sở Trường Đại học Tài chính - Kế toán.

b) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục:

- Quyết định số 884/QĐ-BTC ngày 01/3/2025 của Bộ Tài chính về việc công nhận Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính - Marketing;

- Nghị Quyết số 183/NQ-ĐHTCM-HĐT ngày 28/4/2025 của Hội đồng trường Trường Đại học Tài chính - Marketing về việc bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính - Marketing;

- Nghị Quyết số 184/NQ-ĐHTCM-HĐT ngày 28/4/2025 của Hội đồng trường Trường Đại học Tài chính - Marketing về việc bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính - Marketing;

- Nghị Quyết số 185/NQ-ĐHTCM-HĐT ngày 28/4/2025 của Hội đồng trường Trường Đại học Tài chính - Marketing về việc bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính - Marketing.

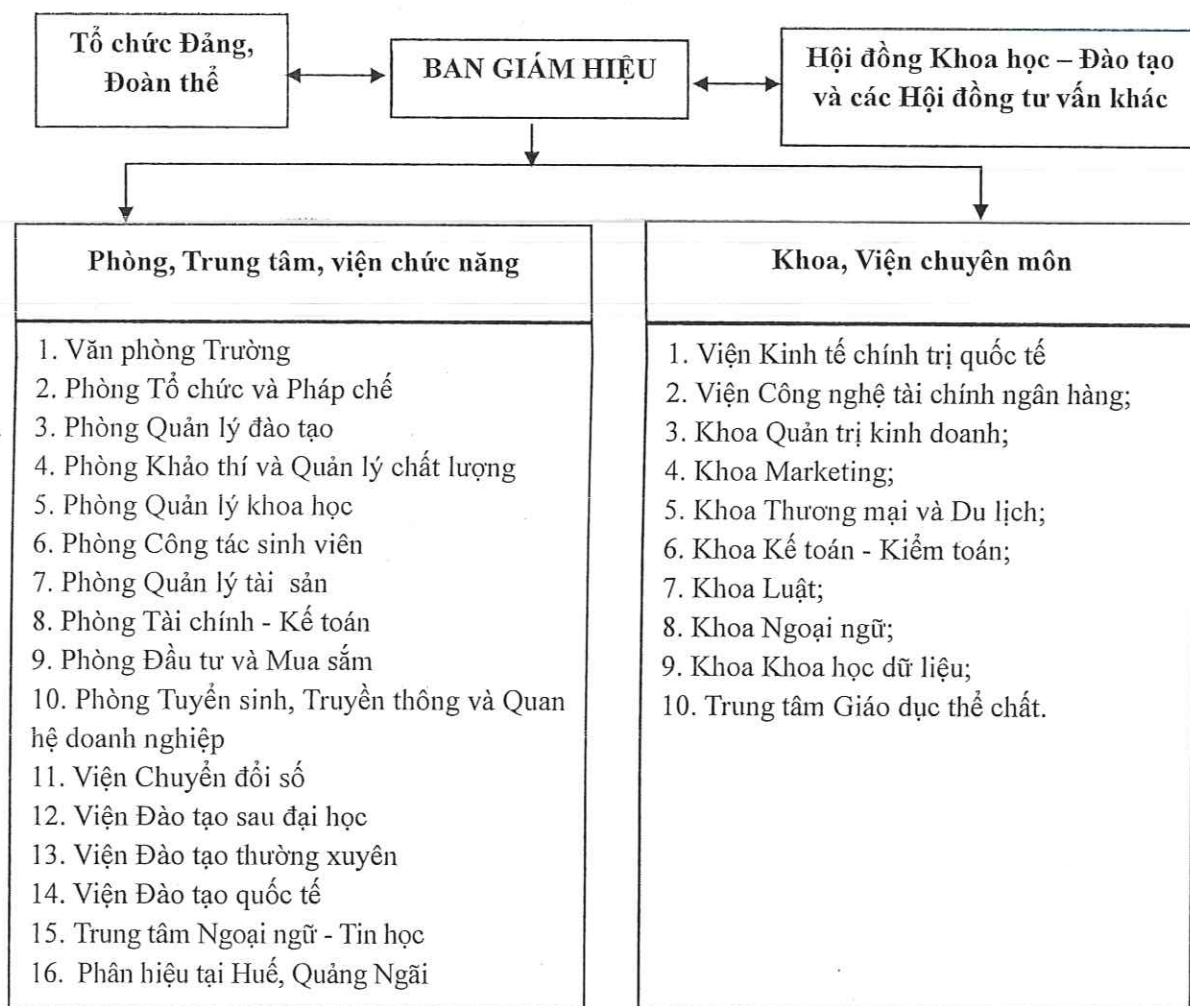
c) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục:

- Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Tài chính - Marketing ban hành kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-ĐHTCM-HĐT ngày 28/9/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Tài chính - Marketing (và các Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế). Cơ cấu tổ chức bộ máy Trường phù hợp với quy định của Luật Giáo dục đại học và văn bản hướng dẫn thi hành;

- Cơ cấu tổ chức bộ máy Trường gồm: Hiệu trưởng và các Phó Hiệu trưởng; Hội đồng Khoa học và Đào tạo và các Hội đồng tư vấn khác; các Phòng, Viện, Trung tâm, Phân hiệu và các Khoa, Viện chuyên môn. Trong các Khoa, Viện có các Bộ môn trực thuộc;

- Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường Đại học Tài chính - Marketing ban hành kèm theo Quyết định số 3887/QĐ-ĐHTCM ngày 25/11/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính - Marketing (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Quyết định số 2307/QĐ-ĐHTCM ngày 29/5/2026 của Hiệu trưởng).

- Sơ đồ tổ chức Trường Đại học Tài chính - Marketing:



d) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên của cơ sở giáo dục:

Họ và tên	Chức vụ	Số máy cơ quan	Số máy di động	Email
Phạm Tiến Đạt	Hiệu trưởng	028.3872.6789 - 222	0941.869.388	phamtiendat@ufm.edu.vn
Cao Tấn Huy	Phó Hiệu trưởng	028.3872.6789 - 233	0915.667.312	caohuy@ufm.edu.vn
Phạm Quốc Việt	Phó Hiệu trưởng	028.3872.6789 - 112	0903.921.589	vietpq@ufm.edu.vn
Lê Trung Đạo	Phó Hiệu trưởng	028.3872.6789 - 234	0903.730.127	ltdao@ufm.edu.vn
Nguyễn Thanh Nhã	Chánh Văn phòng	028.3772.0402	0949.111.109	nhatdg@ufm.edu.vn
Lê Ngọc Dũng	Phó Chánh Văn phòng	028.3772.0402	0902.918.787	lengocdung@ufm.edu.vn
Nguyễn Tấn Hưng	Trưởng phòng	028.3772.0401	0918.458.583	nt.hung@ufm.edu.vn

Họ và tên	Chức vụ	Số máy cơ quan	Số máy di động	Email
Phan Thị Hằng Nga	Trưởng phòng	028.3772.0405	0913.755.739	phannga@ufm.edu.vn
Lê Trọng Tuyển	Phó Trưởng phòng	028.3772.0405	0903.644.666	tuyen@ufm.edu.vn
Nguyễn Lai Dương Phong	Trưởng phòng	028.3772 0576	0913.986.358	nguyenlaiduongphong@ufm.edu.vn
Nguyễn Thái Châu	Phó Trưởng phòng	028.3772 0576	0903.670.397	thaichau@ufm.edu.vn
Nguyễn Thành Đông	Phó Trưởng phòng	028.3772 0576	0934.04.1526	thanhdong@ufm.edu.vn
Hồ Trung Hậu	Phó Trưởng phòng	028.3772 0576	0909.870.593	hotrunghau@ufm.edu.vn
Hoàng Thái Hưng	Trưởng phòng, Kế toán trưởng	028.3772.0579	0907.838.787	hoangthaihung@ufm.edu.vn
Đinh Thị Lê	Phó Trưởng phòng	028.3772.0579	0978.541.700	dinhthile@ufm.edu.vn
Nguyễn Xuân Trường	Trưởng phòng	028.3772.0582	0913.905.997	ts.truong@ufm.edu.vn
Đặng Văn Út	Phó Trưởng phòng	028.3772.0582	0908.652.642	dangvanut@ufm.edu.vn
Nguyễn Công Duy	Phó Trưởng phòng	028.3772.0582	0903.166.590	nc.duy@ufm.edu.vn
Đỗ Hương Lan	Trưởng phòng	028.3872.6699 - 256	0908.548.989	dhlam@ufm.edu.vn
Hoàng Sĩ Nam	Phó Trưởng phòng	028.3872.6699 - 256	0943.455.183	hs.nam@ufm.edu.vn
Nguyễn Thị Trúc Hà	Phó Trưởng phòng	028.3872.6789	0989.835.714	ntt.ha@ufm.edu.vn
Nguyễn Hồng Thanh	Trưởng phòng	028.3872.6789	0937.089.089	nh.thanh@ufm.edu.vn
Nguyễn Ngọc Tân	Phó Trưởng phòng	028.3872.6789	0908.188.005	ngoctan@ufm.edu.vn
Nguyễn Phương Nam	Phó Trưởng phòng	028.3872.6789	0908.848.658	nguyennam@ufm.edu.vn
Nguyễn Viết Thịnh	Trưởng phòng	028.3872.6789	0981.716.929	nvthinh@ufm.edu.vn
Nguyễn Thị Kim Phụng	Phó Trưởng phòng, Phụ trách phòng	028.3772.0407	0973.778.969	phunghoang1504@ufm.edu.vn
Nguyễn Viết Hồng Quân	Phó Trưởng phòng	028.3772.0407	0978.020.667	nguyenquan@ufm.edu.vn
Trần Văn Trí	Viện trưởng	028.3997.4641	0846.868.218	tranvantri@ufm.edu.vn
Lê Thị Thúy Hằng	Phó Viện trưởng, Phụ trách viện	028.3997.6464	0908.644.957	lth.hang@ufm.edu.vn
Lương Quảng Đức	Viện trưởng	028.3997.7171	0913.154.007	lqduc@ufm.edu.vn

Họ và tên	Chức vụ	Số máy cơ quan	Số máy di động	Email
Lê Thịnh	Phó Viện trưởng	028.3997.7171	0909.710.279	lethinh@ufm.edu.vn
Nguyễn Văn Phong	Phó Viện trưởng	028.3997.7171	0918.062.722	vanphong@ufm.edu.vn
Phạm Đức Huy	Phó Giám đốc, Phụ trách Trung tâm	028.6683.6669	0986.337.968	huypham@ufm.edu.vn
Trần Minh Tùng	Phó Viện trưởng, Phụ trách Viện	028.3872.6789	0903.399.476	tungufm@ufm.edu.vn
Bảo Trung	Trưởng khoa	028.3872.6789	0918.622.998	baotrung@ufm.edu.vn
Lê Văn Tuấn	Phó Trưởng khoa	028.3872.6789	0909.589.557	letuan@ufm.edu.vn
Nguyễn Xuân Hiệp	Trưởng khoa	028.3872.6789	0908.880.839	nxhiep@ufm.edu.vn
Hồ Thanh Trúc	Phó Trưởng khoa	028.3872.6789	0978.872.870	hothanhtruc@ufm.edu.vn
Huỳnh Thế Nguyễn	Trưởng khoa	028.3872.6789	0979.425.254	huynhthenguyen@ufm.edu.vn
Thái Trần Văn Hạnh	Phó Trưởng khoa	028.3872.6789	0898.128.367	thaihanh@ufm.edu.vn
Hà Đức Sơn	Phó Trưởng khoa	028.3872.6789	0903.607.770	haducson@ufm.edu.vn
Trần Hồng Vân	Trưởng khoa	028.3872.6789	0908.543.438	hongvan@ufm.edu.vn
Dương Hoàng Ngọc Khuê	Phó Trưởng khoa	028.3872.6789	0918.712.886	ngockhue@ufm.edu.vn
Nguyễn Thị Mỹ Linh	Viện trưởng	028.3872.6789	0918.337.510	ntmylinh@ufm.edu.vn
Trần Thị Kim Oanh	Phó Viện trưởng	028.3872.6789	0979.425.254	kimoanh@ufm.edu.vn
Phạm Thị Hồng Nhung	Phó Trưởng khoa, Phụ trách khoa	028.3872.6789	0912.664.068	phamthihongnhung@ufm.edu.vn
Nguyễn Thị Châu Ngân	Phó Trưởng khoa, Phụ trách khoa	028.3872.6789	0398.840.848	ntc.ngan@ufm.edu.vn
Hồ Trung Nghi	Phó Trưởng khoa, Điều hành Trung tâm	028.3872.6789	0908.364.020	hotrungnghi@ufm.edu.vn
Trương Thành Công	Trưởng khoa	028.3872.6789	0918.303.966	ttcong@ufm.edu.vn
Đoàn Ngọc Phúc	Phó Trưởng khoa	028.3872.6789	0903.158.341	doanphuc@ufm.edu.vn
Lại Văn Nam	Viện trưởng	028.3872.6789	0985.156.323	laivannam@ufm.edu.vn
Nguyễn Thanh Hải	Phó Viện trưởng	028.3872.6789	0989.032.679	nguyenthanhhai@ufm.edu.vn

Họ và tên	Chức vụ	Số máy cơ quan	Số máy di động	Email
Hoàng Hồng Hiệp	Giám đốc	023.4367.6852	0906.535.111	hiephh@ufm.edu.vn
Bùi Thị Yến Linh	Giám đốc	025.5384.5578	0905.904.057	yenlinhbt@ufm.edu.vn

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có).

- Quyết định số 292/QĐ-ĐHTCM ngày 23/01/2026 của Hiệu trưởng ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của Trường;

- Nghị quyết số 47/NQ-ĐHTCM-HĐT ngày 17/10/2022 của Hội đồng trường phê duyệt Chiến lược phát triển Trường Đại học Tài chính - Marketing giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 125/NQ-ĐHTCM-HĐT ngày 02/7/2024 của Hội đồng trường phê duyệt chỉnh sửa, bổ sung Chiến lược phát triển Trường Đại học Tài chính - Marketing giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 180/NQ-ĐHTCM-HĐT ngày 26/4/2025 của Hội đồng trường ban hành Quy chế tiền thưởng của Trường Đại học Tài chính - Marketing;

- Quyết định số 3887/QĐ-ĐHTCM ngày 25/11/2025 của Hiệu trưởng quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường Đại học Tài chính - Marketing;

- Quyết định số 3219/QĐ-ĐHTCM ngày 06/10/2025 của Hiệu trưởng ban hành Quy chế làm việc của Trường Đại học Tài chính - Marketing;

- Quyết định số 825/QĐ-ĐHTCM ngày 21/3/2025 của Hiệu trưởng ban hành Chính sách thu hút, trọng dụng người có tài năng làm việc tại Trường Đại học Tài chính - Marketing.

II. THU, CHI TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục năm 2025

TT	Chỉ số thống kê	Năm 2025 (Đvt: tỷ đồng)
A	TỔNG THU HOẠT ĐỘNG	865,39
I	Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư	-
II	Thu giáo dục và đào tạo	712,90
1	Học phí, lệ phí từ người học	711,67
2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	1,23
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	-
4	Thu khác	-
III	Thu khoa học và công nghệ	79,51
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	2,69
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	-
3	Thu khác	76,82
IV	Thu khác (thu nhập ròng)	72,98

TT	Chỉ số thống kê	Năm 2025 (Đvt: tỷ đồng)
B	TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG	807,87
I	Chi lương, thu nhập	383,84
1	Chi lương, thu nhập của giảng viên	133,13
2	Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác	250,70
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	359,71
1	Chi cho đào tạo	206,91
2	Chi cho nghiên cứu	35,92
3	Chi cho phát triển đội ngũ	9,26
4	Mua sắm, sửa chữa	74,74
5	Chi phí chung và chi khác	32,88
III	Chi hỗ trợ người học	64,33
1	Chi học bổng và hỗ trợ học tập	53,35
2	Chi hoạt động nghiên cứu	-
3	Chi hoạt động khác	10,98
IV	Chi khác	-
V	Chênh lệch thu - chi	57,51
VI	Số dư các Quỹ	
1	Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	16,69
1.1	Quỹ Khen thưởng	4,45
1.2	Quỹ phúc lợi	12,24
2	Quỹ Bổ sung thu nhập	48,23
3	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	871,69

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Học phí/1SV/năm 2025	Dự kiến Học phí/1SV của cả khóa học	Học phí/1SV/năm 2026
I	Học phí chính quy chương trình chuẩn				
1	Đại học	Triệu đồng	30	120	30
2	Thạc sĩ	Triệu đồng		70,150/khóa	
3	Tiến sĩ	Triệu đồng		198/khóa	
II	Học phí chính quy chương trình khác				
1	Đại học				
1.2	Chương trình tích hợp tài năng ngành Tài chính, Kiểm toán	Triệu đồng	43	172	43
1.3	Chương trình tích hợp, tài năng các ngành còn lại	Triệu đồng	45	180	47
1.4	Chương trình tiếng Anh toàn phần	Triệu đồng	64	256	65

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Học phí/1SV/năm 2025	Dự kiến Học phí/1SV của cả khóa học	Học phí/1SV/năm 2026
1.5	Chương trình đặc thù	Triệu đồng	35	140	35
III	Học phí hình thức vừa làm vừa học				
1	Đại học				
1.1	Vừa làm vừa học ngành Ngôn ngữ Anh	Triệu đồng	18,5	74	23,4
1.2	Vừa làm vừa học các ngành còn lại	Triệu đồng	20	80	22
1.3	Liên kết với các đơn vị ngoài TP. HCM ngành Ngôn ngữ Anh	Triệu đồng	17,5	70	21,3
1.4	Liên kết với các đơn vị ngoài TP. HCM các ngành còn lại	Triệu đồng	17,5	70	20
IV	Học phí hình thức từ xa				
1	Đại học				
1.1	Đào tạo từ xa ngành Ngôn ngữ Anh	Triệu đồng	17,5	70	20,8
1.2	Đào tạo từ xa các ngành còn lại	Triệu đồng	17,5	70	19,5

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách năm 2025

TT	Nội dung	Số tiền (Đvt: đồng)
I	HỌC BỔNG DÀNH CHO NGƯỜI HỌC	
1	Số đầu năm	25.162.374.870
2	Số trích/hỗ trợ trong năm	53.349.413.244
3	Số sử dụng trong năm	46.294.890.000
4	Số cuối năm	32.216.898.114
II	HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC	
1	Số đầu năm	11.013.465.939
2	Số trích trong năm	-
3	Số sử dụng trong năm	10.982.327.343
4	Số cuối năm	31.138.596
III	TÀI TRỢ HỌC BỔNG CHO NGƯỜI HỌC	
1	Số đầu năm	984.799.051
2	Số tăng trong năm	-
3	Số sử dụng trong năm	-
4	Số cuối năm	984.799.051
IV	KHÁC (nếu có)	-

III. ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO, NGHIÊN CỨU

1. Thông tin về mức độ đáp ứng các tiêu chuẩn, tiêu chí của Chuẩn cơ sở giáo dục đại học do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố

Tiêu chuẩn	Chỉ số đánh giá	Ngưỡng	Thực tế	Kết quả	Ghi chú
Tiêu chuẩn 1: Tổ chức và quản trị					
1.1	Số tháng khuyết lãnh đạo chủ chốt	6	0	Đạt	
1.2	Mức độ hoàn thiện văn bản theo Luật GDĐH	100%	100%	Đạt	
1.3	Tỉ lệ chỉ số hoạt động chính được cải thiện	50%	66,7%	Đạt	
1.4	Mức độ cập nhật dữ liệu quản lý trên HEMIS	100%	100%	Đạt	
Tiêu chuẩn 2: Giảng viên					
2.1	Tỉ lệ người học quy đổi trên giảng viên	40	30,5	Đạt	
2.2	Tỉ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	70%	93,4%	Đạt	
2.3	Tỉ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ	40%	52,5%	Đạt	
Tiêu chuẩn 3: Cơ sở vật chất					
3.1	Diện tích đất/người học (m2)	25			Từ 2030 mới tính
3.2.1	Diện tích sàn xây dựng/người học (m2)	2,8	3,1	Đạt	
3.2.2	Tỉ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt (%)	70%	100%	Đạt	
3.3.1	Số đầu sách/ngành đào tạo	40	104,38	Đạt	
3.3.2	Số bản sách/người học	5	7,2	Đạt	
3.4.1	Tỉ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến (%)	10%	15,59%	Đạt	
3.4.2	Tốc độ Internet/1.000 người học (Mbps)	100	266,7	Đạt	
Tiêu chuẩn 4: Tài chính					
4.1	Biên độ hoạt động trung bình 3 năm	0%; 30%	9,37%	Đạt	
4.2	Chỉ số tăng trưởng bền vững	0,0%	57,48%	Đạt	
Tiêu chuẩn 5: Tuyển sinh và đào tạo					
5.1.1	Tỉ lệ nhập học trung bình 3 năm	50,0%	73,7%	Đạt	
5.1.2	Tỉ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm	-30,0%	39,4%	Đạt	
5.2.1.	Tỉ lệ thôi học	10,0%	5,26%	Đạt	
5.2.2	Tỉ lệ thôi học năm đầu	15,0%	2,94%	Đạt	
5.3.1	Tỉ lệ tốt nghiệp	60,0%	87%	Đạt	
5.3.2	Tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn	40,0%	65,3%	Đạt	
5.4.1	Tỉ lệ người học hài lòng với giảng viên	70,0%	92,8%	Đạt	
5.4.2	Tỉ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể	70,0%	81,8%	Đạt	

Tiêu chuẩn	Chỉ số đánh giá	Ngưỡng	Thực tế	Kết quả	Ghi chú
5.5	Tỉ lệ người tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên môn	70,0%	79,1%	Đạt	
Tiêu chuẩn 6: Nghiên cứu và đổi mới sáng tạo					
6.1	Tỉ trọng thu khoa học - công nghệ	5,0%	6,5%	Đạt	
6.2.1	Số công bố khoa học/giảng viên	0,6	1,16	Đạt	
6.2.2	Số công bố WoS, Scopus/giảng viên	0,3	0,5	Đạt	

2. Thông tin về ngành, chương trình đào tạo và các kỳ thi chứng chỉ

- Danh mục ngành đào tạo đang hoạt động

STT	Mã ngành	Ngành	Mẫu văn bằng
I	Trình độ đại học		Phụ lục 01
1	7220201	Ngôn ngữ Anh	
2	7310101	Kinh tế	
3	7310108	Toán kinh tế	
4	7310110	Quản lý kinh tế	
5	7340101	Quản trị kinh doanh	
6	7340115	Marketing	
7	7340116	Bất động sản	
8	7340120	Kinh doanh quốc tế	
9	7340201	Tài chính - Ngân hàng	
10	7340205	Công nghệ tài chính	
11	7340301	Kế toán	
12	7340302	Kiểm toán	
13	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	
14	7380107	Luật kinh tế	
15	7460108	Khoa học dữ liệu	
16	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	
17	7810201	Quản trị khách sạn	
18	7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	
II	Trình độ thạc sĩ		Phụ lục 02
1	8340201	Tài chính - Ngân hàng	
2	8340101	Quản trị kinh doanh	
3	8340301	Kế toán	
4	8310101	Kinh tế học	
5	8310110	Quản lý kinh tế	

STT	Mã ngành	Ngành	Mẫu văn bằng
6	8380107	Luật kinh tế	
7	8340120	Kinh doanh quốc tế	
8	8340115	Marketing	
9	8310108	Toán kinh tế	
III	Trình độ tiến sĩ		Phụ lục 03
1	9340101	Quản trị kinh doanh	
2	9340201	Tài chính - Ngân hàng	
3	9310110	Quản lý kinh tế	

- Danh mục chương trình đào tạo đang thực hiện

STT	Tên ngành	Tên chương trình
I	Trình độ đại học	
1	Quản trị kinh doanh	Chương trình tích hợp
		Chương trình tiếng Anh toàn phần
2	Marketing	Chương trình tích hợp
		Chương trình tiếng Anh toàn phần
3	Bất động sản	Chương trình chuẩn
4	Hệ thống thông tin quản lý	Chương trình chuẩn
5	Kinh tế	Chương trình chuẩn
6	Quản lý kinh tế	Chương trình chuẩn
7	Luật kinh tế	Chương trình chuẩn
8	Toán kinh tế	Chương trình chuẩn
9	Kinh doanh quốc tế	Chương trình tích hợp
		Chương trình tiếng Anh toàn phần
10	Tài chính - Ngân hàng	Chương trình tích hợp
		Chương trình tiếng Anh toàn phần
		Chương trình tài năng
11	Kế toán	Chương trình tích hợp
12	Kiểm toán	Chương trình tích hợp
13	Công nghệ tài chính	Chương trình tích hợp
14	Ngôn ngữ Anh	Chương trình chuẩn
15	Quản trị khách sạn	Chương trình đặc thù
16	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	Chương trình đặc thù
17	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Chương trình đặc thù

STT	Tên ngành	Tên chương trình
18	Khoa học dữ liệu	Chương trình chuẩn
II	Trình độ thạc sĩ	
1	Tài chính - Ngân hàng	
2	Quản trị kinh doanh	
3	Kế toán	
4	Kinh tế học	
5	Quản lý kinh tế	
6	Luật kinh tế	
7	Kinh doanh quốc tế	
8	Marketing	
9	Toán kinh tế	
III	Trình độ tiến sĩ	
1	Quản trị kinh doanh	
2	Tài chính - Ngân hàng	
3	Quản lý kinh tế	

- Chương trình liên kết đào tạo quốc tế:

STT	Tên CSGD nước ngoài	Tên ngành đào tạo	Năm bắt đầu thực hiện	Quyết định phê duyệt		Mẫu văn bằng
				Quyết định phê duyệt (lần đầu)	Quyết định gia hạn (còn hiệu lực)	
I	TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC					
1	Đại học HELP, Malaysia	Kinh doanh quốc tế	2013	2966/QĐ-BGDĐT, Bộ trưởng Bộ GDĐT cấp ngày 14/8/2013	1248/QĐ-ĐHTCM-ĐTQT, Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính - Marketing cấp ngày 18/4/2025	Phụ lục 04
		Marketing				
		Kế toán				
		Tài chính				
2	Đại học UCSI, Malaysia	Quản trị kinh doanh	2017	2105/QĐ-ĐHTCM, Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính - Marketing cấp ngày 06/12/2017	2358/QĐ-ĐHTCM, Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính - Marketing cấp ngày 20/12/2021	Phụ lục 05
3	Đại học Thompson Rivers, Canada	Kinh doanh quốc tế	2020	1343/QĐ-ĐHTCM, Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính - Marketing cấp ngày 22/7/2020	964/QĐ-ĐHTCM, Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính - Marketing cấp ngày 24/3/2025	Phụ lục 06
		Marketing				

STT	Tên CSGD nước ngoài	Tên ngành đào tạo	Năm bắt đầu thực hiện	Quyết định phê duyệt		Mẫu văn bản
				Quyết định phê duyệt (lần đầu)	Quyết định gia hạn (còn hiệu lực)	
4	Đại học Concord, Hoa Kỳ	Quản trị kinh doanh	2023	697/QĐ-ĐHTCM-ĐTQT, Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính - Marketing cấp ngày 16/3/2023		Phụ lục 07
		Kế toán				
		Tài chính				
5	Đại học West of England, Bristol, Vương quốc Anh	Kinh doanh quốc tế	2024	2088/QĐ-ĐHTCM-ĐTQT, Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính - Marketing cấp ngày 01/8/2024		Phụ lục 08
		Marketing				
6	Trường Kinh doanh Rennes, Pháp	Quản trị kinh doanh	2024	2087/QĐ-ĐHTCM-ĐTQT, Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính - Marketing cấp ngày 01/8/2024		Phụ lục 09
7	Đại học Rennes, Pháp	Kinh doanh và kinh tế ứng dụng	2024	2086/QĐ-ĐHTCM, Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính - Marketing cấp ngày 01/8/2024		Phụ lục 10
8	Đại học Wisconsin, Hoa Kỳ	Quản trị kinh doanh	2025	2089/QĐ-ĐHTCM-ĐTQT, Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính - Marketing cấp ngày 01/8/2024		Phụ lục 11
		Marketing				Phụ lục 12
		Quản trị Nhà hàng Khách sạn, và Du lịch				Phụ lục 13
II	TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ					
1	Đại học UCSI, Malaysia	Quản trị kinh doanh	2017	1899/QĐ-ĐHTCM, Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính - Marketing cấp ngày 12/12/2016	1917/QĐ-ĐHTCM, Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính - Marketing ngày 04/8/2023	Phụ lục 14

- Thông tin về các ngành và chương trình đào tạo đang thực hiện

TT	Nội dung thông tin	Link thông tin chi tiết
1	Đề án mở ngành	https://ufm.edu.vn/de-an-mo-nganh

TT	Nội dung thông tin	Link thông tin chi tiết
2	Chương trình đào tạo trình độ đại học	https://uis.ufm.edu.vn/TinTuc/44/18550
3	Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ	https://daotaosdh.ufm.edu.vn/ChiTiet.aspx?LoaiTin=8cr7n9Qk1GpeSBRepQ4wzA
4	Chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ	https://daotaosdh.ufm.edu.vn/ChiTiet.aspx?LoaiTin=lquZmR-vGhvBxct6vgs8pg
5	Chương trình liên kết quốc tế trình độ đại học	https://isfm.ufm.edu.vn/chuong-trinh-lien-ket-trinh-do-dai-hoc-chinh-quy-dai-hoc-nuoc-ngoai-cap-bang--97.html
6	Chương trình liên kết quốc tế trình độ tiến sĩ	https://isfm.ufm.edu.vn/tien-si-quan-tri-kinh-doanh-dba--76.html
5	Chuẩn đầu ra	https://ufm.edu.vn/chuan-dau-ra

- Danh mục hoạt động liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ quốc tế

STT	Nội dung liên kết	Thông tin chi tiết	Mẫu chứng chỉ
1	Tổ chức thi chứng chỉ ACCA	- Đơn vị liên kết: Công ty TNHH ACCA Global Việt Nam; - Địa điểm thi: Phòng máy B.602, cơ sở 27 Tân Mỹ, phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh; - Hình thức thi: Thi trên máy tính; - Phương thức tổ chức thi: Đăng ký trên hệ thống ACCA; - Loại chứng chỉ: Online; - Thời hạn hoạt động liên kết: 12 tháng, mỗi năm gia hạn một lần; - Văn bản phê duyệt: + Thỏa thuận hỗ trợ đào tạo ký ngày 22/6/2022 giữa Trường Đại học Tài chính - Marketing và Hiệp hội Kế toán công chứng Anh quốc (ACCA).	Phụ lục 15

3. Thông tin về đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý và nhân viên

a) Số lượng cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm

TT	Đơn vị	Số lượng viên chức và người lao động tương ứng với các chức danh						Tổng số
		Viên chức hạng 1	Viên chức hạng 2	Viên chức hạng 3	Viên chức hạng 4	Viên chức hạng 5	HDLĐ theo NĐ 111	
I	Viên chức quản lý							19
1	Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng	3	1					4
2	Trưởng các phòng, viện, trung tâm	2	6	1				9

TT	Đơn vị	Số lượng viên chức và người lao động tương ứng với các chức danh						Tổng số
		Viên chức hạng 1	Viên chức hạng 2	Viên chức hạng 3	Viên chức hạng 4	Viên chức hạng 5	HDLĐ theo NĐ 111	
3	Phó Trưởng phòng viện, trung tâm	1	5					6
II	Viên chức giữ CDNN chuyên môn dùng chung; HDLĐ chuyên môn, nghiệp vụ							182
1	Chuyên viên cao cấp							
2	Chuyên viên chính		42					42
3	Chuyên viên			107			19	126
4	Cán sự				10		2	12
5	Nhân viên					1	1	2
III	Hợp đồng lao động hỗ trợ, phục vụ						43	43

b) Số lượng giảng viên toàn thời gian của cơ sở giáo dục

- Số lượng giảng viên toàn thời gian

STT	Lĩnh vực	Tổng số	Trình độ			Chức danh	
			Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Giáo sư	Phó giáo sư
1	Kinh doanh và quản lý	547	231	315	1	1	34
2	Khoa học xã hội và hành vi	68	62	6			9
3	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	24	11	13			
4	Nhân văn	29	11	18			
5	Pháp luật	38	17	21		1	1
6	Toán và Thống kê	9	6	3			1
7	Máy tính và công nghệ thông tin	24	19	5			2
Tổng		739	357	381	1	2	47

- Danh sách giảng viên cơ hữu theo từng đơn vị chuyên môn

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ cao nhất		Lĩnh vực
			Cấp độ	Chuyên ngành được đào tạo	
I	Ban Giám hiệu				
1	Phạm Tiến Đạt	PGS	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý
2	Phạm Quốc Việt	PGS	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý
3	Lê Trung Đạo	PGS	Tiến sĩ	Kinh tế học	Kinh doanh và quản lý

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ cao nhất		Lĩnh vực
			Cấp độ	Chuyên ngành được đào tạo	
4	Cao Tấn Huy		Tiến sĩ	Kinh tế học	Kinh doanh và quản lý
II	Khoa Kế toán - Kiểm toán				
5	Bùi Thị Năm		Thạc sĩ	Kế toán	Kinh doanh và quản lý
6	Bùi Thị Thu Mỹ		Thạc sĩ	Kế toán	Kinh doanh và quản lý
7	Bùi Thị Yến Linh		Tiến sĩ	Kế toán	Kinh doanh và quản lý
8	Chế Thành Kiều Nhiệm		Thạc sĩ	Kế toán	Kinh doanh và quản lý
9	Chu Thị Thương		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
10	Đặng Quốc Hương		Thạc sĩ	Kế toán	Kinh doanh và quản lý
11	Đào Thị Bích Hiệp		Thạc sĩ	Kế toán - Kiểm toán	Kinh doanh và quản lý
12	Đoàn Thị Thu Thủy		Tiến sĩ	Kế toán	Kinh doanh và quản lý
13	Dương Hoàng Ngọc Khuê		Tiến sĩ	Kế toán	Kinh doanh và quản lý
14	Dương Ngọc Quang		Tiến sĩ	Kinh tế	Kinh doanh và quản lý
15	Dương Thị Thùy Liên		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý
16	Dương Tùng Lâm		Thạc sĩ	Kế toán	Kinh doanh và quản lý
17	Hoàng Bổng		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
18	Huỳnh Thiên Trang		Thạc sĩ	Kế toán	Kinh doanh và quản lý
19	Huỳnh Trần Bích Phượng		Thạc sĩ	Kế toán	Kinh doanh và quản lý
20	Lê Hải Mỹ Duyên		Thạc sĩ	Kế toán	Kinh doanh và quản lý
21	Lê Nguyễn Nguyên Nguyên		Thạc sĩ	Kế toán kiểm toán	Kinh doanh và quản lý
22	Lê Quang Mẫn		Thạc sĩ	Kế toán	Kinh doanh và quản lý
23	Lương Thị Thanh Việt		Tiến sĩ	Kế toán	Kinh doanh và quản lý
24	Ngô Nhật Phương Diễm	PGS	Tiến sĩ	Kế toán, Phân tích và Kiểm toán	Kinh doanh và quản lý

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ cao nhất		Lĩnh vực
			Cấp độ	Chuyên ngành được đào tạo	
25	Ngô Quảng Biên		Thạc sĩ	Kế toán	Kinh doanh và quản lý
26	Ngô Thị Mỹ Thúy		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
27	Nguyễn Diên Duẩn		Thạc sĩ	Kế toán	Kinh doanh và quản lý
28	Nguyễn Đình Hòa	PGS	Tiến sĩ	Kinh tế và quản lý (Kế toán)	Kinh doanh và quản lý
29	Nguyễn Hà Minh Thi		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý
30	Nguyễn Minh Hằng		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
31	Nguyễn Phi Trinh		Thạc sĩ	Kế toán	Kinh doanh và quản lý
32	Nguyễn Phương Hà		Tiến sĩ	Kế toán	Pháp luật
33	Nguyễn Thành Long		Tiến sĩ	Kế toán	Kinh doanh và quản lý
34	Nguyễn Thị Bích Nhi		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý
35	Nguyễn Thị Hồng Oanh		Thạc sĩ	Kế toán	Kinh doanh và quản lý
36	Nguyễn Thị Hương	PGS	Tiến sĩ	Kế toán	Máy tính và công nghệ thông tin
37	Nguyễn Thị Kiều Oanh		Thạc sĩ	Kế toán	Kinh doanh và quản lý
38	Nguyễn Thị Kim Anh		Thạc sĩ	Chính sách công	Kinh doanh và quản lý
39	Nguyễn Thị Lan Anh (1969)		Tiến sĩ	Kế toán	Kinh doanh và quản lý
40	Nguyễn Thị Minh Hằng		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý
41	Nguyễn Thị Minh Tâm		Thạc sĩ	Kế toán	Kinh doanh và quản lý
42	Nguyễn Thị Minh Thi		Thạc sĩ	Kế toán kiểm toán	Kinh doanh và quản lý
43	Nguyễn Thị Nga Dung		Thạc sĩ	Kế toán	Kinh doanh và quản lý
44	Nguyễn Thị Ngọc Oanh		Thạc sĩ	Kế toán	Kinh doanh và quản lý
45	Nguyễn Thị Phương Thảo		Thạc sĩ	Kế toán	Kinh doanh và quản lý
46	Nguyễn Thị Quỳnh Trang		Thạc sĩ	Kế toán	Kinh doanh và quản lý

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ cao nhất		Lĩnh vực
			Cấp độ	Chuyên ngành được đào tạo	
47	Nguyễn Thị Thanh Hiền		Thạc sĩ	Kiểm toán	Kinh doanh và quản lý
48	Nguyễn Thị Thanh Vân		Thạc sĩ	Kế toán	Kinh doanh và quản lý
49	Nguyễn Thị Thủy Hường		Thạc sĩ	Kế toán - Kiểm toán	Kinh doanh và quản lý
50	Nguyễn Thu Hiền		Thạc sĩ	Kế toán	Kinh doanh và quản lý
51	Nguyễn Viết Lợi		Tiến sĩ	Kế toán	Kinh doanh và quản lý
52	Phạm Anh Thư		Thạc sĩ	Kế toán	Kinh doanh và quản lý
53	Phạm Hoài Nam		Tiến sĩ	Kế toán	Kinh doanh và quản lý
54	Phạm Huỳnh Lan Vi		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
55	Phạm Thị Kim Thanh		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý
56	Phạm Thị Ngọc Dung		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý
57	Phạm Thị Xuân Thảo		Tiến sĩ	Kế toán	Kinh doanh và quản lý
58	Phan Thị Bích Ngọc		Thạc sĩ	Kế toán, Phân tích và Kiểm toán	Kinh doanh và quản lý
59	Phan Thị Huyền		Thạc sĩ	Kế toán	Kinh doanh và quản lý
60	Phan Thị Thùy Nga		Tiến sĩ	Kế toán	Kinh doanh và quản lý
61	Tạ Thị Thu Hạnh		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý
62	Trần Hằng Diệu		Thạc sĩ	Kế toán	Kinh doanh và quản lý
63	Trần Hồng Vân		Tiến sĩ	Kế toán	Kinh doanh và quản lý
64	Trần Thanh Tâm		Tiến sĩ	Kế toán kiểm toán	Kinh doanh và quản lý
65	Trần Thị Nguyệt Nga		Thạc sĩ	Kế toán	Kinh doanh và quản lý
66	Trần Thị Phương Lan		Tiến sĩ	Kế toán	Kinh doanh và quản lý
67	Trần Thị Thanh Nga		Thạc sĩ	Kế toán	Kinh doanh và quản lý
68	Trần Thị Thanh Thanh		Tiến sĩ	Kế toán	Kinh doanh và quản lý

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ cao nhất		Lĩnh vực
			Cấp độ	Chuyên ngành được đào tạo	
69	Trần Thị Thu Phường		Tiến sĩ	Kế toán	Kinh doanh và quản lý
70	Trương Thảo Nghi		Thạc sĩ	Kế toán	Kinh doanh và quản lý
71	Trương Thị Mỹ Liên		Thạc sĩ	Kế toán	Kinh doanh và quản lý
72	Từ Quốc Phong		Thạc sĩ	Kế toán	Kinh doanh và quản lý
73	Ung Hiền Nhã Thi		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý
74	Võ Thị Thu Hà		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý
75	Võ Thị Trúc Đào		Thạc sĩ	Kế toán	Kinh doanh và quản lý
76	Vương Thị Thanh Nhân		Thạc sĩ	Kế toán	Kinh doanh và quản lý
II	Khoa Khoa học dữ liệu				
77	Bùi Mạnh Trường		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin quản lý	Kinh doanh và quản lý
78	Đặng Thị Kiêm Hồng		Thạc sĩ	Toán giải tích	Kinh doanh và quản lý
79	Đinh Nguyễn Thúy Nguyệt		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin quản lý	Kinh doanh và quản lý
80	Đoàn Ngọc Phúc	PGS	Tiến sĩ	Kinh tế học	Khoa học xã hội và hành vi
81	Dương Quang Hòa		Tiến sĩ	Toán học	Khoa học xã hội và hành vi
82	Dương Thị Phương Liên		Thạc sĩ	Sư phạm Toán học	Kinh doanh và quản lý
83	Hà Chí Công		Thạc sĩ	Toán học	Kinh doanh và quản lý
84	Huỳnh Ngọc Thành Trung		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Toán và thống kê
85	Khuất Thanh Tùng		Tiến sĩ	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	Máy tính và công nghệ thông tin
86	Lâm Hoàng Trúc Mai		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin quản lý	Kinh doanh và quản lý
87	Lê Ngọc Hiếu		Tiến sĩ	Hệ thống thông tin	Kinh doanh và quản lý
88	Lê Thị Diệu Huyền		Thạc sĩ	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học	Kinh doanh và quản lý

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ cao nhất		Lĩnh vực
			Cấp độ	Chuyên ngành được đào tạo	
89	Lê Thị Kim Thoa		Thạc sĩ	Kế toán	Kinh doanh và quản lý
90	Lê Thị Ngọc Hạnh		Thạc sĩ	Toán tin	Kinh doanh và quản lý
91	Lê Thị Nha Trang		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Pháp luật
92	Lê Thị Thanh Lưu		Tiến sĩ	Hệ thống thông tin	Kinh doanh và quản lý
93	Nguyễn Đình Hoa Cường		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Máy tính và công nghệ thông tin
94	Nguyễn Đức Bằng		Thạc sĩ	Hình học và tô pô	Kinh doanh và quản lý
95	Nguyễn Đức Thịnh		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Kinh doanh và quản lý
96	Nguyễn Hà Thanh		Tiến sĩ	Toán học	Khoa học xã hội và hành vi
97	Nguyễn Hoàng Trúc		Thạc sĩ	Toán giải tích	Kinh doanh và quản lý
98	Nguyễn Huy Hoàng		Tiến sĩ	Sư phạm Toán học	Khoa học xã hội và hành vi
99	Nguyễn Huy Khang		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Toán và thống kê
100	Nguyễn Quang		Thạc sĩ	Tin học	Kinh doanh và quản lý
101	Nguyễn Quốc Thanh		Thạc sĩ	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	Kinh doanh và quản lý
102	Nguyễn Tấn Bình		Thạc sĩ	Toán học	Kinh doanh và quản lý
103	Nguyễn Thanh Bình		Thạc sĩ	Sư phạm Tin học	Kinh doanh và quản lý
104	Nguyễn Thanh Trường		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Kinh doanh và quản lý
105	Nguyễn Thị Hồng Vân		Thạc sĩ	Toán ứng dụng	Kinh doanh và quản lý
106	Nguyễn Thị Minh Khai		Thạc sĩ	Toán Giải Tích	Kinh doanh và quản lý
107	Nguyễn Thị Ngọc Hạnh		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Kinh doanh và quản lý
108	Nguyễn Thị Thu Hằng		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Kinh doanh và quản lý
109	Nguyễn Thị Trần Lộc		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin quản lý	Kinh doanh và quản lý
110	Nguyễn Tiến Hằng		Tiến sĩ	Toán học	Toán và thống kê

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ cao nhất		Lĩnh vực
			Cấp độ	Chuyên ngành được đào tạo	
111	Nguyễn Trung Đông		Thạc sĩ	Toán giải tích	Kinh doanh và quản lý
112	Nguyễn Tuấn Duy	PGS	Tiến sĩ	Toán giải tích	Toán và thống kê
113	Nguyễn Văn Phong (1980)		Thạc sĩ	Toán giải tích	Kinh doanh và quản lý
114	Nguyễn Vũ Tiến		Tiến sĩ	Toán ứng dụng	Khoa học xã hội và hành vi
115	Phạm Ngọc Lâm		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Pháp luật
116	Phạm Phước Hưng		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Máy tính và công nghệ thông tin
117	Phạm Tấn Hoài Linh		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Kinh doanh và quản lý
118	Phạm Thị Thu Hiền		Thạc sĩ	Toán tin	Kinh doanh và quản lý
119	Phạm Văn Lợi		Tiến sĩ	Toán học tính toán	Kinh doanh và quản lý
120	Phạm Việt Huy		Thạc sĩ	Toán học	Kinh doanh và quản lý
121	Phan Trí Kiên		Thạc sĩ	Toán giải tích	Kinh doanh và quản lý
122	Tạ Anh Phương		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Máy tính và công nghệ thông tin
123	Thái Thị Ngọc Lý		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin quản lý	Kinh doanh và quản lý
124	Tôn Thất Hòa An		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Toán và thống kê
125	Trần Anh Sơn		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý
126	Trần Đình Phụng		Tiến sĩ	Sư phạm Toán học	Khoa học xã hội và hành vi
127	Trần Đình Tường		Tiến sĩ	Toán giải tích	Khoa học xã hội và hành vi
128	Trần Đông Xuân		Tiến sĩ	Lí thuyết xác suất và thống kê toán học	Khoa học xã hội và hành vi
129	Trần Mạnh Tường		Thạc sĩ	Toán giải tích	Kinh doanh và quản lý
130	Trần Thanh San		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Toán và thống kê
131	Trần Thị Kim Thu	PGS	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
132	Trần Thị Vân Anh		Thạc sĩ	Toán học	Kinh doanh và quản lý

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ cao nhất		Lĩnh vực
			Cấp độ	Chuyên ngành được đào tạo	
133	Trần Thị Yến Ly		Thạc sĩ	Toán học	Kinh doanh và quản lý
134	Trần Trọng Hiếu		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Máy tính và công nghệ thông tin
135	Trương Đình Hải Thụy		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Kinh doanh và quản lý
136	Trương Khắc Tùng		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Toán và thống kê
137	Trương Thành Công		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Toán và thống kê
138	Trương Xuân Hương		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Máy tính và công nghệ thông tin
139	Võ Thị Bích Khuê		Tiến sĩ	Toán giải tích	Khoa học xã hội và hành vi
140	Võ Thị Hiền		Thạc sĩ	Sư phạm Tin học	Kinh doanh và quản lý
141	Võ Xuân Thê		Thạc sĩ	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính	Kinh doanh và quản lý
142	Vũ Anh Linh Duy		Thạc sĩ	Toán giải tích	Khoa học xã hội và hành vi
143	Vũ Thị Thanh Hương		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Máy tính và công nghệ thông tin
III	Khoa Luật				
144	Bùi Thị Thúy Hằng		Thạc sĩ	Luật kinh tế	Pháp luật
145	Chu Văn Hùng		Tiến sĩ	Luật học	Pháp luật
146	Đàm Bích Hiền		Tiến sĩ	Luật học	Pháp luật
147	Đàm Đức Tuyển		Thạc sĩ	Luật	Kinh doanh và quản lý
148	Đào Xuân Hội	PGS	Tiến sĩ	Luật Kinh tế	Pháp luật
149	Đỗ Văn Dương		Tiến sĩ	Luật	Pháp luật
150	Hồ Thị Thanh Trúc		Thạc sĩ	Luật kinh tế	Kinh doanh và quản lý
151	Hoàng Thị Việt Anh		Tiến sĩ	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật	Pháp luật
152	Huỳnh Ngọc Nghiêm		Thạc sĩ	Luật kinh tế	Pháp luật
153	Huỳnh Quang Lâm		Thạc sĩ	Luật kinh tế	Pháp luật
154	Khúc Thị Trang Nhung		Tiến sĩ	Luật kinh tế	Kinh doanh và quản lý
155	Kính Thị Tuyết		Thạc sĩ	Luật kinh tế	Kinh doanh và quản lý
156	Lê Duyên Hà		Tiến sĩ	Lý luận lịch sử nhà nước và pháp luật	Kinh doanh và quản lý

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ cao nhất		Lĩnh vực
			Cấp độ	Chuyên ngành được đào tạo	
157	Lê Thị Hà		Tiến sĩ	Luật dân sự và tố tụng dân sự	Pháp luật
158	Lê Thị Hương	PGS	Tiến sĩ	Luật học	Khoa học xã hội và hành vi
159	Lê Thị Minh Trang		Thạc sĩ	Luật quốc tế	Kinh doanh và quản lý
160	Lê Thị Thanh Bình		Thạc sĩ	Luật	Pháp luật
161	Mai Nguyễn Anh Thư		Thạc sĩ	Luật	Pháp luật
162	Ngô Thị Duyên		Thạc sĩ	Luật dân sự và tố tụng dân sự	Khoa học xã hội và hành vi
163	Nguyễn Phi Hùng		Tiến sĩ	Luật	Pháp luật
164	Nguyễn Quang Long		Tiến sĩ	Luật học	Pháp luật
165	Nguyễn Thị An		Thạc sĩ	Luật kinh tế	Pháp luật
166	Nguyễn Thị Hương Thảo		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
167	Nguyễn Thị Lê Thu		Tiến sĩ	Luật hiến pháp và luật hành chính	Pháp luật
168	Nguyễn Thị Thái Thuận		Thạc sĩ	Luật	Kinh doanh và quản lý
169	Nguyễn Thị Thương Huyền		Tiến sĩ	Kinh tế	Khoa học xã hội và hành vi
170	Nguyễn Trần Huyền Trân		Thạc sĩ	Luật kinh tế	Pháp luật
171	Nguyễn Văn Pha		Tiến sĩ	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật	Pháp luật
172	Phạm Thị Hạnh		Tiến sĩ	Luật kinh tế	Kinh doanh và quản lý
173	Phạm Thị Hồng Nhung		Tiến sĩ	Luật kinh tế	Pháp luật
174	Phạm Thị Nguyệt Sương		Thạc sĩ	Luật kinh tế	Pháp luật
175	Phạm Thị Thi		Tiến sĩ	Luật Kinh tế	Kinh doanh và quản lý
176	Phạm Thị Thúy Kiều		Thạc sĩ	Luật dân sự và tố tụng dân sự	Pháp luật
177	Thái Thị Phương Lan		Tiến sĩ	Luật hiến pháp và luật hành chính	Pháp luật
178	Thái Thị Tường Vi		Thạc sĩ	Luật kinh tế	Kinh doanh và quản lý
179	Tô Thị Đông Hà		Tiến sĩ	Luật kinh tế	Pháp luật
180	Trần Thị Huyền Trang		Thạc sĩ	Luật kinh tế	Kinh doanh và quản lý

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ cao nhất		Lĩnh vực
			Cấp độ	Chuyên ngành được đào tạo	
181	Trần Văn Bình		Thạc sĩ	Luật hình sự và tố tụng hình sự	Pháp luật
182	Trương Công Am	GS	Tiến sĩ	Luật	Pháp luật
IV	Khoa Marketing				
183	Bảo Trung		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
184	Đặng Huỳnh Phương		Thạc sĩ	Marketing	Kinh doanh và quản lý
185	Đặng Văn Mỹ	PGS	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
186	Đinh Thị Cẩm Tú		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
187	Dư Thị Chung		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
188	Hồ Thị Thảo Nguyên		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
189	Hoàng Lê Ngọc Đạt		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
190	Huỳnh Trị An		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
191	Lâm Ngọc Thùy		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
192	Lê Bá Thường		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
193	Lê Văn Tuấn		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý
194	Lưu Thanh Thủy		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
195	Mai Nguyễn Hoàng Ngân		Thạc sĩ	Marketing	Kinh doanh và quản lý
196	Ngô Minh Trang		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
197	Ngô Vũ Quỳnh Thi		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
198	Nguyễn Anh Tuấn		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
199	Nguyễn Đông Triều		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
200	Nguyễn Hoàng Chi		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ cao nhất		Lĩnh vực
			Cấp độ	Chuyên ngành được đào tạo	
201	Nguyễn Lý Bảo Duy		Tiến sĩ	Quản trị	Kinh doanh và quản lý
202	Nguyễn Minh Triết		Thạc sĩ	Kinh doanh quốc tế	Kinh doanh và quản lý
203	Nguyễn Nam Phong		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
204	Nguyễn Ngọc Bích		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
205	Nguyễn Ngọc Bích Trâm		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
206	Nguyễn Ngọc Hạnh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
207	Nguyễn Ngọc Hoàng		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Kinh doanh và quản lý
208	Nguyễn Thái Hà		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
209	Nguyễn Thành Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
210	Nguyễn Thị Duy Quyên		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
211	Nguyễn Thị Hồng Hoa		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
212	Nguyễn Thị Lan Anh		Thạc sĩ	Marketing	Kinh doanh và quản lý
213	Nguyễn Thị Minh Ngọc		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
214	Nguyễn Thị Thoa		Thạc sĩ	Kinh tế học	Kinh doanh và quản lý
215	Nguyễn Thị Thúy		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
216	Nguyễn Trọng Uyên		Tiến sĩ	Kinh tế	Kinh doanh và quản lý
217	Nguyễn Văn Thịnh		Thạc sĩ	Marketing	Kinh doanh và quản lý
218	Ninh Đức Cúc Nhật		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
219	Phạm Đức Kỳ		Tiến sĩ	Tiếp thị và Quản lý	Kinh doanh và quản lý
220	Phạm Thị Lan Phương		Thạc sĩ	Marketing	Kinh doanh và quản lý
221	Phạm Xuân Quyết		Tiến sĩ	Thống kê	Kinh doanh và quản lý

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ cao nhất		Lĩnh vực
			Cấp độ	Chuyên ngành được đào tạo	
222	Tạ Văn Thành		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
223	Trần Bá Duy Linh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
224	Trần Nhật Minh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
225	Trịnh Thị Hồng Minh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
226	Trương Thu Nga		Thạc sĩ	Marketing	Kinh doanh và quản lý
227	Võ Thị Kim Ngân		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
228	Vũ Thị Tình		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
V	Khoa Ngoại ngữ				
229	Bùi Thị Nhi		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh	Nhân văn
230	Chu Quang Phê		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân
231	Đặng Nguyễn Phương Thảo		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Nhân văn
232	Đặng Thị Chung Thủy		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Pháp luật
233	Đặng Thị Minh Thanh		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh	Nhân văn
234	Đặng Thị Ngọc Trinh		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Nhân văn
235	Đỗ Khoa		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
236	Đoàn Quang Định		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh	Kinh doanh và quản lý
237	Dương Thị Thu Hiền		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Kinh doanh và quản lý
238	Hà Thành Thảo Em		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh	Nhân văn

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ cao nhất		Lĩnh vực
			Cấp độ	Chuyên ngành được đào tạo	
239	Huỳnh Nguyên Thu		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh, Quản trị kinh doanh	Nhân văn
240	Lê Thị Thanh Trúc		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Nhân văn
241	Lê Triệu Đông Phương		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Kinh doanh và quản lý
242	Lê Xuân Quỳnh Anh		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh	Kinh doanh và quản lý
243	Lưu Nguyễn Trầm Nhung		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Nhân văn
244	Nguyễn Hà Thảo Mi		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Nhân văn
245	Nguyễn Hoàng Hải		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Kinh doanh và quản lý
246	Nguyễn Minh Châu		Thạc sĩ	Tiếng Anh	Nhân văn
247	Nguyễn Minh Hoạt		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học	Nhân văn
248	Nguyễn Ngọc Tuyền		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Kinh doanh và quản lý
249	Nguyễn Thị Bội Ngọc		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Kinh doanh và quản lý
250	Nguyễn Thị Châu Ngân		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh	Nhân văn
251	Nguyễn Thị Công Dung		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu	Nhân văn
252	Nguyễn Thị Diễm		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Kinh doanh và quản lý
253	Nguyễn Thị Gia Định		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Kinh doanh và quản lý
254	Nguyễn Thị Kim Ba		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh	Kinh doanh và quản lý
255	Nguyễn Thị Liên		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Nhân văn
256	Nguyễn Thị Nguyễn		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh	Kinh doanh và quản lý
257	Nguyễn Thị Nhân		Thạc sĩ	Văn học	Nhân văn
258	Nguyễn Thị Thanh Huyền		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Kinh doanh và quản lý

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ cao nhất		Lĩnh vực
			Cấp độ	Chuyên ngành được đào tạo	
259	Nguyễn Thị Tuyết Anh		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Kinh doanh và quản lý
260	Nguyễn Thị Tuyết Mai		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Kinh doanh và quản lý
261	Nguyễn Thị Xuân Chi		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Kinh doanh và quản lý
262	Nguyễn Văn Hân		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh	Nhân văn
263	Phạm Thị Kim Chuyên		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Pháp luật
264	Phạm Thị Minh Thúy		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Kinh doanh và quản lý
265	Phạm Thị Thùy Trang		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh	Kinh doanh và quản lý
266	Phạm Thị Tuyết Quỳnh		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Pháp luật
267	Phan Thị Hiền		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh	Kinh doanh và quản lý
268	Phan Văn Quang		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Kinh doanh và quản lý
269	Tăng Khánh Hòa		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Nhân văn
270	Trần Đăng Khoa		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học	Kinh doanh và quản lý
271	Trần Duy Khiêm		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng tiếng Anh	Nhân văn
272	Trần Khánh Linh		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Kinh doanh và quản lý
273	Trần Thế Khoa		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Kinh doanh và quản lý
274	Trần Thúy Quỳnh My		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Kinh doanh và quản lý
275	Trần Thúy Trâm Anh		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Nhân văn
276	Trần Tuyết Lê		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Pháp luật
277	Võ Thị Anh Đào		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Kinh doanh và quản lý

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ cao nhất		Lĩnh vực
			Cấp độ	Chuyên ngành được đào tạo	
278	Võ Thị Ánh Nguyệt		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Kinh doanh và quản lý
279	Võ Thị Hoa Cảnh		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Nhân văn
280	Võ Thị Kim Cúc		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Kinh doanh và quản lý
281	Vũ Mai Phương		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh	Kinh doanh và quản lý
282	Vũ Văn Anh		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	Nhân văn
VI	Khoa Quản trị kinh doanh				
283	Bùi Hồng Mai		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
284	Bùi Thị Hoa		Tiến sĩ	Quản lý giáo dục	Kinh doanh và quản lý
285	Đặng Văn Sáng		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
286	Đinh Thanh Nhân		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
287	Đoàn Ngọc Minh Hương		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
288	Hà Đức Sơn		Thạc sĩ	Kinh tế quốc tế	Kinh doanh và quản lý
289	Hồ Thị Thu Hồng		Thạc sĩ	Kinh tế học	Kinh doanh và quản lý
290	Hồ Xuân Tiên		Tiến sĩ	Kinh doanh thương mại	Kinh doanh và quản lý
291	Hoàng Thu Thảo		Tiến sĩ	Quản lý khoa học và công nghệ	Kinh doanh và quản lý
292	Hoàng Văn Nam		Tiến sĩ	Quản trị nhân lực	Kinh doanh và quản lý
293	Hoàng Văn Trung		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
294	Hứa Nguyễn Thuỳ An		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
295	Huỳnh Minh Tâm		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
296	Huỳnh Thế Nguyễn	PGS	Tiến sĩ	Kinh tế học	Khoa học xã hội và hành vi

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ cao nhất		Lĩnh vực
			Cấp độ	Chuyên ngành được đào tạo	
297	Huỳnh Thị Kim Duyên		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
298	Huỳnh Thị Thanh Ri		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
299	Huỳnh Thị Thu Sương	PGS	Tiến sĩ	Kinh doanh thương mại	Kinh doanh và quản lý
300	Lê Minh Tâm		Tiến sĩ	Kinh tế	Kinh doanh và quản lý
301	Lê Ngọc Hải		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
302	Lê Nữ Diễm Hương		Thạc sĩ	Tâm lý học	Kinh doanh và quản lý
303	Lê Thị Minh Toàn		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
304	Lê Thị Thanh Trang		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
305	Lê Thị Tuyết Dung		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
306	Lê Văn Hải		Tiến sĩ	Kinh tế	Khoa học xã hội và hành vi
307	Lương Thị Thu Trang		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
308	Lượng Văn Quốc		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
309	Lý Cẩm Thu		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
310	Mai Bá Gia Hân		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
311	Mai Thoại Diễm Phương		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
312	Ngô Chín		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
313	Nguyễn Đình Hợi		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
314	Nguyễn Đoàn Việt Phương		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
315	Nguyễn Đức Thuận		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Nhân văn
316	Nguyễn Duy An		Tiến sĩ	Quản trị doanh nghiệp	Kinh doanh và quản lý

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ cao nhất		Lĩnh vực
			Cấp độ	Chuyên ngành được đào tạo	
317	Nguyễn Gia Ninh		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
318	Nguyễn Hữu Dũng		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
319	Nguyễn Kiều Oanh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
320	Nguyễn Kim Vui		Tiến sĩ	Tâm lý học	Kinh doanh và quản lý
321	Nguyễn Lê Thư Trúc		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
322	Nguyễn Lê Xuân Thảo		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
323	Nguyễn Ngọc Hiệp		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
324	Nguyễn Như Minh		Tiến sĩ	Kinh tế	Khoa học xã hội và hành vi
325	Nguyễn Phi Hoàng		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
326	Nguyễn Tấn Tâm		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
327	Nguyễn Thanh Lâm		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
328	Nguyễn Thanh Long		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
329	Nguyễn Thị Diễm		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
330	Nguyễn Thị Hải Bình		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
331	Nguyễn Thị Hồng Nhung		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
332	Nguyễn Thị Hương Sen		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
333	Nguyễn Thị Minh Trâm		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
334	Nguyễn Thị Mỹ Lệ		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
335	Nguyễn Thị Mỹ Vân		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển	Kinh doanh và quản lý
336	Nguyễn Thị Như Mai		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ cao nhất		Lĩnh vực
			Cấp độ	Chuyên ngành được đào tạo	
337	Nguyễn Thị Phụng		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
338	Nguyễn Thị Phương Ngọc		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
339	Nguyễn Thị Phương Tú		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
340	Nguyễn Thị Thìn		Tiến sĩ	Kinh tế	Kinh doanh và quản lý
341	Nguyễn Thị Trường Hân		Thạc sĩ	Tâm lý học	Kinh doanh và quản lý
342	Nguyễn Tiến Dũng		Tiến sĩ	Kinh tế	Khoa học xã hội và hành vi
343	Nguyễn Văn Hiệp		Tiến sĩ	Tâm lý	Máy tính và công nghệ thông tin
344	Nguyễn Văn Nhung		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
345	Nguyễn Võ Huệ Anh		Tiến sĩ	Tâm lý học	Kinh doanh và quản lý
346	Nguyễn Vũ Như Quỳnh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
347	Phạm Hồng Hải		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
348	Phạm Thị Mỹ Vân		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
349	Phạm Thị Ngọc Mai		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế	Khoa học xã hội và hành vi
350	Phạm Thị Thanh Luyến		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
351	Phạm Thị Trâm Anh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
352	Phạm Trần Khoa		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
353	Phạm Thị Mỹ Kiều		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
354	Phan Thị Sao Vi		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
355	Phan Thụy Kiều		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
356	Thái Kim Phong		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ cao nhất		Lĩnh vực
			Cấp độ	Chuyên ngành được đào tạo	
357	Thái Trần Văn Hạnh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
358	Tiêu Văn Trang		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
359	Tô Anh Thơ		Tiến sĩ	Kinh tế học	Kinh doanh và quản lý
360	Tôn Đức Sáu		Tiến sĩ	Luật học	Pháp luật
361	Trần Hải Minh Thư		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
362	Trần Hữu Trần Huy		Thạc sĩ	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân
363	Trần Nguyễn Khánh Hải	PGS	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
364	Trần Nguyễn Kim Đan		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
365	Trần Nhân Phúc		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
366	Trần Quốc Tuấn		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
367	Trần Sâm		Tiến sĩ	Quản lý giáo dục	Kinh doanh và quản lý
368	Trần Thế Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
369	Trần Thị Kim Anh		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế	Khoa học xã hội và hành vi
370	Trần Thị Siêm		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
371	Trần Thị Thảo		Thạc sĩ	Tâm lý học	Kinh doanh và quản lý
372	Trần Thị Trương		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
373	Trần Thị Tuyết Mai		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
374	Trần Việt Trinh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
375	Trần Vĩnh Hoàng		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế	Kinh doanh và quản lý
376	Trương Thị Thúy Vân		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ cao nhất		Lĩnh vực
			Cấp độ	Chuyên ngành được đào tạo	
377	Võ Ngọc Anh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
378	Võ Quốc Cường		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
379	Võ Thái Huy Cường		Tiến sĩ	Quản lý khoa học và công nghệ	Kinh doanh và quản lý
380	Võ Thị Thu Diệu		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
381	Võ Thị Trương Tâm		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
382	Võ Thu Phụng		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
383	Võ Trọng Đường		Tiến sĩ	Kinh tế	Máy tính và công nghệ thông tin
384	Vũ Hồng Vân		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
VII	Khoa Thương mại và Du lịch				
385	Bùi Thị Tố Loan		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
386	Đặng Hữu Thoại		Thạc sĩ	Du lịch	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân
387	Đỗ Nam Hùng		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân
388	Đoàn Minh Phương		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển	Kinh doanh và quản lý
389	Đoàn Nam Hải		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
390	Hà Kim Hồng		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân
391	Hồ Thanh Trúc		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
392	Hồ Thúy Trinh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
393	Huỳnh Phúc Nguyên Thịnh		Tiến sĩ	Kinh tế quốc tế	Kinh doanh và quản lý
394	Khru Minh Đạt		Thạc sĩ	Kinh tế quốc tế	Kinh doanh và quản lý
395	Lê Kim Lợi		Tiến sĩ	Kinh tế	Kinh doanh và quản lý

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ cao nhất		Lĩnh vực
			Cấp độ	Chuyên ngành được đào tạo	
396	Lê Như Bích		Tiến sĩ	Logistics và Quản trị chuỗi cung ứng	Kinh doanh và quản lý
397	Lê Quang Huy		Tiến sĩ	Kinh doanh thương mại	Kinh doanh và quản lý
398	Lê Thanh Tùng		Tiến sĩ	Kinh tế quốc tế	Kinh doanh và quản lý
399	Lê Thị Giang		Tiến sĩ	Kinh tế quốc tế	Kinh doanh và quản lý
400	Lê Thị Lan Anh		Thạc sĩ	Du lịch	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân
401	Lý Hoàng Vũ		Tiến sĩ	Khoa học quản lý	Kinh doanh và quản lý
402	Mai Xuân Đào		Tiến sĩ	Kinh tế học	Kinh doanh và quản lý
403	Nguyễn Kim Định		Tiến sĩ	Kinh tế chính trị	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân
404	Nguyễn Minh Tâm		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Nhân văn
405	Nguyễn Phạm Hạnh Phúc		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân
406	Nguyễn Sơn Tùng		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế	Kinh doanh và quản lý
407	Nguyễn Thanh Hội		Tiến sĩ	Kinh tế	Kinh doanh và quản lý
408	Nguyễn Thanh Hùng		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế	Khoa học xã hội và hành vi
409	Nguyễn Thanh Vượng		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển	Khoa học xã hội và hành vi
410	Nguyễn Thị Ái Vân		Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân
411	Nguyễn Thị Cẩm Loan		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
412	Nguyễn Thị Diễm Kiều		Tiến sĩ	Kinh doanh thương mại	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân
413	Nguyễn Thị Huyền		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
414	Nguyễn Thị Mai Ly		Thạc sĩ	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	Kinh doanh và quản lý

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ cao nhất		Lĩnh vực
			Cấp độ	Chuyên ngành được đào tạo	
415	Nguyễn Thi Thơ		Thạc sĩ	Quản trị khách sạn	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân
416	Nguyễn Thị Thùy Giang		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
417	Nguyễn Tô Lan		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học	Nhân văn
418	Nguyễn Trần Quế Anh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
419	Nguyễn Trần Tú Anh		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý
420	Nguyễn Tú		Tiến sĩ	Luật kinh tế	Kinh doanh và quản lý
421	Nguyễn Văn Bình		Thạc sĩ	Du lịch	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân
422	Nguyễn Xuân Hiệp		Tiến sĩ	Kinh doanh thương mại	Kinh doanh và quản lý
423	Nguyễn Xuân Quế	PGS	Tiến sĩ	Kinh tế	Kinh doanh và quản lý
424	Nhâm Thành Chung		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
425	Nông Thị Như Mai	PGS	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
426	Phạm Huỳnh Đăng Khoa		Thạc sĩ	Việt Nam học	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân
427	Phạm Ngọc Dưỡng	PGS	Tiến sĩ	Kinh tế học	Kinh doanh và quản lý
428	Phan Công Khanh		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học	Máy tính và công nghệ thông tin
429	Phan Thanh Vịnh		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân
430	Phùng Vũ Bảo Ngọc		Thạc sĩ	Kinh doanh thương mại	Kinh doanh và quản lý
431	Tạ Hoàng Thùy Trang		Tiến sĩ	Khoa học quản lý	Kinh doanh và quản lý
432	Trần Đình Chất		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Kinh doanh và quản lý
433	Trần Đình Thuận		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ cao nhất		Lĩnh vực
			Cấp độ	Chuyên ngành được đào tạo	
434	Trần Thị Lan Nhung		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
435	Trần Thị Ngọc Phương		Tiến sĩ	Kinh tế quốc tế	Kinh doanh và quản lý
436	Trần Thị Nguyệt Tú		Thạc sĩ	Du lịch	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân
437	Trần Thị Trà Giang		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
438	Trương Hoàng Lệ		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học	Kinh doanh và quản lý
439	Trương Lê Ngọc Giang		Thạc sĩ	Kinh doanh quốc tế	Kinh doanh và quản lý
440	Trương Minh Hiền		Thạc sĩ	Du lịch	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân
441	Trương Quốc Dũng		Tiến sĩ	Du lịch	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân
442	Trương Thị Thu Lành		Thạc sĩ	Du lịch	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân
443	Trương Thị Thúy Vị		Thạc sĩ	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	Kinh doanh và quản lý
444	Vũ Lê Hoa		Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân
445	Vũ Thu Hiền		Tiến sĩ	Văn hoá học	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân
VIII	Trung tâm Giáo dục thể chất				
446	Bùi Thanh Tuấn		Thạc sĩ	Giáo dục học	Kinh doanh và quản lý
447	Bùi Thiện Mến		Thạc sĩ	Giáo dục Thể chất	Kinh doanh và quản lý
448	Cung Đức Liêm		Thạc sĩ	Giáo dục Thể chất	Kinh doanh và quản lý
449	Đặng Trường Giang		Thạc sĩ	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	Kinh doanh và quản lý
450	Đào Mạnh Hùng		Thạc sĩ	Giáo dục Thể chất	Pháp luật
451	Hà Văn Thành		Thạc sĩ	Giáo dục học	Kinh doanh và quản lý
452	Hồ Trung Nghi		Thạc sĩ	Huấn luyện thể thao	Kinh doanh và quản lý

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ cao nhất		Lĩnh vực
			Cấp độ	Chuyên ngành được đào tạo	
453	Hồ Văn Cương		Thạc sĩ	Giáo dục Thể chất	Kinh doanh và quản lý
454	Lê Hữu Triệu		Thạc sĩ	Giáo dục học	Kinh doanh và quản lý
455	Lê Văn Phi Long		Thạc sĩ	Quản lý thể dục thể thao	Kinh doanh và quản lý
456	Nguyễn Bảo Luân		Thạc sĩ	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	Kinh doanh và quản lý
457	Nguyễn Diên Thạch		Thạc sĩ	Giáo dục học	Kinh doanh và quản lý
458	Nguyễn Khoa Mẫn		Thạc sĩ	Giáo dục học	Kinh doanh và quản lý
459	Nguyễn Minh Thân		Thạc sĩ	Giáo dục học	Kinh doanh và quản lý
460	Nguyễn Minh Vương		Thạc sĩ	Giáo dục Thể chất	Kinh doanh và quản lý
461	Nguyễn Ngọc Nga		Thạc sĩ	Huấn luyện thể thao	Kinh doanh và quản lý
462	Nguyễn Thành Cao		Thạc sĩ	Giáo dục học	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân
463	Nguyễn Thị Thảo		Thạc sĩ	Giáo dục học	Pháp luật
464	Nguyễn Trương Phương Uyên		Tiến sĩ	Giáo dục Thể chất	Kinh doanh và quản lý
465	Nguyễn Tú		Thạc sĩ	Giáo dục học	Pháp luật
466	Nguyễn Võ Tấn Quang		Thạc sĩ	Giáo dục học	Kinh doanh và quản lý
467	Phạm Thanh Giang		Tiến sĩ	Giáo dục Thể chất	Máy tính và công nghệ thông tin
468	Phạm Thanh Tâm		Thạc sĩ	Giáo dục học	Kinh doanh và quản lý
469	Phan Thanh Mỹ		Tiến sĩ	Giáo dục Thể chất	Kinh doanh và quản lý
470	Trần Thị Bích Thủy		Tiến sĩ	Giáo dục học	Pháp luật
IX	Viện Công nghệ tài chính ngân hàng				
471	Bạch Thị Thu Hiền		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý
472	Bùi Hữu Phước		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Khoa học xã hội và hành vi
473	Bùi Kim Tú		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ cao nhất		Lĩnh vực
			Cấp độ	Chuyên ngành được đào tạo	
474	Bùi Ngọc Sơn	PGS	Tiến sĩ	Kinh tế Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý
475	Bùi Ngọc Toàn		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý
476	Bùi Thị Minh Tâm		Tiến sĩ	Tài chính - Kinh tế	Khoa học xã hội và hành vi
477	Bùi Thị Thu Thảo		Tiến sĩ	Kinh tế Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý
478	Bùi Văn Khánh		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý
479	Bùi Xuân Chính		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý
480	Chu Thị Thanh Trang		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý
481	Đặng Duy Thanh Hương		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý
482	Đặng Hòa Kính		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
483	Đào Văn Công		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý
484	Đỗ Cao Thị Ngân Triều		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý
485	Đỗ Gioan Hào		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển	Kinh doanh và quản lý
486	Đỗ Mạnh Thắng		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý
487	Đỗ Văn Thành		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý
488	Đoàn Vĩnh Tường		Tiến sĩ	Kinh tế	Khoa học xã hội và hành vi
489	Dương Phùng Đức		Thạc sĩ	Chính sách công	Kinh doanh và quản lý
490	Dương Trọng Khoa		Tiến sĩ	Kinh tế quốc tế	Kinh doanh và quản lý
491	Hà Quang Thanh		Tiến sĩ	Quản lý công	Kinh doanh và quản lý
492	Hà Thị Sáu		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý
493	Hồ Thị Lam		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ cao nhất		Lĩnh vực
			Cấp độ	Chuyên ngành được đào tạo	
494	Hồ Thủy Tiên	PGS	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý
495	Hoàng Thị Hạnh		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý
496	Hoàng Thị Loan		Tiến sĩ	Kinh tế quốc tế và quan hệ kinh tế quốc tế	Kinh doanh và quản lý
497	Hoàng Tôn Thanh Uyên		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý
498	Hoàng Tuấn Dũng		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý
499	Hoàng Văn Hoa	GS	Tiến sĩ	Kinh tế Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý
500	Hứa Tuấn Cường		Tiến sĩ	Kinh tế	Nhân văn
501	Huỳnh Như Quang		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý
502	Huỳnh Thanh Nhân		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý
503	Huỳnh Thị Minh Duyên		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý
504	Huỳnh Thị Thùy Dương		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý
505	Huỳnh Thu Hiền		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý
506	Lê Hoàng Nga	PGS	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý
507	Lê Minh Phương Mai		Thạc sĩ	Kinh tế học	Kinh doanh và quản lý
508	Lê Ngọc Châu		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý
509	Lê Thị Mỹ Ngân		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý
510	Lê Thị Ngọc Lan		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý
511	Lê Thị Tuấn Nghĩa	PGS	Tiến sĩ	Kinh tế	Kinh doanh và quản lý
512	Lê Thị Tuyết Thoa		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý
513	Lê Thu Hoa	PGS	Tiến sĩ	Kinh tế	Kinh doanh và quản lý

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ cao nhất		Lĩnh vực
			Cấp độ	Chuyên ngành được đào tạo	
514	Lê Trúc Thuận		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý
515	Lê Văn Hùng		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý
516	Lê Võ Đại Hải		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý
517	Lê Vũ Hằng Nga		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý
518	Lương Thị Thúy Hương		Tiến sĩ	Kinh tế	Kinh doanh và quản lý
519	Mã Văn Khanh		Tiến sĩ	Quản lý công	Kinh doanh và quản lý
520	Mai Bảo Ngọc		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý
521	Mai Hoài Đan		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
522	Mai Thị Thanh Trà		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý
523	Nghiêm Thị Thà	PGS	Tiến sĩ	Kế toán-tài vụ và phân tích hoạt động kinh tế	Máy tính và công nghệ thông tin
524	Ngô Thái Hưng	PGS	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý
525	Ngô Văn Toàn		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý
526	Nguyễn Bằng Phi		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý
527	Nguyễn Cảnh Hiệp		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý
528	Nguyễn Chí Nguyên		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
529	Nguyễn Chí Trang		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý
530	Nguyễn Đình Dũng		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý
531	Nguyễn Hữu Dương		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý
532	Nguyễn Hữu Quỳnh Như		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ cao nhất		Lĩnh vực
			Cấp độ	Chuyên ngành được đào tạo	
533	Nguyễn Hữu Tuấn		Tiến sĩ	Kinh tế	Kinh doanh và quản lý
534	Nguyễn Khắc Đức	PGS	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý
535	Nguyễn Lê Hà Thanh Na		Thạc sĩ	Kinh tế học	Khoa học xã hội và hành vi
536	Nguyễn Lê Nguyên Dung		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý
537	Nguyễn Mậu Bá Đăng		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý
538	Nguyễn Minh Ngọc	PGS	Tiến sĩ	Kinh tế phát triển	Kinh doanh và quản lý
539	Nguyễn Minh Phúc		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý
540	Nguyễn Ngọc Trung		Tiến sĩ	Kinh tế	Khoa học xã hội và hành vi
541	Nguyễn Ngọc Tuyền		Tiến sĩ	Kinh tế	Khoa học xã hội và hành vi
542	Nguyễn Phú Quốc		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý
543	Nguyễn Quang Hiện		Tiến sĩ	Kinh tế	Kinh doanh và quản lý
544	Nguyễn Quang Minh		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý
545	Nguyễn Quý Thắng		Thạc sĩ	Luật	Kinh doanh và quản lý
546	Nguyễn Thanh Bình		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý
547	Nguyễn Thanh Dương		Tiến sĩ	Giáo dục tiếng Anh	Nhân văn
548	Nguyễn Thành Hưng		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý
549	Nguyễn Thanh Nga		Tiến sĩ	Kinh tế	Kinh doanh và quản lý
550	Nguyễn Thanh Phong		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý
551	Nguyễn Thanh Phương Thảo		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý
552	Nguyễn Thanh Quang		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý
553	Nguyễn Thế Khang		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ cao nhất		Lĩnh vực
			Cấp độ	Chuyên ngành được đào tạo	
554	Nguyễn Thị Anh Trâm		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý
555	Nguyễn Thị Bảo Ngọc		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý
556	Nguyễn Thị Bích Linh		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế	Pháp luật
557	Nguyễn Thị Cẩm Vân		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý
558	Nguyễn Thị Hoa		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý
559	Nguyễn Thị Huyền		Thạc sĩ	Tài chính và Kế toán	Kinh doanh và quản lý
560	Nguyễn Thị Kim Chi		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân
561	Nguyễn Thị Lệ Huyền		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý
562	Nguyễn Thị Minh Hương		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý
563	Nguyễn Thị Mùi	PGS	Tiến sĩ	Kinh tế	Kinh doanh và quản lý
564	Nguyễn Thị Mỹ Linh (1974)	PGS	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý
565	Nguyễn Thị Mỹ Linh (1982)		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý
566	Nguyễn Thị Ngọc Loan		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý
567	Nguyễn Thị Quỳnh Duyên		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý
568	Nguyễn Thị Tầm		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
569	Nguyễn Thị Thanh Châu		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý
570	Nguyễn Thị Thanh Hào		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý
571	Nguyễn Thị Thu Trinh		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý
572	Nguyễn Thị Tổ Nga		Thạc sĩ	Chính sách công	Máy tính và công nghệ thông tin
573	Nguyễn Trần Xuân Linh		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ cao nhất		Lĩnh vực
			Cấp độ	Chuyên ngành được đào tạo	
574	Nguyễn Việt Hồng Anh		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý
575	Nguyễn Vũ Duy		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý
576	Nguyễn Vũ Thân		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý
577	Nguyễn Xuân Bảo Châu		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý
578	Nguyễn Xuân Dũng		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý
579	Nguyễn Xuân Hòa		Tiến sĩ	Kế toán công nghiệp	Kinh doanh và quản lý
580	Phạm Đức Huy		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý
581	Phạm Kim Loan		Tiến sĩ	Tài chính ngân hàng	Khoa học xã hội và hành vi
582	Phạm Quỳnh Châu		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý
583	Phạm Sỹ Hùng		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý
584	Phạm Thanh Truyền		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý
585	Phạm Thị Minh Việt		Thạc sĩ	Tài chính tín dụng	Kinh doanh và quản lý
586	Phạm Thị Quỳnh Nga		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý
587	Phan Đặng Bảo Anh		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý
588	Phan Minh Trí		Tiến sĩ	Kinh tế và Tài chính	Kinh doanh và quản lý
589	Phan Thị Hương		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý
590	Phan Thị Mỹ Hạnh		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý
591	Tào Thị Hoàng Anh		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý
592	Tô Thị Hồng Gấm		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý
593	Tổng Thiện Phước		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Máy tính và công nghệ thông tin

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ cao nhất		Lĩnh vực
			Cấp độ	Chuyên ngành được đào tạo	
594	Trần Hoàng Vũ		Tiến sĩ	Tài chính quản trị rủi ro	Kinh doanh và quản lý
595	Trần Khánh Quỳnh		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý
596	Trần Mai Anh		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý
597	Trần Ngọc Linh		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế	Kinh doanh và quản lý
598	Trần Nhân Nghĩa		Thạc sĩ	Chính sách công	Kinh doanh và quản lý
599	Trần Phạm Trác		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý
600	Trần Thị Kim Oanh	PGS	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý
601	Trần Thị Miên Chi		Tiến sĩ	Kinh tế - Tài chính định lượng	Kinh doanh và quản lý
602	Trần Thị Mơ		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý
603	Trần Thị Phương Thanh		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý
604	Trần Thị Phương Thảo		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý
605	Trần Thị Thanh Nga	PGS	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý
606	Trần Văn Dũng	PGS	Tiến sĩ	Kinh tế	Khoa học xã hội và hành vi
607	Trần Văn Trung		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý
608	Trần Xuân Hằng		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Khoa học xã hội và hành vi
609	Trương Đình Bảo Long		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý
610	Trương Quốc Thụ		Tiến sĩ	Tài chính ngân hàng	Máy tính và công nghệ thông tin
611	Võ Thị Hoàng Vi		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý
612	Vũ Công Ty	PGS	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý
613	Vũ Thanh Tùng		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ cao nhất		Lĩnh vực
			Cấp độ	Chuyên ngành được đào tạo	
614	Vương Bích Hằng		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
X	Viện Kinh tế chính trị quốc tế				
615	Bùi Minh Nghĩa		Thạc sĩ	Triết học	Kinh doanh và quản lý
616	Bùi Thanh Tùng		Tiến sĩ	Kinh tế chính trị	Khoa học xã hội và hành vi
617	Chu Bảo Hiệp		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế	Khoa học xã hội và hành vi
618	Đặng Chung Kiên		Thạc sĩ	Triết học	Khoa học xã hội và hành vi
619	Đặng Minh Phương		Tiến sĩ	Kinh tế tài nguyên và nông nghiệp	Khoa học xã hội và hành vi
620	Đinh Thị Ngọc Bích		Tiến sĩ	Khoa học chính trị và xã hội	Khoa học xã hội và hành vi
621	Đỗ Hương Giang	PGS	Tiến sĩ	Triết học	Kinh doanh và quản lý
622	Đỗ Lý Hoài Tân		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển	Kinh doanh và quản lý
623	Đỗ Minh Thủy		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế	Khoa học xã hội và hành vi
624	Đỗ Thị Thanh Huyền		Tiến sĩ	Triết học	Kinh doanh và quản lý
625	Đỗ Văn Nghê		Tiến sĩ	Kinh tế học	Khoa học xã hội và hành vi
626	Đỗ Văn Quát		Tiến sĩ	Kinh tế	Máy tính và công nghệ thông tin
627	Đỗ Văn Tính		Tiến sĩ	Kinh tế học	Khoa học xã hội và hành vi
628	Đoàn Thanh Tịnh		Tiến sĩ	Kinh tế học	Kinh doanh và quản lý
629	Đoàn Thị Duyên		Thạc sĩ	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Kinh doanh và quản lý
630	Dương Quang Tung		Tiến sĩ	Kinh tế	Khoa học xã hội và hành vi
631	Dương Thị Thu Hương		Thạc sĩ	Triết học	Kinh doanh và quản lý
632	Hồ Công Thanh		Thạc sĩ	Chính trị học	Kinh doanh và quản lý
633	Hồ Việt Anh		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ cao nhất		Lĩnh vực
			Cấp độ	Chuyên ngành được đào tạo	
634	Hoàng Hùng		Tiến sĩ	Kinh tế và Tổ chức lao động	Kinh doanh và quản lý
635	Hoàng Thị Mỹ Nhân		Tiến sĩ	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Kinh doanh và quản lý
636	Hoàng Thị Xuân		Thạc sĩ	Kinh tế học	Kinh doanh và quản lý
637	Huỳnh Minh Hậu		Thạc sĩ	Chính trị học	Kinh doanh và quản lý
638	Huỳnh Minh Vương		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	Kinh doanh và quản lý
639	Lại Thị Tuyết Lan		Thạc sĩ	Kinh tế học	Khoa học xã hội và hành vi
640	Lại Văn Nam		Tiến sĩ	Triết học	Kinh doanh và quản lý
641	Lê Đại Nghĩa	PGS	Tiến sĩ	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Kinh doanh và quản lý
642	Lê Hồng Ngon		Tiến sĩ	Triết học	Máy tính và công nghệ thông tin
643	Lê Ngọc Thạch		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Khoa học xã hội và hành vi
644	Lê Quốc Thành		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý
645	Lê Thị Ái Lâm		Tiến sĩ	Kinh tế học	Khoa học xã hội và hành vi
646	Lê Thị Bích Thảo		Thạc sĩ	Kinh tế học	Khoa học xã hội và hành vi
647	Lê Thị Hoài Nghĩa		Thạc sĩ	Triết học	Kinh doanh và quản lý
648	Lê Thị Như Quỳnh		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế	Khoa học xã hội và hành vi
649	Lê Thị Phương Dung		Thạc sĩ	Xã hội học	Kinh doanh và quản lý
650	Lê Thị Thùy		Thạc sĩ	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Kinh doanh và quản lý
651	Lê Văn Dũng		Thạc sĩ	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Kinh doanh và quản lý
652	Lê Viết Tiến		Thạc sĩ	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	Kinh doanh và quản lý
653	Lê Xuân Lãm		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế	Kinh doanh và quản lý

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ cao nhất		Lĩnh vực
			Cấp độ	Chuyên ngành được đào tạo	
654	Mạch Ngọc Thủy		Thạc sĩ	Triết học	Kinh doanh và quản lý
655	Ngô Công Bình		Tiến sĩ	Kinh tế chính trị	Khoa học xã hội và hành vi
656	Ngô Quang Thịnh		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	Kinh doanh và quản lý
657	Ngô Sỹ Trung	PGS	Tiến sĩ	Quản lý công	Khoa học xã hội và hành vi
658	Ngô Thị Hồng Giang		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế	Khoa học xã hội và hành vi
659	Ngô Văn Vũ		Tiến sĩ	Tài chính ngân hàng	Khoa học xã hội và hành vi
660	Nguyễn An Hà		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế	Máy tính và công nghệ thông tin
661	Nguyễn Bá Thanh		Thạc sĩ	Kinh tế học	Kinh doanh và quản lý
662	Nguyễn Đức Hải		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý
663	Nguyễn Đức Việt		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển	Khoa học xã hội và hành vi
664	Nguyễn Duy Lợi		Tiến sĩ	Kinh tế	Khoa học xã hội và hành vi
665	Nguyễn Hoàng Anh		Tiến sĩ	Triết học	Kinh doanh và quản lý
666	Nguyễn Hoàng Phương Nhi		Đại học	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	Kinh doanh và quản lý
667	Nguyễn Hữu Luận		Tiến sĩ	Quản lý công	Khoa học xã hội và hành vi
668	Nguyễn Minh Hiền		Thạc sĩ	Triết học	Kinh doanh và quản lý
669	Nguyễn Ngọc Võ Khoa		Tiến sĩ	Triết học	Kinh doanh và quản lý
670	Nguyễn Phạm Hải		Tiến sĩ	Kinh tế	Máy tính và công nghệ thông tin
671	Nguyễn Quang Giải		Tiến sĩ	Chính sách công	Khoa học xã hội và hành vi
672	Nguyễn Quốc Dũng	PGS	Tiến sĩ	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Kinh doanh và quản lý

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ cao nhất		Lĩnh vực
			Cấp độ	Chuyên ngành được đào tạo	
673	Nguyễn Quốc Trung		Thạc sĩ	Giáo dục học	Kinh doanh và quản lý
674	Nguyễn Quyết		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
675	Nguyễn Tài		Tiến sĩ	Kinh tế	Khoa học xã hội và hành vi
676	Nguyễn Thanh Hải		Tiến sĩ	Chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử	Kinh doanh và quản lý
677	Nguyễn Thanh Huyền		Tiến sĩ	Kinh tế	Khoa học xã hội và hành vi
678	Nguyễn Thị Hào		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
679	Nguyễn Thị Hoa Mai		Tiến sĩ	Nhân học	Khoa học xã hội và hành vi
680	Nguyễn Thị Hồng Hà		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
681	Nguyễn Thị Hồng Nhung	PGS	Tiến sĩ	Kinh tế học	Khoa học xã hội và hành vi
682	Nguyễn Thị Lan Anh (1973)		Tiến sĩ	Quản lý công	Khoa học xã hội và hành vi
683	Nguyễn Thị Ngọc Mai		Tiến sĩ	Quản lý hành chính	Kinh doanh và quản lý
684	Nguyễn Thị Quý		Thạc sĩ	Kinh tế học	Kinh doanh và quản lý
685	Nguyễn Thị Thanh Bình		Tiến sĩ	Kinh tế	Kinh doanh và quản lý
686	Nguyễn Thị Thu Cúc		Tiến sĩ	Quản lý công	Kinh doanh và quản lý
687	Nguyễn Thị Thu Hiền		Thạc sĩ	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Kinh doanh và quản lý
688	Nguyễn Thị Thu Thủy		Thạc sĩ	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Kinh doanh và quản lý
689	Nguyễn Thị Túy		Tiến sĩ	Lịch sử thế giới	Kinh doanh và quản lý
690	Nguyễn Thị Vân		Tiến sĩ	Triết học	Máy tính và công nghệ thông tin
691	Nguyễn Thị Vĩnh Linh		Thạc sĩ	Triết học	Pháp luật

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ cao nhất		Lĩnh vực
			Cấp độ	Chuyên ngành được đào tạo	
692	Nguyễn Tiến Dũng		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Khoa học xã hội và hành vi
693	Nguyễn Trọng Minh		Tiến sĩ	Lịch sử Việt Nam	Kinh doanh và quản lý
694	Nguyễn Tuấn Anh		Tiến sĩ	Kinh tế học	Khoa học xã hội và hành vi
695	Nguyễn Văn Bảo		Tiến sĩ	Chính sách công	Kinh doanh và quản lý
696	Nguyễn Văn Đông		Tiến sĩ	Kinh tế chính trị	Khoa học xã hội và hành vi
697	Nguyễn Văn Hồng	PGS	Tiến sĩ	Kinh tế quốc tế	Kinh doanh và quản lý
698	Nguyễn Văn Tạo	PGS	Tiến sĩ	Kinh tế	Kinh doanh và quản lý
699	Nguyễn Văn Ý		Tiến sĩ	Triết học	Toán và thống kê
700	Nguyễn Xuân Khoát		Tiến sĩ	Kinh tế quốc tế	Kinh doanh và quản lý
701	Phạm Minh Anh		Tiến sĩ	Kinh tế học	Kinh doanh và quản lý
702	Phạm Quang Huy		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế	Khoa học xã hội và hành vi
703	Phạm Thanh Vân		Tiến sĩ	Kinh tế chính trị	Kinh doanh và quản lý
704	Phạm Thị Hồng Hoa		Tiến sĩ	Triết học	Nhân văn
705	Phạm Thị Pha Lê		Tiến sĩ	Xã hội học	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân
706	Phạm Thị Phương Thảo		Tiến sĩ	Quản lý công	Khoa học xã hội và hành vi
707	Phạm Thị Thu Nga		Tiến sĩ	Lịch sử, xã hội học	Nhân văn
708	Phạm Thị Vân Anh		Thạc sĩ	Kinh tế học	Kinh doanh và quản lý
709	Phạm Văn Khôi	PGS	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Kinh doanh và quản lý
710	Phan Ngọc Yến Xuân		Thạc sĩ	Kinh doanh quốc tế	Kinh doanh và quản lý
711	Phan Việt Châu		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế	Khoa học xã hội và hành vi
712	Phùng Văn Nam		Tiến sĩ	Triết học	Máy tính và công nghệ thông tin

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ cao nhất		Lĩnh vực
			Cấp độ	Chuyên ngành được đào tạo	
713	Trần Đình Nhã	PGS	Tiến sĩ	Luật học	Khoa học xã hội và hành vi
714	Trần Hạ Long		Thạc sĩ	Triết học	Kinh doanh và quản lý
715	Trần Kỳ Việt		Tiến sĩ	Quản lý Kinh tế Quốc tế	Kinh doanh và quản lý
716	Trần Thị Bích Liên		Thạc sĩ	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Kinh doanh và quản lý
717	Trần Thị Hải Yến		Tiến sĩ	Chính sách công	Khoa học xã hội và hành vi
718	Trần Thị Xuân Mai		Tiến sĩ	Quản lý công	Kinh doanh và quản lý
719	Trần Tự Lực		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Kinh doanh và quản lý
720	Trần Tuệ Quang		Tiến sĩ	Kinh tế	Khoa học xã hội và hành vi
721	Trần Văn Hùng	PGS	Tiến sĩ	Kinh tế học	Khoa học xã hội và hành vi
722	Từ Thị Cẩm Giang		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	Kinh doanh và quản lý
723	Vũ Nhữ Thăng		Tiến sĩ	Kinh tế	Kinh doanh và quản lý
724	Vũ Sĩ Tuấn	PGS	Tiến sĩ	Kinh tế thế giới và quan hệ kinh tế quốc tế	Kinh doanh và quản lý
725	Vũ Văn Quế		Thạc sĩ	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Kinh doanh và quản lý
XI	Phòng Khảo thí và Quản lý chất lượng				
726	Đặng Văn Út		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
727	Nguyễn Công Duy		Thạc sĩ	Triết học	Kinh doanh và quản lý
728	Nguyễn Xuân Trường		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý
XII	Phòng Quản lý khoa học				
729	Đỗ Hương Lan	PGS	Tiến sĩ	Kinh tế học	Khoa học xã hội và hành vi
730	Hoàng Sĩ Nam		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế	Kinh doanh và quản lý

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ cao nhất		Lĩnh vực
			Cấp độ	Chuyên ngành được đào tạo	
XIII	Văn phòng Trường				
731	Lê Ngọc Dũng		Tiến sĩ	Triết học	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân
732	Nguyễn Thanh Nhã		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý
XIV	Phòng Quản lý tài sản				
733	Nguyễn Ngọc Tân		Thạc sĩ	Giáo dục Thể chất	Máy tính và công nghệ thông tin
XV	Phòng Quản lý đào tạo				
734	Phan Thị Hằng Nga	PGS	Tiến sĩ	Kinh tế học	Kinh doanh và quản lý
XVI	Phòng Tổ chức và Pháp chế				
735	Nguyễn Tấn Hưng		Tiến sĩ	Triết học	Kinh doanh và quản lý
XVII	Viện Chuyển đổi số				
736	Trần Minh Tùng		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Máy tính và công nghệ thông tin
XVIII	Viện Đào tạo quốc tế				
737	Lê Thị Thúy Hằng	PGS	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý
XIX	Viện Đào tạo thường xuyên				
738	Nguyễn Văn Phong		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Nhân văn
XX	Phòng Đầu tư và Mua sắm				
739	Trần Thị Huyền Lan		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý

c) Số lượng giảng viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng hàng năm theo quy định

Thông tin đào tạo	Số tiền (Đvt: đồng)	Tổng số	Viên chức lãnh đạo, quản lý			Viên chức CMNV	Giảng viên	Đối tượng khác
			Lãnh đạo Trường	Lãnh đạo cấp Phòng và Tương đương	Diện quy hoạch			

Thông tin đào tạo	Số tiền (Đvt: đồng)	Tổng số	Viên chức lãnh đạo, quản lý			Viên chức CMNV	Giảng viên	Đối tượng khác
			Lãnh đạo Trường	Lãnh đạo cấp Phòng và Tương đương	Diện quy hoạch			
Tổng số:								
1. Trong đó:								
- Người dân tộc thiểu số								
- Nữ								
2. Theo nội dung đào tạo, bồi dưỡng								
Lý luận chính trị cao cấp	150.000.000	03		03				
Lý luận chính trị trung cấp	300.000.000	10				05	05	
Bồi dưỡng theo chức danh nghề nghiệp	300.000.000	100				10	90	
Bồi dưỡng viên chức tập sự	15.000.000	05				05		
Bồi dưỡng lãnh đạo, quản lý (cấp Vụ, Phòng)	60.000.000	20			20	05	15	
Bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ chuyên ngành	200.000.000	40				10	30	
Ngoại ngữ	200.000.000	40					40	
Tin học	90.000.000	30					30	
Thạc sĩ	300.000.000	05					05	
Tiến sĩ	1.500.000.000	30					30	
Nội dung bồi dưỡng khác	300.000.000	100				30	70	
3. Theo thời gian đào tạo, bồi dưỡng								
Trên 1 năm	2.100.000.000	45						
Từ 1 - 12 tháng	1.315.000.000	238						
Dưới 1 tháng	300.000.000	100						
4. Chia theo nhóm tuổi được đào tạo, bồi dưỡng								
- Từ 30 trở xuống	1.000.000.000	100						
- Từ 31 đến 40	1.000.000.000	150						
- Từ 41 đến 50	700.000.000	60						
- Từ 51 đến 55	500.000.000	50						

Thông tin đào tạo	Số tiền (Đvt: đồng)	Tổng số	Viên chức lãnh đạo, quản lý			Viên chức CMNV	Giảng viên	Đối tượng khác
			Lãnh đạo Trường	Lãnh đạo cấp Phòng và Tương đương	Diện quy hoạch			
- Từ 56 đến 60	515.000.000	23						
- Trên 60 tuổi								
II. Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng								
Tổng số:	3.715.000.000							
Trong đó: - Nguồn ngân sách nhà nước	3.715.000.000							
- Nguồn khác								
B. ĐÀO TẠO BỒI DƯỠNG Ở NƯỚC NGOÀI								
I. Số lượng viên chức được đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài								
Tổng số:								
1. Trong đó:								
- Người dân tộc thiểu số								
- Nữ								
2. Theo nội dung đào tạo, bồi dưỡng								
Lý luận chính trị cao cấp								
Lý luận chính trị trung cấp								
Bồi dưỡng theo chức danh nghề nghiệp								
Bồi dưỡng viên chức tập sự								
Bồi dưỡng lãnh đạo, quản lý (cấp Vụ, Phòng)								
Bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ chuyên ngành								
Ngoại ngữ								
Tin học								
Thạc sĩ								
Tiến sĩ		01					01	

Thông tin đào tạo	Số tiền (Đvt: đồng)	Tổng số	Viên chức lãnh đạo, quản lý			Viên chức CMNV	Giảng viên	Đối tượng khác
			Lãnh đạo Trường	Lãnh đạo cấp Phòng và Tương đương	Diện quy hoạch			
Nội dung bồi dưỡng khác								
3. Theo thời gian đào tạo, bồi dưỡng								
Trên 1 năm								
Từ 1 - 12 tháng								
Dưới 1 tháng								
4. Chia theo nhóm tuổi được đào tạo, bồi dưỡng								
- Từ 30 trở xuống								
- Từ 31 đến 40		01					01	
- Từ 41 đến 50								
- Từ 51 đến 55								
- Từ 56 đến 60								
- Trên 60 tuổi								
II. Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng								
Tổng số:								
Trong đó: - Nguồn ngân sách nhà nước								
- Nguồn khác							Tự túc	

d) Tỷ lệ sinh viên/Giảng viên cơ hữu

STT	Lĩnh vực	Quy mô sinh viên quy đổi	Giảng viên	Tỷ lệ sinh viên/Giảng viên cơ hữu
1	Kinh doanh và Quản lý	14.570,96	547	26,64
2	Pháp luật	279	38	7,34
3	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	831,2	24	34,63
4	Khoa học xã hội và hành vi	715,2	68	10,52
5	Toán và Thống kê	63,2	9	7,02
6	Nhân văn	799,2	29	27,56
7	Máy tính và công nghệ thông tin	-	24	-

4. Thông tin về cơ sở vật chất dùng chung

a) Danh mục các khuôn viên, địa điểm đào tạo

TT	Khuôn viên	Diện tích đất (m ²)	Địa chỉ	Mục đích sử dụng chính
1	Trụ sở chính 778 Nguyễn Kiệm	13.144,30	778 Nguyễn Kiệm, phường Đức Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh	Đào tạo, nghiên cứu
2	Cơ sở Tân Thuận	9.160,00	27 Tân Mỹ, phường Tân Thuận, thành phố Hồ Chí Minh	Đào tạo
3	Cơ sở 306 Nguyễn Trọng Tuyển	444,60	306 Nguyễn Trọng Tuyển, phường Tân Sơn Hòa, thành phố Hồ Chí Minh	Đào tạo
4	Cơ sở 343/4 Nguyễn Trọng Tuyển	148,00	343/4 Nguyễn Trọng Tuyển, phường Tân Sơn Hòa, thành phố Hồ Chí Minh	Đào tạo
5	Cơ sở Long Trường	74.653,70	306 Võ Văn Hát, phường Long Trường, thành phố Hồ Chí Minh	Đào tạo
6	Cơ sở Cầu Kiệu	1.231,58	117C Nguyễn Đình Chính, phường Cầu Kiệu, thành phố Hồ Chí Minh	Đào tạo
7	Cơ sở Lâm Đồng	33.983,00	15 Nguyễn Hữu Thọ, phường Mũi Né, tỉnh Lâm Đồng	Đào tạo
8	Phân hiệu tại thành phố Huế	99.224,30	284 - 286 Phạm Văn Đồng, phường Mỹ Thượng, thành phố Huế	Đào tạo, nghiên cứu
9	Phân hiệu tại tỉnh Quảng Ngãi	145.677,90	02 Lê Quý Đôn, xã Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi	Đào tạo, nghiên cứu
Tổng cộng		377.667,38		

b) Danh mục các công trình xây dựng hiện hữu

STT	Công trình	Tổng diện tích sàn xây dựng (m ²)	Diện tích sàn sử dụng cho đào tạo, nghiên cứu (m ²)	Diện tích sàn sử dụng cho mục đích khác (m ²)
I	Trụ sở chính			
1	Hội trường			
2	Tòa giảng đường	5.580,0	2.678,0	2.902,0
3	Ký túc xá			
4	Thư viện			
5	Trung tâm học liệu			
6	Tòa nhà làm việc	8.166,0	5.104,0	3.062,0
II	Cơ sở Tân Thuận			
1	Hội trường			
2	Tòa giảng đường	25.454,0	12.361,0	13.093,0
3	Ký túc xá			

STT	Công trình	Tổng diện tích sàn xây dựng (m^2)	Diện tích sàn sử dụng cho đào tạo, nghiên cứu (m^2)	Diện tích sàn sử dụng cho mục đích khác (m^2)
4	Thư viện			
5	Trung tâm học liệu			
6	Tòa nhà làm việc			
III	Cơ sở 306 Nguyễn Trọng Tuyển			
1	Hội trường			
2	Tòa giảng đường	1.478,6	560,0	918,6
3	Ký túc xá			
4	Thư viện			
5	Trung tâm học liệu			
6	Tòa nhà làm việc			
IV	Cơ sở 343/4 Nguyễn Trọng Tuyển			
1	Hội trường			
2	Tòa giảng đường	448,9	283,0	165,9
3	Ký túc xá			
4	Thư viện			
5	Trung tâm học liệu			
6	Tòa nhà làm việc			
V	Cơ sở Long Trường			
1	Hội trường			
2	Tòa giảng đường	54.549,0	23.730,0	30.819,0
3	Ký túc xá			
4	Thư viện			
5	Trung tâm học liệu			
6	Tòa nhà làm việc			
VI	Cơ sở Cầu Kiệu			
1	Hội trường			
2	Tòa giảng đường	7.300,0	3.600,0	3.700,0
3	Ký túc xá			
4	Thư viện			
5	Trung tâm học liệu			
6	Tòa nhà làm việc			
VII	Cơ sở Lâm Đồng			
1	Hội trường			
2	Tòa giảng đường	5.988,3	4.524,0	1.464,3
3	Ký túc xá			
4	Thư viện			
5	Trung tâm học liệu			
6	Tòa nhà làm việc	1.262,0	617,0	645,0
VIII	Phân hiệu tại thành phố Huế			

STT	Công trình	Tổng diện tích sàn xây dựng (m ²)	Diện tích sàn sử dụng cho đào tạo, nghiên cứu (m ²)	Diện tích sàn sử dụng cho mục đích khác (m ²)
1	Hội trường			
2	Tòa giảng đường	17.932,0	10.964,0	6.968,0
3	Ký túc xá	36.448,0		
4	Thư viện			
5	Trung tâm học liệu			
6	Tòa nhà làm việc			
IX	Phân hiệu tại tỉnh Quảng Ngãi			
1	Hội trường	1.355,0	1.355,0	
2	Tòa giảng đường	8.277,0	4.390,0	3.887,0
3	Ký túc xá	14.051,0		
4	Thư viện	2.365,0	1.525,0	840,0
5	Trung tâm học liệu			
6	Tòa nhà làm việc	3.617,0	926,0	2.691,0
	Tổng cộng	95.676,5	72.617,0	71.155,8

c) Các hạng mục cơ sở vật chất được đầu tư mới trong năm

TT	Hạng mục đầu tư	Địa điểm	Kinh phí (Đvt: đồng)
I	Xây mới tòa nhà: không có		
II	Nâng cấp tòa nhà:		
1	Dự án đã thi công và nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng năm 2026		
1.1	Sửa chữa, trang bị phòng máy tính tại lầu 4 khu D trụ sở 778 Nguyễn Kiệm (Không bao gồm máy tính)	Trụ sở 778 Nguyễn Kiệm	7.310.000.000
1.2	Sửa chữa 02 phòng thực hành máy tính tại khối nhà A và 02 phòng học lý thuyết tại tầng trệt khối nhà K cơ sở Long Trường	Cơ sở Long Trường	2.939.460.260
1.3	Sửa chữa nhà E tại trụ sở 778 Nguyễn Kiệm	Trụ sở 778 Nguyễn Kiệm	14.960.000.000
1.4	Đầu tư xây dựng sân bóng đá mini tại cơ sở Long Trường	Cơ sở Long Trường	2.243.164.000
1.5	Sửa chữa hệ thống PCCC cơ sở Tân Thuận	Cơ sở Tân Thuận	19.400.000.000
2	Dự án, hạng mục sửa chữa trong năm: (Các dự án đang thực hiện lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật)		
2.1	Sửa chữa các hư hỏng cơ sở Tân Thuận	Cơ sở Tân Thuận	15.000.000.000
2.2	Lắp đặt thang máy tại trụ sở 778 Nguyễn Kiệm và cơ sở Tân Thuận	Trụ sở 778 Nguyễn Kiệm và cơ sở Tân Thuận	16.250.000.000
2.3	Sửa chữa, cải tạo hệ thống trạm xử lý nước thải cơ sở Tân Thuận	Cơ sở Tân Thuận	1.500.000.000
2.4	Trang bị màn hình LED, hệ thống âm thanh, ánh sáng sân khấu hội trường (TT-A.701) cơ sở Tân Thuận	Cơ sở Tân Thuận	3.000.000.000

TT	Hạng mục đầu tư	Địa điểm	Kinh phí (Đvt: đồng)
2.5	Sửa chữa phòng A.210 tại trụ sở 778 Nguyễn Kiệm thành phòng họp, phòng bảo vệ luận văn	Trụ sở 778 Nguyễn Kiệm	2.100.000.000
2.6	Sửa chữa hệ thống PCCC tại địa điểm đào tạo Cầu Kiệu	Cơ sở Cầu Kiệu	19.160.000.000
2.7	Thi công mái che di động sân tập Golf tại trụ sở 778 Nguyễn Kiệm	Trụ sở 778 Nguyễn Kiệm	500.000.000
2.8	Sửa chữa các hạng mục hư hỏng tòa nhà A của địa điểm đào tạo tại Huế	Phân hiệu tại Huế	19.800.000.000
2.9	Sửa chữa 06 phòng (A.108, A.109, A.201, A.203, A.207, A.210) địa điểm đào tạo tại Huế	Phân hiệu tại Huế	2.450.000.000
2.10	Xây dựng tiểu cảnh đài phun nước	Phân hiệu tại Huế	500.000.000
2.11	Làm bảng hiệu, cung cấp lắp đặt led	Phân hiệu tại Huế	500.000.000
2.12	Chi phí sửa chữa hệ thống điều hòa không khí tại địa điểm đào tạo Huế	Phân hiệu tại Huế	500.000.000
2.13	Chi phí kiểm định, sửa chữa hệ thống thang máy tại địa điểm đào tạo Huế	Phân hiệu tại Huế	500.000.000
2.14	Chi phí lập hồ sơ xin giấy phép môi trường tại địa điểm đào tạo Huế	Phân hiệu tại Huế	450.000.000
2.15	Chi phí khảo sát, đánh giá hiện trạng	Phân hiệu tại Huế	300.000.000
2.16	Chi phí kiểm định kết cấu và đánh giá hiện trạng	Cơ sở Lâm Đồng	500.000.000
2.17	Thẩm định giá nhà, đất và trang thiết bị	Cơ sở Lâm Đồng	300.000.000
III	Đầu tư mới phòng thực hành: không có		
IV	Nâng cấp phòng thực hành: không có		
Tổng cộng			110.762.624.260

d) Thông tin về thư viện; số đầu sách và số bản sách giáo trình, sách chuyên khảo

STT	Nội dung	Năm 2025
1	Số phòng đọc	05
2	Số chỗ ngồi đọc	826
3	Số máy tính của thư viện	72
4	Số đầu sách	15.114 tựa/63.468 bản
5	Số bản sách giáo trình	2.083 tựa/13.319 bản
6	Số sách chuyên khảo	13031 tựa/ 50.149 bản

5. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục và chương trình đào tạo

a) Kiểm định cơ sở giáo dục

- Tên tổ chức kiểm định (tên đầy đủ và tên viết tắt): Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (CEA-VNU) và Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục Sài Gòn (CEA-SAIGON).

- Tiêu chuẩn kiểm định được áp dụng: Tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

- Mức độ đạt kiểm định: Đạt.

b) Danh mục chương trình đào tạo được kiểm định

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực
1	7220201	Ngôn ngữ Anh	Đại trà	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - ĐHQG-HCM	GCN số 42/CEAHCM-CT, ngày 04/4/2022
2	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Đặc thù	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - ĐHQG-HCM	GCN số 40/CEAHCM-CT, ngày 04/4/2022
3	7810201	Quản trị khách sạn	Đặc thù	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - ĐHQG-HCM	GCN số 41/CEAHCM-CT, ngày 04/4/2022
4	7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	Đặc thù	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - ĐHQG-HCM	GCN số 39/CEAHCM-CT, ngày 04/4/2022
5	7340116	Bất động sản	Đại trà	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - ĐHQG-HCM	GCN số 65/CEAHCM-CT, ngày 20/5/2022
6	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	Đại trà	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - ĐHQG-HCM	GCN số 66/CEAHCM-CT, ngày 20/5/2022
7	7340301	Kế toán	Đại trà	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - ĐHQG-HCM	GCN số 62/CEAHCM-CT, ngày 20/5/2022
8	7340120	Kinh doanh quốc tế	Đại trà	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - ĐHQG-HCM	GCN số 67/CEAHCM-CT, ngày 20/5/2022
9	7340115	Marketing	Đại trà	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - ĐHQG-HCM	GCN số 63/CEAHCM-CT, ngày 20/5/2022
10	7340101	Quản trị kinh doanh	Đại trà	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - ĐHQG-HCM	GCN số 68/CEAHCM-CT, ngày 20/5/2022
11	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Đại trà	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - ĐHQG-HCM	GCN số 64/CEAHCM-CT, ngày 20/5/2022
12	7340301	Kế toán	Chất lượng cao	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Sài Gòn	GCN số 66.2023/CEA-SG/CTĐT, ngày 22/9/2023
13	7340120	Kinh doanh quốc tế	Chất lượng cao	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Sài Gòn	GCN số 69.2023/CEA-SG/CTĐT, ngày 22/9/2023

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực
14	7340120	Kinh doanh quốc tế	Tiếng Anh toàn phần	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Sài Gòn	GCN số 67.2023/CEA-SG/CTĐT, ngày 22/9/2023
15	7340115	Marketing	Tiếng Anh toàn phần	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Sài Gòn	GCN số 70.2023/CEA-SG/CTĐT, ngày 22/9/2023
16	7340101	Quản trị kinh doanh	Tiếng Anh toàn phần	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Sài Gòn	GCN số 71.2023/CEA-SG/CTĐT, ngày 22/9/2023
17	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Tiếng Anh toàn phần	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Sài Gòn	GCN số 68.2023/CEA-SG/CTĐT, ngày 22/9/2023
18	7310101	Kinh tế	Đại trà	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Sài Gòn	GCN số 57.2024/CEA-SG/CTĐT, ngày 15/9/2024
19	7340115	Marketing	Chất lượng cao	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Sài Gòn	GCN số 56.2024/CEA-SG/CTĐT, ngày 15/9/2024
20	7340101	Quản trị kinh doanh	Chất lượng cao	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Sài Gòn	GCN số 55.2024/CEA-SG/CTĐT, ngày 15/9/2024
21	8340101	Quản trị kinh doanh	Thạc sĩ	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Sài Gòn	GCN số 54.2024/CEA-SG/CTĐT, ngày 15/9/2024
22	8340201	Tài chính - Ngân hàng	Thạc sĩ	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Sài Gòn	GCN số 53.2024/CEA-SG/CTĐT, ngày 15/9/2024
23	7380107	Luật kinh tế	Đại trà	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Sài Gòn	GCN số 55.2025/CEA-SG/CTĐT, ngày 27/6/2025
24	7310108	Toán kinh tế	Đại trà	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Sài Gòn	GCN số 56.2025/CEA-

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực
					SG/CTĐT, ngày 27/6/2025
25	8310110	Quản lý kinh tế	Thạc sĩ	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Sài Gòn	GCN số 180.2025/CEA-SG/CTĐT, ngày 26/12/2025

c) Công tác tự đánh giá

- Đang xây dựng kế hoạch triển khai tự đánh giá 08 chương trình đào tạo (CTĐT) đến hạn kiểm định (06 CTĐT trình độ đại học và 02 CTĐT trình độ tiến sĩ), dự kiến triển khai đánh giá ngoài vào quý 2 năm 2027.

d) Kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hàng năm

- Đã thực hiện báo cáo theo mẫu 10 của Thông tư số 19/2020/TT-BGDĐT ngày 29/6/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước (kèm theo Kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục sau kiểm định số 2293/KH-ĐHTCM ngày 23/7/2025 và 4738/KH-ĐHTCM ngày 30/12/2025) đối với 03 CTĐT kiểm định năm 2025, gồm:

+ (1) CTĐT trình độ đại học ngành Luật kinh tế: Kế hoạch số 2293/KH-ĐHTCM ngày 23/7/2025;

+ (2) CTĐT trình độ đại học ngành Toán kinh tế: Kế hoạch số 2293/KH-ĐHTCM ngày 23/7/2025;

+ (3) CTĐT trình độ thạc sĩ ngành Quản lý kinh tế: Kế hoạch số 4738/KH-ĐHTCM ngày 30/12/2025

- Đối với 05 CTĐT đã kiểm định và được công nhận vào tháng 9/2024, đã báo cáo Cục Quản lý chất lượng các kế hoạch cải tiến chất lượng số 3544/KH-ĐHTCM ngày 28/11/2024, gồm:

+ (1) CTĐT trình độ đại học ngành Kinh tế;

+ (2) CTĐT tích hợp trình độ đại học ngành Marketing;

+ (3) CTĐT tích hợp trình độ đại học ngành Quản trị kinh doanh;

+ (4) CTĐT trình độ thạc sĩ ngành Quản trị kinh doanh;

+ (5) CTĐT trình độ thạc sĩ ngành Tài chính – Ngân hàng;

- Đối với 06 CTĐT đã kiểm định và được công nhận vào tháng 9/2023, đã báo cáo Cục Quản lý chất lượng các kế hoạch cải tiến chất lượng như sau:

+ (1) CTĐT tiếng Anh toàn phần trình độ đại học ngành Quản trị kinh doanh: Kế hoạch số 3017/KH-ĐHTCM-KTQLCL ngày 22/12/2023;

+ (2) CTĐT tiếng Anh toàn phần trình độ đại học ngành Marketing: Kế hoạch số 3019/KH-ĐHTCM-KTQLCL ngày 22/12/2023;

+ (3) CTĐT tiếng Anh toàn phần trình độ đại học ngành Kinh doanh quốc tế: Kế hoạch số 3022/KH-ĐHTCM-KTQLCL ngày 22/12/2023;

+ (4) CTĐT chất lượng cao trình độ đại học ngành Kinh doanh quốc tế: Kế hoạch số 3018/KH-ĐHTCM-KTQLCL ngày 22/12/2023;

+ (5) CTĐT chất lượng cao trình độ đại học ngành Kế toán: Kế hoạch số 3020/KH-ĐHTCM-KTQLCL ngày 22/12/2023;

+ (6) CTĐT chất lượng cao trình độ đại học ngành Tài chính – Ngân hàng: Kế hoạch số 3021/KH-ĐHTCM-KTQLCL ngày 22/12/2023.

IV. KẾ HOẠCH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO, HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Thông tin tuyển sinh và tổ chức đào tạo

STT	Nội dung thông tin	Link thông tin chi tiết
1	Thông tin tuyển sinh trình độ đại học chính quy	https://tuyensinh.ufm.edu.vn
2	Thông tin tuyển sinh trình độ đại học vừa học vừa làm và đào tạo từ xa	https://ice.ufm.edu.vn/
3	Thông tin tuyển sinh trình độ thạc sĩ và tiến sĩ	https://daotaosdh.ufm.edu.vn/
4	Thông tin tuyển sinh chương trình liên kết quốc tế	https://isfm.ufm.edu.vn/thong-tin-xet-tuyen-dai-hoc-chinh-quy-dai-hoc-nuoc-ngoai-cap-bang-nam-2025-107.html
5	Thông tin tổ chức đào tạo trình độ đại học chính quy	https://uis.ufm.edu.vn/
6	Thông tin tổ chức đào tạo trình độ đại học vừa học vừa làm và đào tạo từ xa	https://ice.ufm.edu.vn/
7	Thông tin tổ chức đào tạo trình độ thạc sĩ và tiến sĩ	https://daotaosdh.ufm.edu.vn/
8	Thông tin tổ chức đào tạo chương trình liên kết quốc tế	https://isfm.ufm.edu.vn/thong-bao

2. Kết quả tuyển sinh và đào tạo

- Quy mô đào tạo

TT	Ngành đào tạo	Toàn trường	Đại học				Sau đại học		
			Tổng cộng	CQ	VLVH	ĐTTX	Tổng cộng	ThS	TS
I	Kinh doanh và quản lý	17.541	15.851	14.418	1.254	179	1.690	1.354	336
1	Quản trị kinh doanh	3.794	3.130	2.820	221	89	664	455	209
2	Marketing	3.631	3.439	2.933	506	-	192	192	-
3	Bất động sản	487	487	487	-	-	-	-	-
4	Kinh doanh quốc tế	2.997	2.934	2.789	145	-	63	63	-
5	Tài chính - Ngân hàng	4.165	3.425	3.275	150	-	740	613	127
6	Kế toán	1458	1.427	1.105	232	90	31	31	-
7	Kiểm toán	68	68	68	-	-	-	-	-
8	Hệ thống thông tin quản lý	532	532	532	-	-	-	-	-

TT	Ngành đào tạo	Toàn trường	Đại học				Sau đại học		
			Tổng cộng	CQ	VLVH	ĐTTX	Tổng cộng	ThS	TS
9	Công nghệ tài chính	409	409	409	-	-		-	-
II	Pháp luật	271	255	255			16	16	
1	Luật kinh tế	271	255	255	-	-	16	16	-
III	Nhân văn	1.298	1.298	643	95	560			
1	Ngôn ngữ Anh	1.298	1.298	643	95	560		-	-
IV	Khoa học xã hội và hành vi	815	669	669			146	134	12
1	Kinh tế	285	285	285	-	-		-	-
2	Toán kinh tế	289	280	280	-	-	9	9	-
3	Quản lý kinh tế	241	104	104	-	-	137	125	12
V	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	1.039	1.039	1.039					
1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	304	304	304	-	-		-	-
2	Quản trị khách sạn	403	403	403	-	-		-	-
3	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	332	332	332	-	-		-	-
VI	Toán và thống kê	79	79	79					
1	Khoa học dữ liệu	79	79	79	-	-		-	-

- Số lượng nhập học mới

TT	Ngành đào tạo	Toàn trường	Đại học				Sau đại học		
			Tổng cộng	CQ	VLVH	ĐTTX	Tổng cộng	ThS	TS
I	Kinh doanh và quản lý	6.351	5.916	5.224	513	179	435	336	99
1	Quản trị kinh doanh	1.182	1.025	870	66	89	157	90	67
2	Marketing	1.546	1.466	1.237	229	-	80	80	-
3	Bất động sản	108	108	108	-	-		-	-
4	Kinh doanh quốc tế	1.255	1.222	1.174	48	-	33	33	-
5	Tài chính - Ngân hàng	1.333	1.199	1.116	83	-	134	102	32
6	Kế toán	498	467	290	87	90	31	31	-

TT	Ngành đào tạo	Toàn trường	Đại học				Sau đại học		
			Tổng cộng	CQ	VLVH	ĐTTX	Tổng cộng	ThS	TS
7	Kiểm toán	68	68	68	-	-			
8	Hệ thống thông tin quản lý	135	135	135	-	-			
9	Công nghệ tài chính	226	226	226	-	-			
II	Pháp luật	130	117	117			13	13	
1	Luật kinh tế	130	117	117	-	-	13	13	-
III	Nhân văn	504	504	232	19	253			
1	Ngôn ngữ Anh	504	504	232	19	253		-	-
IV	Khoa học xã hội và hành vi	364	339	339			25	13	12
1	Kinh tế	104	104	104	-	-		-	-
2	Toán kinh tế	140	131	131	-	-	9	9	-
3	Quản lý kinh tế	120	104	104	-	-	16	4	12
V	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	260	260	260					
1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	81	81	81	-	-		-	-
2	Quản trị khách sạn	85	85	85	-	-		-	-
3	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	94	94	94	-	-		-	-
VI	Toán và thống kê	79	79	79					
1	Khoa học dữ liệu	79	79	79	-	-		-	-

- Số lượng tốt nghiệp

TT	Ngành đào tạo	Toàn trường	Đại học				Sau đại học		
			Tổng cộng	CQ	VLVH	ĐTTX	Tổng cộng	ThS	TS
I	Kinh doanh và quản lý	4.481	4.422	4.225	197		59	44	15
1	Quản trị kinh doanh	996	964	902	62	-	32	26	6
2	Marketing	847	847	823	24	-		-	-
3	Bất động sản	178	178	178	-	-		-	-
4	Kinh doanh quốc tế	704	704	704	-	-		-	-
5	Tài chính - Ngân hàng	1.056	1.029	990	39	-	27	18	9
6	Kế toán	444	444	372	72	-		-	-
7	Kiểm toán			-	-	-		-	-

TT	Ngành đào tạo	Toàn trường	Đại học				Sau đại học		
			Tổng cộng	CQ	VLVH	ĐTTX	Tổng cộng	ThS	TS
8	Hệ thống thông tin quản lý	256	256	256	-	-		-	-
9	Công nghệ tài chính		0	-	-	-		-	-
II	Pháp luật	54	54	54					
1	Luật kinh tế	54	54	54	-	-		-	-
III	Nhân văn	362	362	175	100	87			
1	Ngôn ngữ Anh	362	362	175	100	87		-	-
IV	Khoa học xã hội và hành vi	125	124	124			1	1	
1	Kinh tế	71	71	71	-	-		-	-
2	Toán kinh tế	53	53	53	-	-		-	-
3	Quản lý kinh tế	1	0	-	-	-	1	1	-
V	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	537	537	537					
1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	194	194	194	-	-		-	-
2	Quản trị khách sạn	234	234	234	-	-		-	-
3	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	109	109	109	-	-		-	-
VI	Toán và thống kê								
1	Khoa học dữ liệu		-	-	-	-			

- Chỉ số tuyển sinh và đào tạo

STT	Chỉ số đánh giá	Năm 2025
1	Tỉ lệ nhập học so với kế hoạch	75,89%
2	Tỉ lệ thôi học	5,26%
3	Tỉ lệ thôi học năm đầu	2,94%
4	Tỉ lệ tốt nghiệp	87%
5	Tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn	65,3%

- Tỉ lệ người học tốt nghiệp đại học có việc làm phù hợp với trình độ đào tạo trong thời gian 12 tháng sau khi tốt nghiệp năm 2025

STT	Tên ngành	Tỷ lệ SVTN có việc làm/tổng số SVTN
1	Bất động sản	75%
2	Hệ thống thông tin quản lý	72%

STT	Tên ngành	Tỷ lệ SVTN có việc làm/tổng số SVTN
3	Kế toán	82%
4	Kinh doanh quốc tế	78%
5	Kinh tế	77%
6	Luật kinh tế	81%
7	Marketing	75%
8	Ngôn ngữ Anh	86%
9	Quản trị dịch vụ và lễ hành	78%
10	Quản trị khách sạn	80%
11	Quản trị kinh doanh	80%
12	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	85%
13	Tài chính – Ngân hàng	77%
14	Toán kinh tế	73%

3. Kết quả hoạt động khoa học và công nghệ

a) Danh mục dự án, đề tài hoặc nhiệm vụ khoa học công nghệ

Dự án/đề tài/nhiệm vụ	Tóm tắt kết quả và sản phẩm đạt được
1. Ảnh hưởng của chính sách tài chính ứng phó biến đổi khí hậu đến tăng trưởng kinh tế - Cấp quản lý: Bộ - Thời gian thực hiện: 12 tháng - Kinh phí thực hiện: 290.000.000 đồng - Chủ trì và thành viên: + PGS.TS. Lê Thị Thúy Hằng + PGS.TS. Phan Thị Hằng Nga + PGS.TS. Huỳnh Thế Nguyễn + TS. Nguyễn Quang Minh + TS. Nguyễn Minh Phúc + Ngô Văn Hậu + ThS. Trần Thị Phương Thanh + Đặng Minh Luân + Nguyễn Minh Trúc + Tạ Thị Thanh	Đề tài sẽ nghiên cứu ảnh hưởng của chính sách tài chính ứng phó biến đổi khí hậu đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam; mối quan hệ giữa Chính sách tài chính ứng phó biến đổi khí hậu và Tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam bằng mô hình kinh tế lượng đa chiều. Đồng thời sẽ phân tích những tác động chính sách tài chính ứng phó biến đổi khí hậu đến tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam. Mặt khác đề tài sẽ nghiên cứu kinh nghiệm của các quốc gia trong triển khai chính sách tài chính ứng phó biến đổi khí hậu góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế rút ra bài học cho Việt Nam. Từ tổng hợp các kết quả nghiên cứu ban chủ nhiệm sẽ đề xuất các hàm ý để hoàn thiện chính sách tài chính, giải pháp hạn chế biến đổi khí hậu để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam. Kết quả của đề tài cho thấy tăng trưởng kinh tế phải đánh đổi rất lớn với lượng khí thải CO₂ trong môi trường, khi tăng trưởng kinh tế tăng lên 1% thì sẽ phải đánh đổi mức tăng lên đến hơn 4% từ kỳ thứ 3 và không có dấu hiệu tắt dần sau đó. Lượng khí thải CO₂ có mối quan hệ tương quan chặt với tăng trưởng kinh tế các thị trường mới nổi như Việt Nam có cơ sở vật chất còn nhiều hạn chế, việc gia tăng sử dụng nguyên liệu đầu vào và sử dụng không hiệu quả là yếu tố gây nên tình trạng tăng phát thải gây ô nhiễm môi trường. Nhìn chung các quốc gia đang phát triển như Việt Nam đều phải đánh đổi giữa mục tiêu tăng trưởng kinh tế và sự biến đổi khí hậu. Mặt khác, tổng nguồn tài chính mà chính phủ chi cho các hoạt động cải thiện đất và nước, môi trường tác động đến tăng trưởng kinh tế dao động quanh mức 5%. Ứng phó với biến đổi khí hậu, thúc đẩy tăng trưởng xanh, tiến tới nền kinh tế cac-bon thấp, làm giàu vốn tự nhiên là xu hướng chủ đạo trong phát triển kinh tế bền vững của Việt Nam, được Đảng và Nhà nước đặc biệt quan tâm. Kết quả thực nghiệm của chúng tôi cho thấy rằng tạo thuận lợi cho hoạt động kinh tế mà còn

Dự án/đề tài/nhiệm vụ	Tóm tắt kết quả và sản phẩm đạt được
	cả những hậu quả sinh thái của nó. Đây là điều khá đáng báo động và cho thấy chính phủ cần xem xét lại chính sách tài chính của mình về tình trạng khẩn cấp về khí hậu. Vì vậy, điều quan trọng là chính sách năng lượng và cơ cấu năng lượng phải được xem xét lại. Cần nhấn mạnh hơn vào việc sử dụng năng lượng tái tạo nếu đạt được mục tiêu về nền kinh tế không có carbon trong tương lai. Kết quả thực nghiệm của chúng tôi cho thấy luận về sự tồn tại của mối liên hệ dài hạn giữa các biến cơ bản. Cụ thể, sự đánh đổi giữa mục tiêu kinh tế và biến đổi khí hậu được xác nhận ở thị trường mới nổi Việt Nam, hàm ý rằng trong ngắn hạn tăng trưởng kinh tế sẽ gây thiệt hại cho môi trường và tác động tiêu cực này kéo dài sau đó.
2. Đánh giá hiệu quả thu ngân sách từ đất đai - Cấp quản lý: Bộ - Thời gian thực hiện: 12 tháng - Kinh phí thực hiện: 290.000.000 đồng - Chủ trì và thành viên: + TS. Trần Thị Kim Oanh + PGS.TS. Hồ Thủy Tiên + TS. Nguyễn Trần Xuân Linh + TS. Hồ Thị Lam + ThS. Phan Thị Hương + TS. Phạm Thanh Truyền + TS. Hoàng Thái Hưng	Kết quả nghiên cứu của đề tài cho thấy thu ngân sách từ đất đai là nguồn lực tài chính quan trọng đối với ngân sách nhà nước và ngân sách địa phương. Trong giai đoạn 2015–2023, nguồn thu này tại Việt Nam có xu hướng tăng nhưng chưa thật sự ổn định và bền vững, do còn phụ thuộc lớn vào tiền sử dụng đất, đặc biệt là nguồn thu từ giao đất và đấu giá quyền sử dụng đất. Các khoản thu thường xuyên như thuế sử dụng đất, thuế tài sản và tiền thuê đất còn chiếm tỷ trọng thấp, trong khi công tác định giá đất, quản lý giao dịch đất đai và kiểm soát thất thu vẫn còn nhiều hạn chế. Kết quả mô hình nghiên cứu cho thấy các yếu tố như tăng trưởng kinh tế, FDI, độ mở kinh tế, đô thị hóa, phân cấp tài khóa và chất lượng thể chế có ảnh hưởng tích cực đến nguồn thu từ đất đai, trong khi tỷ lệ thất nghiệp có tác động bất lợi. Kết quả dự báo cho thấy nguồn thu từ đất đai trong giai đoạn tới vẫn có tiềm năng tăng, nhưng phụ thuộc nhiều vào chính sách quản lý, thị trường bất động sản và hiệu quả khai thác nguồn lực đất đai. Trên cơ sở đó, đề tài đề xuất cần hoàn thiện chính sách tài chính đất đai, minh bạch hóa định giá, mở rộng các nguồn thu bền vững và nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về đất đai.
3. Tác động của chất lượng báo cáo tài chính và tuân thủ thuế đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp tại sở giao dịch chứng khoán thành phố hồ chí minh và hàm ý chính sách - Cấp quản lý: Tỉnh - Thời gian thực hiện: 12 tháng - Kinh phí thực hiện: 100.000.000 đồng - Chủ trì và thành viên: + ThS. Lê Hải Mỹ Duyên + PGS.TS. Phan Thị Hằng Nga + TS. Nguyễn Thị Kim Chi + TS. Trần Hồng Vân + TS. Dương Hoàng Ngọc Khuê + ThS. Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Nghiên cứu đánh giá tác động của chất lượng báo cáo tài chính và mức độ tuân thủ thuế đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh thông qua bộ dữ liệu thứ cấp và các phương pháp phân tích định lượng. Kết quả cho thấy chất lượng báo cáo tài chính có ảnh hưởng tích cực và có ý nghĩa thống kê đến hiệu quả hoạt động, phản ánh vai trò của minh bạch tài chính trong việc giảm bất cân xứng thông tin, gia tăng độ tin cậy của thông tin kế toán và củng cố niềm tin nhà đầu tư. Điều này cũng cho thấy lợi ích của minh bạch lớn hơn những hạn chế phát sinh từ các chính sách kế toán thận trọng. Đồng thời, mức độ tuân thủ thuế cũng được chứng minh có tác động tích cực đến hiệu quả doanh nghiệp nhờ góp phần giảm rủi ro pháp lý, tăng cường năng lực quản trị và xây dựng uy tín trong cộng đồng, từ đó hỗ trợ doanh thu và sự ổn định tài chính. Kết quả phân tích mô hình có biến điều tiết cho thấy quy mô doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng trong điều chỉnh cường độ tác động. Quy mô lớn tác động của chất lượng báo cáo tài chính nhưng lại làm suy yếu tác động của tuân thủ thuế do chi phí và thủ tục tuân thủ phức tạp hơn. Phát hiện này phù hợp với Lý thuyết người đại diện, Lý thuyết bất cân xứng thông tin và Lý thuyết các bên liên quan, đồng thời nhấn mạnh sự khác

Dự án/đề tài/nhiệm vụ	Tóm tắt kết quả và sản phẩm đạt được
	biệt trong năng lực quản trị và cơ chế vận hành giữa doanh nghiệp lớn và nhỏ. Để đảm bảo tính ổn định của mô hình, kiểm định tính vững đã được thực hiện bằng cách thay thế biến đo lường hiệu quả hoạt động từ ROE sang ROA và cho kết quả nhất quán. Dựa trên các phát hiện thực nghiệm, nghiên cứu đề xuất các hàm ý chính sách gồm: nâng cao chuẩn mực công bố thông tin và chất lượng kiểm toán nhằm cải thiện minh bạch tài chính; thiết kế chính sách thuế linh hoạt theo quy mô doanh nghiệp để giảm gánh nặng tuân thủ; và khuyến nghị doanh nghiệp xem minh bạch thông tin và tuân thủ thuế như chiến lược dài hạn nhằm củng cố uy tín và nâng cao hiệu quả hoạt động.
4. Tác động chi tiêu tài khóa đến phát triển bền vững tại các quốc gia khu vực ASEAN và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam - Cấp quản lý: Tỉnh - Thời gian thực hiện: 12 tháng - Kinh phí thực hiện: 100.000.000 đồng - Chủ trì và thành viên: + ThS. Võ Thị Hoàng Vi + TS. Bùi Thị Thu Thảo + TS. Nguyễn Thanh Nhã + ThS. Lê Minh Phương Mai + TS. Tô Thị Hồng Gấm + ThS. Đặng Hòa Kính + ThS. Nguyễn Lê Hà Thanh Na + TS. Nguyễn Vũ Duy + ThS. Nguyễn Mậu Bá Đăng + Phạm Hồng Châu Oanh	Nghiên cứu phân tích tác động của chi tiêu tài khóa, đặc biệt là chi cho giáo dục và nghiên cứu – phát triển (R&D), đến phát triển bền vững của tám quốc gia ASEAN trong giai đoạn 2004–2022. Bằng phương pháp hồi quy Bayesian, kết quả cho thấy chi tiêu cho giáo dục và R&D đều có tác động tích cực đến phát triển bền vững, với xác suất tác động lần lượt là 100% và 63,55%. Những phát hiện này cho thấy chi tiêu tài khóa đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển bền vững tại khu vực ASEAN, đồng thời cũng phù hợp với bối cảnh của Việt Nam. Tuy nhiên, trong khi phát triển bền vững ở Việt Nam được hưởng lợi từ tăng trưởng kinh tế hằng năm (GDP) và gia tăng dân số (POP), thì hai yếu tố này lại tạo ra tác động tiêu cực đối với các quốc gia ASEAN còn lại.
5. Tài chính kỹ thuật số toàn diện và phát triển bền vững tại các quốc gia ASEAN và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam - Cấp quản lý: Tỉnh - Thời gian thực hiện: 12 tháng - Kinh phí thực hiện: 100.000.000 đồng - Chủ trì và thành viên: + ThS. Nguyễn Tiến Khôi + Nguyễn Ngọc Hưng + TS. Lê Ngọc Dũng + Đinh Thị Lê + Nguyễn Hữu Minh Hiếu + TS. Nguyễn Thị Bảo Ngọc + PGS.TS. Hồ Thủy Tiên + Hoàng Thị Dung + Lê Quốc Dĩnh + Huỳnh Thị Minh Thu	Nghiên cứu này phân tích tác động của bao trùm tài chính (FI) đến phát triển bền vững (SD) tại các nước ASEAN giai đoạn 2004–2022 bằng phương pháp kinh tế lượng Bayes. Kết quả cho thấy FI có tác động tích cực và mạnh mẽ đến SD, với hệ số trung bình hậu nghiệm khoảng 15,531 (ASEAN) và 15,5448 (Việt Nam), cùng xác suất hậu nghiệm gần 100%, cho thấy độ tin cậy rất cao. Các kiểm định MCMC xác nhận sự hội tụ và ổn định của mô hình, trong khi các phương pháp POLS và FGLS cho kết quả nhất quán, củng cố tính vững của phát hiện. Nghiên cứu cũng nhấn mạnh đóng góp mới khi kết hợp bằng chứng khu vực làm thông tin tiên nghiệm để nâng cao độ chính xác ước lượng ở cấp quốc gia, qua đó cung cấp hàm ý quan trọng cho mối quan hệ giữa tài chính và phát triển bền vững.

Dự án/đề tài/nhiệm vụ	Tóm tắt kết quả và sản phẩm đạt được
6. Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến phát triển bền vững tại các quốc gia Châu Á trong bối cảnh phát triển tài chính và rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam - Cấp quản lý: Tỉnh - Thời gian thực hiện: 12 tháng - Kinh phí thực hiện: 100.000.000 đồng - Chủ trì và thành viên: + ThS. Đỗ Mạnh Thắng + TS. Phạm Thanh Truyền + PGS.TS. Nguyễn Thị Mỹ Linh + ThS. Nguyễn Thị Mỹ Linh + TS. Nguyễn Việt Hồng Anh + Nguyễn Thu Hà + PGS.TS. Trần Thị Kim Oanh + TS. Cao Tấn Huy + TS. Nguyễn Thanh Hải + Trần Khánh Vân	Bài viết nghiên cứu tác động của FDI đến phát triển bền vững, dữ liệu nghiên cứu từ năm 2008 đến 2022 ở 23 quốc gia Châu Á. Tác giả thực hiện tác động của FDI đến phát triển bền vững. Sau đó kết quả từ nghiên cứu được sử dụng làm thông tin tiên nghiệm cho Việt Nam. Kết quả nghiên cứu thực nghiệm cho thấy. Tại các quốc gia trên thế giới, FDI tác động tiêu cực đến SDGI với với hệ số 0.002, và xác suất tác động tiêu cực đến SDGI là 78.85%. Điều này ngụ ý, dòng vốn FDI càng lớn phát triển bền vững càng suy giảm ở các quốc gia Châu Á. Tại Việt Nam, kết quả tương tự đối các quốc gia Châu Á. Từ kết quả trên tác giả đề xuất các hàm ý chính sách.
7. Vai trò của quá tải công nghệ tác động đến sự viên mãn thông qua trung gian xung đột công việc - gia đình - Cấp quản lý: Cơ sở - Thời gian thực hiện: 12 tháng - Kinh phí thực hiện: 30.000.000 đồng - Chủ trì và thành viên: + ThS. Trần Thị Siêm + ThS. Hồ Thị Thảo Nguyên + ThS. Thái Kim Phong + ThS. Đặng Đình Nhân + TS. Tô Anh Thơ	Đề tài nghiên cứu tác động của tình trạng quá tải công nghệ đến sự viên mãn của nhân viên ngân hàng tại TP.HCM trong bối cảnh chuyển đổi số. Dữ liệu được thu thập từ 409 nhân viên và phân tích bằng mô hình PLS-SEM. Kết quả cho thấy ba dạng quá tải công nghệ gồm quá tải thông tin, quá tải giao tiếp và quá tải tính năng hệ thống đều làm gia tăng xung đột công việc-gia đình. Trong đó, quá tải tính năng hệ thống có tác động mạnh nhất. Đồng thời, xung đột công việc-gia đình có ảnh hưởng tiêu cực đáng kể đến sự viên mãn của nhân viên. Kết quả của đề tài: bài báo "Technology Overload and Subjective Well-Being in Vietnamese Banks: The Mediating Role of Work-family Conflict, with Leader-member Exchange and Perceived Organizational Support as Moderators" đăng tạp chí Journal of Behavioral Science (TJBS).
8. DeFi và cổ phiếu ngân hàng thương mại Việt Nam - Cấp quản lý: Cơ sở - Thời gian thực hiện: 12 tháng - Kinh phí thực hiện: 30.000.000 đồng - Chủ trì và thành viên: + ThS. Nguyễn Mậu Bá Đăng + PGS.TS. Ngô Thái Hưng + ThS. Nguyễn Xuân Bảo Châu + ThS. Phạm Thị Tuyết Nhung + ThS. Nguyễn Khánh An	Nghiên cứu này phân tích sự kết nối giữa tài chính phi tập trung (DeFi – Decentralized Finance) và các cổ phiếu ngân hàng thương mại Việt Nam bằng mô hình chỉ số lan tỏa theo phân vị (τ) trong giai đoạn 2018–2025. Kết quả cho thấy sự kết nối giữa DeFi và các cổ phiếu ngân hàng thương mại là không đáng kể trong điều kiện thị trường ổn định ($\tau=0,50$), nhưng trở nên chặt chẽ hơn trong điều kiện thị trường giảm giá ($\tau=0,05$) và tăng giá ($\tau=0,95$). Trong đó, DeFi đóng vai trò là nguồn nhận lan tỏa cú sốc từ hệ thống các cổ phiếu ngân hàng thương mại. Ngoài ra, phân tích chỉ số lan tỏa theo thời gian còn cho thấy kết nối giữa DeFi và các cổ phiếu ngân hàng thương mại tăng lên trong giai đoạn thị trường tài chính biến động cao. Những phát hiện này là kênh

Dự án/đề tài/nhiệm vụ	Tóm tắt kết quả và sản phẩm đạt được
9. Vận dụng mô hình Động lực ba chiều TBL và phương pháp ra quyết định đa mục tiêu MCDM phát triển giao hàng chặng cuối bền vững trong thương mại điện tử B2C - Cấp quản lý: Cơ sở - Thời gian thực hiện: 12 tháng - Kinh phí thực hiện: 30.000.000 đồng - Chủ trì và thành viên: + PGS.TS. Nông Thị Như Mai + ThS. Hà Đức Sơn + ThS. Trần Đình Thuận	thông tin quan trọng đối với nhà đầu tư và nhà hoạch định chính sách trong bối cảnh chuyển đổi số của ngành ngân hàng tại Việt Nam. Sự phát triển của TMĐT đã kéo theo sự phát triển của GHCC tại Việt Nam với những tác động sâu rộng đến kinh tế, xã hội và môi trường. Các giải pháp đồng bộ như tối ưu hóa tuyến đường, sử dụng phương tiện giao hàng xanh và áp dụng mô hình kho hàng gần... cần được triển khai để đảm bảo tính bền vững. Vì lý do đó, đề tài Vận dụng mô hình động lực ba chiều (TBL) và phương pháp ra quyết định đa mục tiêu (MCDM) phát triển giao hàng chặng cuối bền vững trong Thương mại điện tử B2C được thực hiện với mục tiêu phát triển giao hàng chặng cuối bền vững phù hợp với điều kiện kinh tế và xã hội của Việt Nam thông qua vận dụng mô hình Động lực ba chiều TBL và phương pháp ra quyết định đa mục tiêu MCDM. Để đạt được mục tiêu vừa nêu, các phương pháp nghiên cứu định tính gồm phương pháp phân loại và hệ thống hóa lý thuyết, phương pháp phân tích, phương pháp so sánh, phương pháp trắc lượng thư mục, phương pháp thảo luận nhóm và phương pháp định lượng Quy trình mạng phân tích ANP được sử dụng. Kết quả nghiên cứu của đề tài đã giúp nâng cao năng lực phân tích cho giảng viên và sinh viên trong vận dụng phương pháp Ra quyết định đa mục tiêu MCDM trong logistics cũng như hỗ trợ doanh nghiệp trong quá trình chuyển đổi sang logistics xanh, cải thiện trải nghiệm khách hàng và trách nhiệm xã hội, góp phần vào chiến lược phát triển đô thị thông minh.
10. Ảnh hưởng của chỉ số ESG đến giá trị doanh nghiệp: Nghiên cứu trường hợp tại các quốc gia đang phát triển thuộc khu vực ASEAN - Cấp quản lý: Cơ sở - Thời gian thực hiện: 12 tháng - Kinh phí thực hiện: 30.000.000 đồng - Chủ trì và thành viên: + ThS. Mai Bảo Ngọc + PGS.TS. Nguyễn Thị Mỹ Linh	Nghiên cứu phân tích tác động của chỉ số ESG đến giá trị doanh nghiệp tại các quốc gia đang phát triển ASEAN giai đoạn 2014–2023 thông qua hai chỉ tiêu Tobin's Q và ROA. Kết quả cho thấy ESG có tác động tích cực đến giá trị doanh nghiệp, tuy nhiên mức độ ảnh hưởng có sự khác biệt giữa các quốc gia do khác biệt về thể chế, thị trường và khung pháp lý ESG. Nghiên cứu khẳng định ESG góp phần nâng cao tính minh bạch, giảm rủi ro và cải thiện niềm tin của nhà đầu tư đối với doanh nghiệp trong dài hạn. Đồng thời nghiên cứu góp phần bổ sung bằng chứng thực nghiệm về mối quan hệ giữa ESG và giá trị doanh nghiệp trong bối cảnh các quốc gia đang phát triển.
11. Mối quan hệ giữa năng lực sử dụng công nghệ thông tin, năng lực học tập tự định hướng, sự gắn kết với môn học và kết quả học tập môn tiếng Anh - Cấp quản lý: Cơ sở - Thời gian thực hiện: 12 tháng - Kinh phí thực hiện: 30.000.000 đồng - Chủ trì và thành viên: + ThS. Huỳnh Nguyên Thu + ThS. Trần Khánh Linh + ThS. Phạm Thị Thùy Trang	Nghiên cứu đã khảo sát 251 sinh viên đại học nhằm đánh giá mức độ sử dụng công nghệ và truyền thông, khả năng học tập tự định hướng, sự gắn kết của sinh viên và cảm nhận về hiệu quả học tập ngôn ngữ. Mô hình phương trình cấu trúc cho thấy có mối quan hệ tích cực đáng kể giữa việc sử dụng công nghệ với sự gắn kết của sinh viên, khả năng học tập tự định hướng cũng như hiệu quả học tập. Nghiên cứu hiện tại cũng xác nhận vai trò trung gian của sự gắn kết của sinh viên và học tập tự định hướng trong mối quan hệ giữa việc sử dụng công nghệ và hiệu quả học tập. Những phát hiện cung cấp hàm ý cho các nhà giáo dục và nhà hoạch định chính sách trong việc tối ưu hóa môi trường học ngôn ngữ trong các lớp học được tăng cường công nghệ số.

Dự án/đề tài/nhiệm vụ	Tóm tắt kết quả và sản phẩm đạt được
+ ThS. Trần Duy Khiêm + TS. Trần Thế Nam	Sản phẩm đạt được: Bài báo có chỉ số ISSN quốc tế "Exploring learning dynamics in Vietnamese higher education: A multivariable approach to language learning" được đăng trên tạp chí "Journal of Effective Teaching Methods (JETM)", ISSN: 2755-399X, Volumn 3, issue 2.
12. Đòn bẩy tài chính, quản trị công ty và hiệu quả hoạt động: Bằng chứng thực nghiệm từ các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam - Cấp quản lý: Cơ sở - Thời gian thực hiện: 12 tháng - Kinh phí thực hiện: 30.000.000 đồng - Chủ trì và thành viên: + TS. Ngô Văn Toàn + ThS. Nguyễn Phú Quốc + ThS. Nguyễn Vũ Duy + ThS. Ngô Thanh Tiên + ThS. Phạm Thị Tuyết Nhung	Nghiên cứu này đánh giá tác động của đòn bẩy tài chính (ĐBTC) và quản trị công ty (QTCT) đến hiệu quả hoạt động (HQHĐ) của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, đồng thời xem xét vai trò điều tiết của ĐBTC trong mối quan hệ giữa QTCT và HQHĐ. Bốn mục tiêu cụ thể gồm: (i) tác động của hiệu quả quản trị HĐQT đến HQHĐ; (ii) ảnh hưởng của quyền sở hữu cổ phần lớn; (iii) tác động trực tiếp của ĐBTC; và (iv) vai trò điều tiết của ĐBTC. Chỉ số QTCT được xây dựng bằng phân tích thành phần chính (PCA) từ hai nhóm: hiệu quả quản trị HĐQT (quy mô, tính độc lập, đa dạng giới tính, nhiệm vụ CEO) và quyền sở hữu cổ phần lớn (sở hữu trong nước, nhà nước, tổ chức). Nghiên cứu sử dụng phương pháp thống kê Bayes cho ba mô hình ước lượng. Kết quả thực nghiệm cho thấy: (i) hiệu quả quản trị HĐQT tác động tích cực đến HQHĐ (cả ROA và ROE); (ii) quyền sở hữu cổ phần lớn tác động ngược chiều đến HQHĐ (với ROA); (iii) ĐBTC tác động ngược chiều với ROA nhưng cùng chiều với ROE; (iv) ĐBTC có vai trò điều tiết quan trọng trong mối quan hệ giữa QTCT và HQHĐ. Đóng góp mới của nghiên cứu là áp dụng thống kê Bayes giúp tăng độ chính xác trong bối cảnh dữ liệu Việt Nam, cùng việc xây dựng chỉ số QTCT hệ thống bằng PCA. Kết quả cung cấp bằng chứng thực nghiệm cho thị trường mới nổi và đưa ra gợi ý chính sách cho nhà quản trị, nhà đầu tư nhằm nâng cao chất lượng quản trị, tối ưu cấu trúc vốn và cải thiện hiệu quả hoạt động doanh nghiệp. Sản phẩm đề tài: Đòn bẩy tài chính, quản trị công ty và hiệu quả hoạt động: thực nghiệm từ các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam - https://www.quanlynhanuoc.vn/2025/05/20/don-bay-tai-chinh-quan-tri-cong-ty-va-hieu-qua-hoat-dong-thuc-nghiem-tu-cac-cong-ty-niem-yet-tren-thi-truong-chung-khoan-viet-nam/. Tạp chí 0.75 điểm, hệ thống tạp chí của Giáo sư Nhà nước.
13. Chi tiêu công của chính phủ và phát triển bền vững ở các quốc gia đang phát triển: Vai trò của phát triển tài chính - Cấp quản lý: Cơ sở - Thời gian thực hiện: 12 tháng - Kinh phí thực hiện: 30.000.000 đồng - Chủ trì và thành viên: + TS. Nguyễn Thị Hoa + TS. Hồ Thị Lam + TS. Lê Trung Đạo + CN. Trương Thị Hằng + ThS. Võ Thị Kim Phượng	Kết quả đạt được: Đề tài đã hệ thống hóa cơ sở lý luận, tổng quan nghiên cứu thực nghiệm và phân tích vai trò điều tiết của phát triển tài chính trong tác động của chi tiêu công đến phát triển bền vững. Với dữ liệu bảng của 45 quốc gia đang phát triển giai đoạn 2002-2023, nghiên cứu sử dụng mô hình Panel-ARDL với ước lượng PMG và kiểm định tính vững bằng FMOLS, DOLS, MMQR. Kết quả cho thấy chi tiêu công tác động tích cực đến phát triển bền vững; phát triển tài chính cũng có tác động tích cực nhưng giảm dần ở các phân vị phát triển bền vững cao hơn. Biến tương tác giữa chi tiêu công và phát triển tài chính có hệ số âm, hàm ý rằng phát triển tài chính cao hơn làm suy giảm tác động biên tích cực của chi tiêu công. Trên cơ sở đó, đề tài đề xuất hàm ý chính sách nhằm nâng cao hiệu quả chi tiêu công và phát triển hệ thống tài chính cân bằng, minh bạch, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững.

Dự án/đề tài/nhiệm vụ	Tóm tắt kết quả và sản phẩm đạt được
	Sản phẩm đạt được: + 01 báo cáo tổng hợp + 01 bài báo Scopus Q1: Pathways to sustainable development: How financial development shapes the impact of government spending, Social Sciences & Humanities Open, Volume 12, 2025, 102010, https://doi.org/10.1016/j.ssaho.2025.102010 + 01 bài báo Tạp chí 0,75 điểm: Thực trạng chi tiêu công và hệ thống tài chính tại các quốc gia đang phát triển, Tạp chí Tài chính, Kỳ 2 - tháng 8/2025 (855), Trang 127-133.
14. Tác động của né tránh thuế đến chi phí vay nợ: Bằng chứng thực nghiệm từ Việt Nam - Cấp quản lý: Cơ sở - Thời gian thực hiện: 12 tháng - Kinh phí thực hiện: 30.000.000 đồng - Chủ trì và thành viên: + PGS.TS. Phạm Quốc Việt + TS. Ngô Văn Toàn	Nghiên cứu này thực hiện đánh giá tác động phi tuyến của né tránh thuế đến chi phí vay nợ tại Việt Nam. Né tránh thuế được đo lường bằng ba biến chính: thuế suất hiệu quả (ETR), thuế suất hiệu quả tiền mặt (CETR), chênh lệch thu nhập kế toán – thuế (BTD); còn chi phí vay nợ (COD) được tính bằng chi phí lãi vay trên tổng nợ vay. Nghiên cứu sử dụng mẫu gồm 636 công ty niêm yết trên HNX và HOSE trong giai đoạn 2011 – 2024, tương ứng là 9.538 quan sát. Các kiểm định phù hợp được thực hiện nhằm xác định kết quả hồi quy phù hợp với đặc tính của tập dữ liệu. Thông qua kiểm định các mô hình nghiên cứu bằng phương pháp GMM, các kết quả nghiên cứu xác nhận các giả thuyết nghiên cứu đề xuất: (1) hành vi né tránh thuế có tác động ngược chiều đến chi phí vay nợ; (2) mối quan hệ giữa né tránh thuế và chi phí vay nợ có dạng phi tuyến hình chữ U. Ngoài ra, tác động trễ của hành vi né tránh thuế (trễ 1 – 2 kỳ) đến chi phí vay nợ cũng được xác nhận qua nghiên cứu này. Kết quả nghiên cứu hàm ý rằng né tránh thuế ở mức độ thấp giúp giảm chi phí vay nợ, nhưng khi né tránh thuế ở mức độ cao, các bên cho vay có thể bổ sung phần bù rủi ro thông tin vào chi phí vay nợ. Các kết quả này là cơ sở cho một số hàm ý quản trị trong doanh nghiệp, như Thiết kế chiến lược thuế tối ưu, tránh né tránh quá mức; Tăng cường minh bạch thông tin; Đánh giá và quản lý rủi ro thuế một cách chủ động; Gắn kết chiến lược thuế với chiến lược tài chính dài hạn; Ứng dụng công nghệ trong quản trị thuế và tuân thủ. Sản phẩm đề tài: Tác động phi tuyến của né tránh thuế đến chi phí vay nợ - Tạp chí Kinh tế dự báo - Số 17 - 09/2025 - 0.75 điểm (Hệ thống giáo sư phó giáo sư).
15. Tác động của marketing xanh, kiến thức môi trường, thái độ đối với môi trường, đến lòng trung thành của khách hàng - Cấp quản lý: Cơ sở - Thời gian thực hiện: 12 tháng - Kinh phí thực hiện: 30.000.000 đồng - Chủ trì và thành viên: + TS. Trần Nguyễn Khánh Hải + TS. Nguyễn Thị Diễm Kiều + TS. Dư Thị Chung	Nghiên cứu này nhằm mục đích kiểm tra tác động của tiếp thị xanh đến lòng trung thành của khách hàng, tập trung vào vai trò trung gian của kiến thức môi trường và thái độ môi trường trong việc tiêu thụ các sản phẩm có nhãn sinh thái tại Việt Nam. Bằng cách áp dụng Mô hình Thứ bậc Hiệu ứng, nghiên cứu này điều tra cách tiếp thị xanh ảnh hưởng đến nhận thức và hành vi mua hàng của khách hàng trong bối cảnh tiêu dùng bền vững. Nghiên cứu sử dụng thiết kế nghiên cứu định lượng với dữ liệu khảo sát thu thập từ 677 người tiêu dùng thường xuyên mua các sản phẩm có nhãn sinh thái tại Việt Nam. Mô hình Phương trình Cấu trúc (SEM) được áp dụng để kiểm tra các mối quan hệ giả định và đánh giá các tác động trung gian. Kết quả cho thấy tiếp thị xanh ảnh hưởng tích cực đến lòng trung thành của khách hàng cả trực tiếp và gián tiếp

Dự án/đề tài/nhiệm vụ	Tóm tắt kết quả và sản phẩm đạt được
+ ThS. Tiêu Văn Trang + CN. Trương Thị Hân	thông qua kiến thức môi trường và thái độ môi trường. Nghiên cứu này mở rộng các tài liệu hiện có về tiếp thị xanh và hành vi tiêu dùng bền vững bằng cách cung cấp bằng chứng thực nghiệm từ thị trường Việt Nam. Các phát hiện mang lại ý nghĩa thực tiễn cho các doanh nghiệp bằng cách nhấn mạnh tầm quan trọng của các chiến lược tiếp thị giáo dục nhằm nâng cao kiến thức môi trường và thúc đẩy thái độ tích cực đối với các sản phẩm thân thiện với môi trường. Kết quả đạt được: 1 bài hội thảo quốc tế 1 điểm): Customer Loyalty in the Digital Age: The Role of Green Marketing.
16. Giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục chủ nghĩa yêu nước theo tư tưởng Hồ Chí Minh cho sinh viên Trường Đại học Tài chính – Marketing - Cấp quản lý: Cơ sở - Thời gian thực hiện: 12 tháng - Kinh phí thực hiện: 30.000.000 đồng - Chủ trì và thành viên: + TS. Nguyễn Thị Túy + TS. Bùi Thanh Tùng + ThS. Mạch Ngọc Thủy + ThS. Đỗ Thị Thanh Huyền + CN. Đinh Thị Lê	Đề tài đã tập trung làm rõ một số vấn đề lý luận về giáo dục CNYN theo tư tưởng Hồ Chí Minh cho thanh niên, sinh viên; đánh giá thực trạng, làm rõ những thành tựu, hạn chế, nguyên nhân của những thành tựu, hạn chế và những vấn đề đặt ra trong việc giáo dục CNYN theo TTHCM cho SV tại UFM hiện nay. Trên cơ sở đó, đề xuất một số giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục CNYN theo TTHCM cho SV tại UFM trong thời gian tới. Kết quả nghiên cứu cho thấy công tác giáo dục chủ nghĩa yêu nước theo tư tưởng Hồ Chí Minh tại UFM đã đạt nhiều chuyển biến tích cực, góp phần nâng cao nhận thức chính trị, ý thức trách nhiệm và định hướng giá trị cho sinh viên. Thông qua các học phần lý luận chính trị, hoạt động Đoàn – Hội và chương trình giáo dục truyền thống, sinh viên từng bước hình thành tinh thần yêu nước gắn với học tập và trách nhiệm xã hội. Tuy nhiên, vẫn còn một số hạn chế như nội dung giáo dục còn nặng lý thuyết, phương pháp giảng dạy chậm đổi mới, ứng dụng công nghệ số và hoạt động trải nghiệm chưa hiệu quả. Một bộ phận sinh viên chưa chuyển hóa đầy đủ nhận thức thành hành động cụ thể. Nghiên cứu khẳng định cần đổi mới đồng bộ nội dung, phương pháp và môi trường giáo dục nhằm nâng cao chất lượng giáo dục chủ nghĩa yêu nước theo tư tưởng Hồ Chí Minh, góp phần xây dựng nguồn nhân lực trẻ có bản lĩnh chính trị, trách nhiệm xã hội và đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong bối cảnh mới. Kết quả đạt được: + 01 bài báo (0,75 điểm): " Một số giải pháp nâng cao hiệu quả công tác giáo dục CNYN cho sinh viên theo tư tưởng Hồ Chí Minh hiện nay"; + 01 bài báo (0,75 điểm): "Công tác giáo dục tư tưởng, chính trị đối với SV UFM trong kỷ nguyên số"; + Kỷ yếu Hội thảo quốc gia: "Xây dựng tinh thần yêu nước cho SV đại học: Thách thức và giải pháp trong đổi mới giáo dục chính trị"; + Kỷ yếu Hội thảo quốc gia: "Giáo dục lòng yêu nước cho SV: Bài học từ chiến lược đại đoàn kết dân tộc trong đại thắng Mùa xuân năm 1975.
17. Nghiên cứu về năng lực trí tuệ nhân tạo: tích hợp vào chương trình đào tạo đại học	• Xác định khoảng cách (GAP): Ghi nhận mức chênh lệch nghiêm trọng (64,7%) giữa nhận thức (96,1% cho rằng AI quan trọng) và năng lực thực hành AI (chỉ 31,4% ứng dụng được) của sinh viên.

Dự án/đề tài/nhiệm vụ	Tóm tắt kết quả và sản phẩm đạt được
ngành Hệ thống thông tin quản lý - Cấp quản lý: Cơ sở - Thời gian thực hiện: 12 tháng - Kinh phí thực hiện: 30.000.000 đồng - Chủ trì và thành viên: + TS. Trương Thành Công + ThS. Trương Đình Hải Thụy + TS. Nguyễn Thanh Hải + CN. Phan Thị Tuyết Hồng	• Xây dựng Khung năng lực AI: Đề xuất khung chuyên biệt cho sinh viên HTTTQL UFM gồm 5 nhóm tiêu chuẩn (Kiến thức AI, Kỹ năng công cụ, Tích hợp, Đạo đức, Kỹ năng mềm) và phát triển theo 5 cấp độ từ cơ bản (Nhận biết) đến chuyên sâu (Lãnh đạo/Quản trị). • Chiến lược tích hợp thực tiễn: Áp dụng định hướng "Kế thừa – Bổ sung – Chuyên sâu" không làm xáo trộn cấu trúc 122 tín chỉ thông qua 3 trụ cột: (1) Nâng cấp môn Năng lực số nền tảng, (2) Bổ sung ngoại khóa thực hành AI cơ bản, (3) Thẩm thấu phương pháp dạy học theo dự án (Project-Based Learning) với dữ liệu thực tế vào các môn chuyên ngành.
18. Việc làm thông qua nền tảng kỹ thuật số (platform work) theo pháp luật Liên minh Châu Âu và bài học cho Việt Nam - Cấp quản lý: Cơ sở - Thời gian thực hiện: 12 tháng - Kinh phí thực hiện: 30.000.000 đồng - Chủ trì và thành viên: + ThS. Hồ Thị Thanh Trúc	Kết quả nghiên cứu: Đề tài tập trung phân tích một cách toàn diện về việc làm thông qua nền tảng kỹ thuật số, bao gồm tổng quan nghiên cứu, cơ sở lý luận, pháp luật của Liên minh Châu Âu, thực tiễn tại Việt Nam và những khuyến nghị hoàn thiện. Kết quả nghiên cứu cho thấy kinh tế nền tảng đang hình thành các dạng thức lao động mới, vốn không tương thích với mô hình lao động truyền thống, dẫn đến tình trạng thiếu hụt các quyền lợi cơ bản và đặt ra nhu cầu cấp thiết về điều chỉnh pháp luật. Trên cơ sở phân tích các công trình nghiên cứu quốc tế, lý thuyết pháp lý và kinh tế, cùng với án lệ và Chỉ thị (EU) 2024/2831, đề tài đã rút ra những kinh nghiệm có giá trị tham khảo cho quá trình hoàn thiện pháp luật Việt Nam. Thứ nhất, về xác định tình trạng việc làm: Một trong những thách thức trọng yếu là phân loại đúng bản chất quan hệ lao động. Tại EU, các án lệ như <i>Asociación Profesional Elite Taxi v. Uber Systems Spain</i> (C-434/15), <i>Yodel Delivery</i> (C-692/19), <i>Glovo</i> (STS 805/2020, Tây Ban Nha), <i>Amazon Flex</i> (2022, Tây Ban Nha) và vụ việc tại Hungary (2023) đều cho thấy việc xác định dựa vào mức độ kiểm soát, quyền tự chủ và khả năng từ chối công việc của người lao động, thay vì chỉ căn cứ vào hợp đồng hình thức. Bài học rút ra cho Việt Nam là cần xây dựng một khung pháp lý rõ ràng, thiết lập tiêu chí phân loại phù hợp để bảo đảm cân bằng quyền lợi và nghĩa vụ giữa người lao động và nền tảng số. Thứ hai, về điều kiện làm việc: Chỉ thị (EU) 2024/2831 nhấn mạnh việc bảo đảm các quyền lợi cơ bản như lương tối thiểu, thời giờ làm việc hợp lý, bảo hiểm xã hội và quyền nghỉ phép. Đồng thời, các nền tảng phải công khai và minh bạch trong việc vận hành thuật toán quản lý, nhằm hạn chế các rủi ro liên quan đến sức khỏe, áp lực công việc và bất bình đẳng. EU cũng khuyến khích thương lượng tập thể giữa người lao động và nền tảng để hình thành các thỏa thuận có lợi cho cả hai phía. Kinh nghiệm này gợi mở cho Việt Nam hướng tới xây dựng cơ chế pháp lý về quyền lợi tối thiểu song song với việc thúc đẩy thương lượng tập thể. Thứ ba, về bảo vệ dữ liệu cá nhân: Chỉ thị (EU) 2024/2831 cùng với các quy định của GDPR yêu cầu việc thu thập, xử lý và lưu trữ dữ liệu cá nhân phải minh bạch, đồng thời bảo đảm quyền kiểm soát thông tin của người lao động và trách nhiệm giải trình của nền tảng. Việc sử dụng dữ liệu không được trở thành công cụ kiểm soát quá mức, và người lao động cần có quyền tiếp cận, chỉnh sửa hoặc xóa dữ liệu. Việt Nam có thể tham khảo mô hình này để phát triển cơ chế pháp lý bảo vệ dữ liệu

Dự án/đề tài/nhiệm vụ	Tóm tắt kết quả và sản phẩm đạt được
	cá nhân trong môi trường lao động số, đồng thời tăng cường giám sát và xử lý vi phạm. Sản phẩm đạt được: + 1 báo cáo kết quả nghiên cứu + 01 bài Tạp chí 0.5 điểm, 01 bài Tạp chí 0.75 điểm, 01 bài Tạp chí 1.0 điểm theo Danh mục HĐGSNN công bố, ngành Luật: (1) Hồ Thị Thanh Trúc, Xác định tình trạng việc làm của người làm việc thông qua nền tảng công nghệ theo Chỉ thị (EU) 2024/2831 và khuyến nghị cho Việt Nam, Tạp chí Dân chủ và pháp luật, Kỳ 2 tháng 4 năm 2025, trang 41 – 48, 2025 (2) Hồ Thị Thanh Trúc, Bảo vệ dữ liệu cá nhân của người làm việc thông qua nền tảng kỹ thuật số theo chỉ thị (EU) 2024/2831 và khả năng áp dụng tại Việt Nam, Tạp chí Nhân lực Khoa học xã hội, Số 11/2024, trang 66 – 76, 2025 (3) Hồ Thị Thanh Trúc, Cải thiện điều kiện làm việc của người làm việc thông qua nền tảng kỹ thuật số theo pháp luật Liên minh Châu Âu và gợi mở cho Việt Nam, Tạp chí Giáo dục và xã hội, Số 8/2025, trang 257 – 261, 2025 + 01 bài Hội thảo quốc tế có xuất bản toàn văn kỷ yếu: Hồ Thị Thanh Trúc, Ensuring data privacy for digital platform workers: insights from directive (EU) 2024/2831 and its relevance to Vietnamese law, The International Conference on Business based on Digital Platform (BDP-5), University of Finance – Marketing, 19/09/2025, tr. 1122-1132, ISBN: 978-604-79-5190-1NXB. Tài Chính T9/2025.
19. Phát triển tài chính, đổi mới công nghệ và bền vững môi trường: Thực nghiệm tại các quốc gia châu Á - Cấp quản lý: Cơ sở - Thời gian thực hiện: 12 tháng - Kinh phí thực hiện: 30.000.000 đồng - Chủ trì và thành viên: + TS. Lê Trung Đạo + TS. Nguyễn Thị Hoa + TS. Hồ Thị Lam + Th.S Trương Minh Hiền + Nguyễn Văn Diệp	Kết quả đạt được: Đề tài đã đánh giá tác động của phát triển tài chính và đổi mới công nghệ đến bền vững môi trường tại 24 quốc gia châu Á giai đoạn 2002-2023. Sử dụng phương pháp hồi quy moment phân vị (MMQR), kết quả cho thấy phát triển tài chính có xu hướng làm gia tăng suy thoái môi trường, đặc biệt tại các quốc gia có mức bền vững môi trường thấp. Tuy nhiên, đổi mới công nghệ giúp giảm thiểu đáng kể tác động tiêu cực này và đóng vai trò quan trọng trong việc chuyển hóa phát triển tài chính thành động lực hỗ trợ bền vững môi trường. Trên cơ sở đó, đề tài đề xuất các hàm ý chính sách về phát triển thị trường tài chính xanh, ưu đãi tài khóa khuyến khích đổi mới công nghệ, tích hợp tiêu chí ESG vào quy định tài chính và tăng cường hợp tác công – tư trong ứng dụng công nghệ xanh. Sản phẩm đạt được: + 01 báo cáo tổng hợp đề tài nghiệm thu + 01 bài báo Tạp chí 1,0 điểm: Phát triển tài chính, đổi mới công nghệ và bền vững môi trường, Tạp chí Khoa học Thương mại, Số 212 (4/2026), https://tckhtm.tmu.edu.vn/bai-bao-tap-chi/chi-tiet/le-trung-dao-ho-thi-lam-va-nguyen-thi-hoa-phat-trien-tai-chinh-doi-moi-cong-nghe-va-ben-vung-moi-truong-28045.
20. Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài, độ mở thương mại, tăng trưởng kinh	Đề tài nghiên cứu tác động của FDI, độ mở thương mại, tăng trưởng kinh tế và đô thị hóa đến phát thải CO₂ tại Việt Nam giai đoạn 1990-2023 bằng các phương pháp Granger theo phân vị và TVP-QR.

Dự án/đề tài/nhiệm vụ	Tóm tắt kết quả và sản phẩm đạt được
tế và đô thị hóa đến lượng phát thải CO₂ ở Việt Nam - Cấp quản lý: Cơ sở - Thời gian thực hiện: 12 tháng - Kinh phí thực hiện: 30.000.000 đồng - Chủ trì và thành viên: + ThS. Phan Ngọc Yến Xuân + TS. Đoàn Ngọc Phúc + ThS. Nguyễn Thị Hào + ThS. Nguyễn Bá Thanh + ThS. Lại Thị Tuyết Lan	Kết quả cho thấy: FDI, thương mại, tăng trưởng kinh tế và đô thị hóa đều có ảnh hưởng đến phát thải CO₂; Tăng trưởng kinh tế, thương mại và đô thị hóa nhìn chung làm gia tăng phát thải CO₂; Tác động của các yếu tố này mang tính phi tuyến, bất đối xứng và thay đổi theo thời gian. Sản phẩm đạt được: + 01 báo cáo tổng hợp đề tài nghiệm thu + 01 bài tham luận đăng trên Hội thảo quốc tế Proceedings The International Conference on Business Based on Digital Platform (BDP-5): EXPLORING ASYMMETRIC AND TIME-VARYING EFFECTS OF INTERNATIONAL INVESTMENT, TRADE, AND URBANIZATION ON ENVIRONMENTAL DEGRADATION: EVIDENCE FROM VIETNAM.
21. Nghiên cứu sự phụ thuộc giữa thị trường chứng khoán Việt Nam và thị trường Chứng khoán Quốc tế: tiếp cận bằng phương pháp Copula và Monte Carlo - Cấp quản lý: Cơ sở - Thời gian thực hiện: 12 tháng - Kinh phí thực hiện: 30.000.000 đồng - Chủ trì và thành viên: + TS. Hoàng Thái Hưng + PGS.TS. Phan Thị Hằng Nga + ThS. Đặng Thị Phương Thảo + ThS. Trần Văn Hải + ThS. Nguyễn Huy Tân	Kết quả nghiên cứu cho thấy TTCK Việt Nam có mối quan hệ phụ thuộc rõ rệt với các TTCK quốc tế, trong đó mức độ phụ thuộc và rủi ro lan truyền mạnh hơn trong các giai đoạn thị trường biến động cực đoan (tác động từ Covid19). Mối liên kết phụ thuộc đuôi (tail dependence) tồn tại giữa VNIndex và các thị trường Mỹ, Nhật Bản và Hàn Quốc, phản ánh tác động lan truyền mạnh khi thị trường toàn cầu sụt giảm. Đặc biệt, giai đoạn Covid-19 cho thấy mức độ phụ thuộc tăng cao hơn đáng kể, cho thấy tính dễ tổn thương của TTCK Việt Nam trước các cú sốc quốc tế. Ngoài ra kết quả đề tài còn công bố 01 bài báo Quốc tế Scopus, Q1.
22. Tác động của hiểu biết tài chính kỹ thuật số đến tài chính toàn diện kỹ thuật số tại Việt Nam: vai trò trung gian của hành vi tài chính - Cấp quản lý: Cơ sở - Thời gian thực hiện: 12 tháng - Kinh phí thực hiện: 30.000.000 đồng - Chủ trì và thành viên: + ThS. Nguyễn Thị Ngọc Loan + ThS. Phan Thị Hương + TS. Trần Thị Thanh Nga + ThS. Trần Thị Phương Thanh + ThS. Nguyễn Xuân Bảo Châu	Tóm tắt kết quả: Nghiên cứu sử dụng mô hình PLS-SEM trên 329 người trưởng thành tại các đô thị Việt Nam (chủ yếu 20-30 tuổi, 68% nữ). Kết quả cho thấy: (1) Hiểu biết tài chính kỹ thuật số (DFL) có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến tài chính toàn diện kỹ thuật số (DFI) ($\beta = 0,299$). (2) DFL tác động rất mạnh đến hành vi tài chính (FB) ($\beta = 0,738$). (3) FB tác động tích cực đến DFI ($\beta = 0,373$). (4) FB đóng vai trò trung gian bổ sung trong mối quan hệ giữa DFL và DFI (tác động gián tiếp = 0,276). Như vậy, nâng cao DFL là nền tảng, nhưng để đạt DFI bền vững cần kết hợp cải thiện hành vi tài chính tích cực - vốn là “cầu nối chiến lược” chuyển hóa kiến thức thành hành động thực tế. Sản phẩm đạt được: Báo cáo tổng kết đề tài nghiên cứu khoa học cơ sở và bài báo khoa học: “Mối quan hệ giữa hiểu biết tài chính số, hành vi tài chính và tài chính toàn diện số”.
23. Tác động của sự hài lòng, giá trị cảm nhận, trải nghiệm đến động lực và lòng trung thành của du khách đối với du lịch nông nghiệp xanh tại Thành phố Hồ Chí Minh - Cấp quản lý: Cơ sở	Đề tài đã xây dựng và kiểm định thành công mô hình nghiên cứu về tác động của sự hài lòng, giá trị cảm nhận và trải nghiệm đến động lực và lòng trung thành của du khách trong du lịch nông nghiệp xanh tại TP.HCM.

Dự án/đề tài/nhiệm vụ	Tóm tắt kết quả và sản phẩm đạt được
- Thời gian thực hiện: 12 tháng - Kinh phí thực hiện: 30.000.000 đồng - Chủ trì và thành viên: + ThS. Lê Thị Lan Anh + ThS. Trương Thị Thúy Vân + ThS. Nguyễn Hoàng Vinh + CN. Hoàng Bích Ngọc + CN. Trần Thị Trúc Ly	Nghiên cứu thu thập được 512 mẫu khảo sát hợp lệ và sử dụng các phương pháp phân tích hiện đại như Cronbach's Alpha, EFA, CFA và SEM để đánh giá mô hình. Kết quả cho thấy các yếu tố trải nghiệm, giá trị cảm nhận và sự hài lòng đều có ảnh hưởng tích cực đến động lực du lịch và lòng trung thành của du khách, trong đó động lực đóng vai trò trung gian quan trọng và có tác động mạnh nhất đến ý định quay lại và giới thiệu điểm đến. Sản phẩm đạt được của đề tài gồm mô hình nghiên cứu thực nghiệm, hệ thống thang đo có độ tin cậy cao, bộ dữ liệu khảo sát thực tế và các hàm ý quản trị nhằm hỗ trợ cơ quan quản lý và doanh nghiệp phát triển du lịch nông nghiệp xanh theo hướng bền vững tại TP.HCM.
24. Nghiên cứu tác động của trải nghiệm du lịch đáng nhớ đến lòng trung thành điểm đến, vai trò trung gian của sự hài lòng: nghiên cứu trường hợp điểm đến Thành phố Hồ Chí Minh - Cấp quản lý: Cơ sở - Thời gian thực hiện: 12 tháng - Kinh phí thực hiện: 30.000.000 đồng - Chủ trì và thành viên: + ThS. Hồ Thanh Trúc	Kết quả nghiên cứu cho thấy mô hình lý thuyết đạt mức độ phù hợp tốt với dữ liệu thực nghiệm, các thang đo đảm bảo độ tin cậy, giá trị hội tụ và giá trị phân biệt. Phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) khẳng định rằng trải nghiệm du lịch đáng nhớ (MTE) có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến sự hài lòng điểm đến (DS), đồng thời ảnh hưởng trực tiếp đến lòng trung thành điểm đến (DL). Bên cạnh đó, sự hài lòng cũng có tác động tích cực đến lòng trung thành, qua đó xác nhận vai trò trung gian quan trọng của DS trong mối quan hệ giữa MTE và DL. Xét theo các thành phần của MTE, kết quả cho thấy sáu yếu tố gồm cảm xúc tích cực, tính mới, sự thư giãn, ý nghĩa, sự tham gia và tri thức đều có ảnh hưởng đáng kể đến sự hài lòng và lòng trung thành của du khách. Trong khi đó, yếu tố văn hóa địa phương không đạt ý nghĩa thống kê, cho thấy trong bối cảnh đô thị như TP. Hồ Chí Minh, mức độ nhận diện bản sắc văn hóa chưa đủ mạnh để tạo ra tác động rõ rệt đến trải nghiệm của du khách. Những phát hiện này góp phần khẳng định vai trò trung tâm của trải nghiệm du lịch đáng nhớ trong việc nâng cao sự hài lòng và thúc đẩy lòng trung thành, đồng thời cung cấp bằng chứng thực nghiệm quan trọng cho các nghiên cứu về hành vi du khách trong bối cảnh điểm đến đô thị hiện đại. Sản phẩm đạt được: Báo cáo tổng kết đề tài nghiên cứu khoa học cơ sở và bài báo khoa học "Vai trò của trải nghiệm du lịch đáng nhớ đối với lòng trung thành điểm đến tại Thành phố Hồ Chí Minh qua sự hài lòng của du khách".
25. Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến bất bình đẳng thu nhập tại Việt Nam - Cấp quản lý: Cơ sở - Thời gian thực hiện: 12 tháng - Kinh phí thực hiện: 30.000.000 đồng - Chủ trì và thành viên: + PGS.TS. Hồ Thủy Tiên + ThS. Tô Thị Hồng Gấm + TS. Ngô Văn Toàn + TS. Nguyễn Việt Hồng Anh + CN. Võ Minh Tài	Đề tài phân tích tác động của FDI đến BBĐTN tại Việt Nam, dựa trên dữ liệu 63 tỉnh/thành giai đoạn 2010–2023 và các mô hình hồi quy không gian. Kết quả cho thấy FDI, dân số, đầu tư tư nhân và đầu tư công góp phần giảm bất bình đẳng, trong khi thất nghiệp, chất lượng thể chế và chi tiêu công lại làm gia tăng chênh lệch thu nhập. Từ đó, nghiên cứu đề xuất định hướng FDI vào các vùng khó khăn, ngành thâm dụng lao động và tăng cường đào tạo nghề nhằm xây dựng chính sách thu hút FDI theo hướng bao trùm và giảm bất bình đẳng giữa các địa phương. Sản phẩm đạt được: Báo cáo tổng kết đề tài nghiên cứu khoa học cơ sở và Bài báo khoa học: Ho, T. T., & Trinh, T. L. (2025). The impact of foreign direct investment on income inequality in Vietnam: A spatial

Dự án/đề tài/nhiệm vụ	Tóm tắt kết quả và sản phẩm đạt được
26. Các nhân tố ảnh hưởng đến kiểm soát an toàn thông tin kế toán tại các doanh nghiệp khu vực Đông Nam Bộ, Việt Nam - Cấp quản lý: Cơ sở - Thời gian thực hiện: 12 tháng - Kinh phí thực hiện: 30.000.000 đồng - Chủ trì và thành viên: + ThS. Vương Thị Thanh Nhân	regression approach. Journal of Finance - Marketing Research, 3(5ene), 1-14. https://doi.org/10.52932/jfmr.v3i5ene.1057. Kết quả nghiên cứu của đề tài xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố tác động đến kiểm soát an toàn thông tin kế toán. Kết quả này cũng có thể được sử dụng như nền tảng cho các nghiên cứu liên quan khác trong tương lai đặc biệt là nguồn tham khảo cho các môn học về hệ thống thông tin kế toán. Đồng thời kết quả của đề tài đưa ra các hàm ý quản trị giúp tăng hiệu quả trong việc kiểm soát an toàn thông tin kế toán cũng như kiểm soát nội bộ tại doanh nghiệp khu vực Đông Nam Bộ Việt Nam, từ đó giúp tăng lợi ích kinh tế cho các doanh nghiệp khu vực này mà còn có thể áp dụng cho các doanh nghiệp thuộc các khu vực khác của Việt Nam. Sản phẩm đạt được: Báo cáo tổng kết đề tài nghiên cứu khoa học cơ sở và bài báo khoa học: "A study on the impact of accounting information security controls on the effectiveness of internal controls in Vietnamese enterprises" được công bố trên tạp chí Journal of Open Innovation: Technology, Market, and Complexity.
27. Tác động của dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đến phát triển bền vững, vai trò điều tiết của chất lượng thể chế - Cấp quản lý: Cơ sở - Thời gian thực hiện: 12 tháng - Kinh phí thực hiện: 30.000.000 đồng - Chủ trì và thành viên: + TS. Nguyễn Trần Xuân Linh + TS. Phạm Thanh Truyền + TS. Nguyễn Việt Hồng Anh + CN. Trương Thị Hằng + Hoàng Thị Hồng Duyên, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn	Đề tài sẽ nghiên cứu tác động của dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đến phát triển bền vững; đồng thời phân tích vai trò điều tiết của chất lượng thể chế trong mối quan hệ giữa FDI và phát triển bền vững thông qua mô hình Bayes phân cấp. Nghiên cứu được thực hiện trên dữ liệu của 72 quốc gia giai đoạn 2009–2023, bao gồm nhóm nước phát triển, đang phát triển và kém phát triển. Bên cạnh đó, đề tài sẽ phân tích sự khác biệt về tác động của FDI giữa các nhóm quốc gia có trình độ thể chế khác nhau, đồng thời tổng hợp kinh nghiệm quốc tế trong việc thu hút FDI gắn với phát triển bền vững để rút ra bài học cho Việt Nam. Từ các kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả sẽ đề xuất các hàm ý chính sách nhằm nâng cao chất lượng thể chế, thu hút FDI xanh và thúc đẩy phát triển bền vững trong dài hạn. Kết quả nghiên cứu cho thấy FDI không phải lúc nào cũng tạo ra tác động tích cực đối với phát triển bền vững. Trong nhiều trường hợp, dòng vốn FDI có thể thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhưng đồng thời làm gia tăng áp lực lên môi trường nếu tập trung vào các ngành thâm dụng tài nguyên và phát thải cao. Ngược lại, tại các quốc gia có chất lượng thể chế tốt, FDI có xu hướng tạo hiệu ứng lan tỏa tích cực hơn thông qua chuyển giao công nghệ, đổi mới sáng tạo và nâng cao năng lực quản trị. Kết quả thực nghiệm cũng cho thấy chất lượng thể chế đóng vai trò quan trọng trong việc định hướng tác động của FDI đối với phát triển bền vững. Vì vậy, các quốc gia cần tăng cường hoàn thiện thể chế, nâng cao tiêu chuẩn môi trường và định hướng thu hút FDI vào các ngành công nghệ cao, thân thiện môi trường nhằm bảo đảm tăng trưởng kinh tế đi đôi với phát triển bền vững.
28. Vai trò của Quản trị nguồn nhân lực xanh và Chia sẻ kiến thức xanh đến Lợi thế cạnh tranh xanh của doanh nghiệp:	Bằng cách sử dụng hai khung lý thuyết là RBV và AMO để khám phá tác động của quản trị nguồn nhân lực xanh (QTNNLX), chia sẻ kiến thức xanh (CSKTX) đến lợi thế cạnh tranh xanh (LTCTX) của doanh nghiệp với sự điều tiết của yếu tố vốn nhân lực xanh (VNLX), nghiên cứu đã tiến hành thu thập dữ liệu từ 303 nhân viên trong các

Dự án/đề tài/nhiệm vụ	Tóm tắt kết quả và sản phẩm đạt được
Tác động điều tiết của Vốn nhân lực xanh - Cấp quản lý: Cơ sở - Thời gian thực hiện: 12 tháng - Kinh phí thực hiện: 30.000.000 đồng - Chủ trì và thành viên: + TS. Nguyễn Phi Hoàng + TS. Hoàng Thu Thảo + ThS. Nguyễn Thị Hải Bình + ThS. Nguyễn Thị Minh Trâm + TS. Võ Thái Huy Cường	doanh nghiệp tại TP. HCM và áp dụng mô hình PLS-SEM để kiểm tra các mô hình nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu. Kết quả của nghiên cứu này cho thấy QTNNLX và CSKTX có tác động tích cực đến LTCTX của doanh nghiệp và vai trò điều tiết của yếu tố VNLX đối với mối quan hệ giữa QTNNLX và CSKTX được xác nhận. Yếu tố VNLX không đóng vai trò điều tiết mối quan hệ giữa QTNNLX và LTCTX là một phát hiện thú vị của nghiên cứu này tại thị trường Việt Nam và đây cũng là một vấn đề đặt ra cho công tác QTNNLX tại các doanh nghiệp Việt. Bên cạnh đó, kết quả của nghiên cứu này đã nhấn mạnh vai trò quan trọng và hữu ích của việc tích hợp hai khung lý thuyết RBV và AMO trong quá trình xây dựng lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp cũng như cung cấp cho các quản trị gia những kiến thức thực tiễn trong việc xây dựng các chính sách quản trị nhân sự xanh ngõ hầu giúp gia tăng lợi thế cạnh tranh xanh cho doanh nghiệp
29. Tác động của phát triển công nghệ đến trốn thuế ước tính tại các quốc gia Đông Nam Á - Cấp quản lý: Cơ sở - Thời gian thực hiện: 12 tháng - Kinh phí thực hiện: 30.000.000 đồng - Chủ trì và thành viên: + ThS. Trần Nhân Nghĩa + TS. Trần Xuân Hằng	Kết quả nghiên cứu cho thấy các quốc gia Đông Nam Á áp dụng chính phủ điện tử sẽ làm tăng trốn thuế. Chính phủ các nước luôn kỳ vọng nâng cao công tác quản lý khi chuyển đổi sang chính phủ điện tử, tuy nhiên cũng cần xem xét tác động đồng nhất giữa chính phủ và NNT. Ngoài ra, kết quả hồi quy cho thấy doanh nghiệp áp dụng công nghệ có tác động cùng chiều với trốn thuế. Công nghệ đã tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động kinh doanh phát triển nhưng đồng thời cũng gây khó khăn cho việc thực thi thuế và việc khấu trừ thuế trở nên khó khăn liên quan đến nơi cư trú. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu thực nghiệm nhóm tác giả cũng đề xuất một số hàm ý chính sách nhằm giảm tình trạng trốn thuế, duy trì được nguồn thu ngân sách và tạo môi trường đầu tư lành mạnh cho doanh nghiệp tại các quốc gia nghiên cứu như: cải thiện toàn diện cấu trúc chính phủ điện tử và hệ thống nộp thuế điện tử; tăng cường năng lực phân tích dữ liệu nâng cao và kiến thức về pháp luật thuế; củng cố cường độ thu nhập và trốn thuế.
30. Xây dựng tài sản thương hiệu điểm đến du lịch tại Việt Nam: Trường hợp các video quảng bá du lịch bền vững trên mạng xã hội - Cấp quản lý: Cơ sở - Thời gian thực hiện: 12 tháng - Kinh phí thực hiện: 30.000.000 đồng - Chủ trì và thành viên: + TS. Nguyễn Đoàn Việt Phương + ThS. Trần Việt Trinh + ThS. Võ Quốc Cường + CN. Võ Trần Sơn Nữ Tố Uyên	- Nghiên cứu đã đánh giá tác động của các nhân tố mang đặc điểm của video ngắn bao gồm (1) nội dung truyền thông phát triển bền vững, (2) hiệu ứng đám đông, (3) phong cảnh thiên nhiên, và (4) người nổi tiếng đến các yếu tố trung gian bao gồm (5) nhận thức về giá trị môi trường và (6) sự thích thú. Qua đó tác động đến (7) nhận thức về tài sản thương hiệu điểm đến du lịch bền vững. - Nghiên cứu cũng sử dụng thang đo ở dạng tạo thành (formative structure) để đo lường các khái niệm truyền thông phát triển bền vững và tài sản thương hiệu điểm đến. Qua đó, cho thấy sự đa chiều có các khái niệm này.
31. Mối quan hệ giữa các thành phần của khả năng thích ứng nghề nghiệp và sự	Đề tài “Mối quan hệ giữa các thành phần của khả năng thích ứng nghề nghiệp và sự hài lòng với việc làm của sinh viên tốt nghiệp từ Trường Đại học Tài chính – Marketing” được thực hiện với mục tiêu

Dự án/đề tài/nhiệm vụ	Tóm tắt kết quả và sản phẩm đạt được
hài lòng với việc làm của sinh viên tốt nghiệp từ Trường Đại học Tài chính – Marketing - Cấp quản lý: Cơ sở - Thời gian thực hiện: 12 tháng - Kinh phí thực hiện: 30.000.000 đồng - Chủ trì và thành viên: + TS. Lê Quang Huy + ThS. Trương Lê Ngọc Giang + ThS. Nguyễn Thị Thu Hằng + CN. Phạm Thị Hiền	xác định và đo lường mức độ ảnh hưởng của bốn thành phần trong Lý thuyết xây dựng nghề nghiệp bởi Savickas (1997, 2005) - gồm Sự quan tâm (Concern), Sự kiểm soát (Control), Sự tò mò (Curiosity) và Sự tự tin (Confidence) — đối với sự hài lòng trong việc làm (Job Satisfaction) của sinh viên mới tốt nghiệp tại Trường Đại học Tài chính – Marketing. Kết quả phân tích dữ liệu từ mẫu gồm 389 cựu sinh viên hợp lệ thông qua phương pháp PLS – SEM chỉ ra rằng tồn tại mối quan hệ giữa khả năng thích ứng nghề nghiệp với sự hài lòng việc làm, trong đó Khả năng thích ứng nghề nghiệp tác động tích cực đến sự hài lòng việc làm (với hệ số tác động 0,16). Bên cạnh đó, sự tác động của sự cân bằng công việc – gia đình tác động lớn nhất đến Sự hài lòng với việc làm của cựu sinh viên. Ngoài ra, sự cân bằng công việc – gia đình tác động làm giảm khả năng thích ứng nghề nghiệp lên sự hài lòng việc làm. Mặt khác sự hỗ trợ cảm nhận từ tổ chức không tìm thấy tác động trực tiếp có ý nghĩa đến sự hài lòng với việc làm mà có tác động gián tiếp thông qua sự tác động đến khả năng thích ứng nghề nghiệp. Xét về sự tác động theo thành phần của khả năng thích ứng nghề nghiệp đến sự hài lòng việc làm: Sự kiểm soát (Control) có tác động lớn nhất, phản ánh vai trò của tính chủ động và niềm tin vào năng lực bản thân, sự ham học hỏi đối với sự hài lòng nghề nghiệp. Tiếp theo là và Sự tò mò (Curiosity) và Sự quan tâm (Concern) có tác động nhỏ. Trong khi Sự tự tin (Confident) được tìm thấy có ảnh hưởng không đáng kể. Bên cạnh phương pháp PLS - SEM, nghiên cứu này còn sử dụng mô hình mạng nơ - ron nhân tạo (ANN) để kiểm tra khả năng dự báo và xác định tầm quan trọng tương đối của các biến quan sát thành phần của khả năng thích ứng nghề nghiệp đến sự hài lòng việc làm của sinh viên tốt nghiệp. Kết quả cho thấy mô hình ANN có giá trị RMSE thấp hơn mô hình PLS - SEM, chứng tỏ khả năng dự báo tốt hơn đối với biến phụ thuộc Sự hài lòng việc làm (SA). Cụ thể, mức độ đóng góp của từng biến đầu vào trong ANN cho thấy năm biến quan sát có tỷ trọng tác động cao nhất (>10%) gồm: CL4 (Tôi kiên định bảo vệ niềm tin của bản thân); CU3 (Tôi nghiên cứu các lựa chọn trước khi đưa ra quyết định); CN5 (Tôi lập kế hoạch để đạt được các mục tiêu nghề nghiệp của mình); CL3 (Tôi chịu trách nhiệm cho những hành động của mình); CU4 (Tôi quan sát các cách làm việc khác nhau). Các biến này được mô hình ANN xác định là những yếu tố cốt lõi phản ánh năng lực thích ứng nghề nghiệp hiệu quả nhất ảnh hưởng đến sự hài lòng việc làm của sinh viên tốt nghiệp. Điều này đồng thời củng cố kết quả PLS - SEM, khẳng định rằng Sự kiểm soát và Sự tò mò là hai cấu phần có ảnh hưởng nổi bật trong các thành phần tác động đến sự thích ứng nghề nghiệp của sinh viên mới ra trường. Kết hợp hai phương pháp phân tích PLS - SEM và ANN, nghiên cứu đã cung cấp một bằng chứng mạnh mẽ hơn về tính ổn định và độ tin cậy của mô hình, khẳng định vai trò trung tâm của khả năng thích ứng nghề nghiệp trong việc nâng cao sự hài lòng công việc của người lao động trẻ. https://doi.org/10.31893/multirev.2026199

Dự án/đề tài/nhiệm vụ	Tóm tắt kết quả và sản phẩm đạt được
32. Nghiên cứu giải pháp CRM giữa người học và cơ sở giáo dục: Tình huống tại Trường Đại học Tài chính – Marketing - Cấp quản lý: Cơ sở - Thời gian thực hiện: 12 tháng - Kinh phí thực hiện: 30.000.000 đồng - Chủ trì và thành viên: + ThS. Nguyễn Thị Trần Lộc + ThS. Phạm Ngọc Trinh + ThS. Vũ Thị Tình + ThS. Phạm Thanh Phú	- Đề tài đã hệ thống hóa cơ sở lý luận và xu hướng phát triển CRM trong giáo dục đại học, đồng thời phân tích thực trạng quản trị quan hệ người học tại Trường Đại học Tài chính – Marketing trong bối cảnh chuyển đổi số. Trên cơ sở khảo sát sinh viên, giảng viên và viên chức, nghiên cứu đã xác định các thành phần trọng yếu của hệ thống CRM như tuyển sinh, hỗ trợ học tập, quản lý tương tác, kết nối cựu sinh viên và doanh nghiệp. - Kết quả nghiên cứu góp phần đề xuất mô hình CRM tích hợp phù hợp với đặc thù quản trị đại học, hướng đến nâng cao trải nghiệm người học, tối ưu hóa quy trình hỗ trợ và tăng cường quản trị dữ liệu tập trung. Đề tài đồng thời xây dựng định hướng ứng dụng Social CRM và demo chatbot hỗ trợ tư vấn, góp phần thúc đẩy chuyển đổi số trong quản trị giáo dục đại học. Các kết quả đạt được có giá trị tham khảo cho hoạt động nghiên cứu, giảng dạy và triển khai thực tiễn tại các cơ sở giáo dục đại học hiện nay.
33. Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự tự tin của sinh viên đại học trong giao tiếp tiếng Anh - Cấp quản lý: Cơ sở - Thời gian thực hiện: 12 tháng - Kinh phí thực hiện: 30.000.000 đồng - Chủ trì và thành viên: + TS. Nguyễn Thị Châu Ngân + ThS. Dương Thị Thu Hiền + ThS. Chu Quang Phê + ThS. Phạm Thị Thùy Trang + ThS. Phan Thị Hiền	Đề tài “Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự tự tin của sinh viên đại học trong giao tiếp tiếng Anh” nhằm xác định các yếu tố tác động đến sự tự tin của sinh viên khi giao tiếp bằng tiếng Anh và đề xuất hàm ý quản trị phù hợp. Nghiên cứu kết hợp phương pháp định lượng và định tính với khảo sát 350 sinh viên và phỏng vấn 08 giảng viên, xây dựng mô hình gồm các yếu tố: Năng lực ngôn ngữ, thái độ người học, môi trường học tập, văn hóa - xã hội và sự sẵn sàng giao tiếp. Kết quả cho thấy năng lực ngôn ngữ và sự sẵn sàng giao tiếp có ảnh hưởng mạnh nhất đến sự tự tin của sinh viên, bên cạnh vai trò tích cực của thái độ học tập và môi trường học tập thân thiện. Từ đó, nghiên cứu đề xuất một số hàm ý quản trị nhằm nâng cao sự tự tin và năng lực giao tiếp tiếng Anh của sinh viên trong môi trường học tập hội nhập. Kết quả đạt được: Công bố 01 bài báo khoa học trên tạp chí (0,75 điểm) với tựa đề “Sự tự tin trong giao tiếp tiếng Anh của sinh viên: Tiếp cận từ mô hình PLS-SEM”.
34. Ảnh hưởng bất cân xứng của bất ổn chính sách đến cầu tiền ở Việt Nam - Cấp quản lý: Cơ sở - Thời gian thực hiện: 12 tháng - Kinh phí thực hiện: 30.000.000 đồng - Chủ trì và thành viên: + ThS. Nguyễn Thị Quý + ThS. Phạm Minh Huyền + ThS. Phạm Thị Vân Anh + ThS. Phạm Thị Thu Hiền + ThS. Nguyễn Thị Thái Thuận	Nghiên cứu phân tích tác động bất cân xứng của sự bất ổn chính sách (đo lường qua Chỉ số bất ổn thế giới) đến lượng cầu tiền ở Việt Nam trong giai đoạn quý 1 năm 2000 đến quý 4 năm 2023 thông qua mô hình ARDL và ARDL phi tuyến. Kết quả từ mô hình ARDL phi tuyến cho thấy trong ngắn hạn bất ổn chính sách làm giảm lượng cầu tiền và mức độ ảnh hưởng này là không đáng kể trong dài hạn. Tuy nhiên, với mô hình ARDL phi tuyến, cú sốc tích cực của bất ổn chính sách làm gia tăng lượng cầu tiền, ngược lại cú sốc tiêu cực của bất ổn chính sách sẽ làm giảm lượng cầu tiền, tức là tồn tại mối quan hệ bất cân xứng của các biến số liên quan. Bên cạnh đó, thu nhập thực, lãi suất và tỷ lệ lạm phát cũng được xem là những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến cầu tiền. Những kết quả này có ý nghĩa quan trọng đối với việc thiết lập và thực thi chính sách tiền tệ một cách có hiệu quả trong trường hợp thực tiễn ở Việt Nam. Sản phẩm đạt được: Báo cáo tổng kết đề tài cấp cơ sở và bài báo “Ảnh hưởng bất cân xứng của bất ổn chính sách đến cầu tiền của Việt

Dự án/đề tài/nhiệm vụ	Tóm tắt kết quả và sản phẩm đạt được
	Nam" đăng trên Tạp chí "Kinh tế Luật và ngân hàng", Số 285 tháng 12/2025.
35. Ứng dụng mô hình SMART đo lường tác động của Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Israel (VIFTA) đến xuất khẩu thủy sản Việt Nam vào thị trường Israel - Cấp quản lý: Cơ sở - Thời gian thực hiện: 12 tháng - Kinh phí thực hiện: 30.000.000 đồng - Chủ trì và thành viên: + ThS. Hà Đức Sơn + PGS.TS. Nông Thị Như Mai + ThS. Trần Đình Thuận	Nghiên cứu được thực hiện nhằm đo lường tác động tiềm tàng của Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Israel (VIFTA) đối với xuất khẩu hàng thủy sản của Việt Nam. Nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng với các dữ liệu thứ cấp từ năm 2015 đến 2024 được cung cấp bởi Ngân hàng thế giới và mô hình WITS-SMART được sử dụng để phân tích với kịch bản xóa bỏ thuế quan trong năm 2024 ngay sau khi hiệp định có hiệu lực. Kết quả mô phỏng cho thấy xóa bỏ thuế quan sẽ dẫn đến xuất khẩu hàng thủy sản của Việt Nam sang Israel sẽ tăng lên. Đáng chú ý, tác động tạo lập thương mại của VIFTA chiếm đa số so với tác động chuyển hướng thương mại. Điều này cho thấy, các mặt hàng thủy sản của Việt Nam sẽ được hưởng lợi nhiều hơn so với các nước khác từ hiệp định. Ngoài việc làm rõ tác động của VIFTA đến xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang Israel, kết quả của nghiên cứu là cơ sở tham khảo hữu ích để hoạch định các chính sách, định hướng hỗ trợ của các Cơ quan nhà nước, Hiệp hội chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt Nam và giúp các doanh nghiệp thủy sản trong việc đưa ra các quyết định chiến lược, xây dựng và thực thi các giải pháp hiệu quả nhằm gia tăng xuất khẩu vào thị trường Israel đến năm 2035.
36. Khai thác văn hóa ẩm thực trong phát triển du lịch ban đêm tại Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh - Cấp quản lý: Cơ sở - Thời gian thực hiện: 12 tháng - Kinh phí thực hiện: 30.000.000 đồng - Chủ trì và thành viên: + TS. Vũ Thu Hiền + TS. Ngô Thị Minh Hằng + TS. Nguyễn Thị Thoa	Nghiên cứu này được thực hiện nhằm giải quyết các mục tiêu như sau: 1/ Phân tích và đánh giá thực trạng văn hóa ẩm thực trong phát triển du lịch ban đêm tại Quận 1 TP.HCM; 2/ Đưa ra một số giải pháp nhằm phát huy văn hóa ẩm thực trong phát triển du lịch ban đêm tại Quận 1, TP.HCM. Nghiên cứu sử dụng hướng tiếp cận liên ngành, nghiên cứu định tính là chủ yếu. Kỹ thuật SWOT được sử dụng nhằm phân tích các nhân tố bên trong bao gồm điểm mạnh, điểm yếu và các yếu tố bên ngoài bao gồm cơ hội, thách thức. Từ đó có các chiến lược kết hợp như: 1/ Chiến lược SO - Tận dụng điểm mạnh để nắm bắt cơ hội: Xây dựng sản phẩm du lịch ẩm thực đêm tích hợp đa dạng; 2/ Chiến lược WO - Khắc phục hạn chế bằng cách tận dụng cơ hội. Cải thiện chất lượng dịch vụ và quy hoạch đồng bộ; 3/ Sử dụng điểm mạnh để giảm thiểu thách thức (Chiến lược ST): 4/ Giảm thiểu hạn chế và tránh thách thức (Chiến lược WT): Xây dựng liên kết và chính sách hỗ trợ bền vững khi khai thác văn hóa ẩm thực trong phát triển du lịch ban đêm tại Quận 1, TP.HCM. Sản phẩm đạt được: Báo cáo tổng kết đề tài và bài viết "Du lịch ẩm thực ở một số quốc gia và bài học cho Thành phố Hồ Chí Minh" đăng trên Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật
37. Giáo dục khởi nghiệp, tư duy khởi nghiệp, và ý định khởi nghiệp: Vai trò của sự kháng cự với những thay đổi - Cấp quản lý: Cơ sở - Thời gian thực hiện: 12 tháng - Kinh phí thực hiện: 30.000.000 đồng - Chủ trì và thành viên:	Nghiên cứu này kiểm tra vai trò của tư duy khởi nghiệp như một cơ chế trung gian và sự kháng cự với thay đổi như một yếu tố điều tiết trong mối quan hệ giữa giáo dục khởi nghiệp và ý định khởi nghiệp. Dựa trên lý thuyết nhận thức xã hội (Social Cognitive Theory), nghiên cứu đề xuất mô hình tích hợp nhằm lý giải cách thức giáo dục khởi nghiệp ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp thông qua tư duy khởi nghiệp, đồng thời đánh giá tác động điều tiết của sự kháng cự với thay đổi.

Dự án/đề tài/nhiệm vụ	Tóm tắt kết quả và sản phẩm đạt được
+ TS. Nguyễn Gia Ninh + ThS. Tiêu Văn Trang + ThS. Nguyễn Kiều Oanh + ThS. Nguyễn Thị Hải Bình + ThS. Hoàng Văn Trung	Dữ liệu được thu thập từ 322 sinh viên tại các trường đại học tại Việt Nam thông qua bảng hỏi khảo sát. Kết quả phân tích bằng phương pháp mô hình cấu trúc (PLS-SEM) cho thấy: (1) Giáo dục khởi nghiệp có tác động tích cực đến tư duy khởi nghiệp và ý định khởi nghiệp; (2) Tư duy khởi nghiệp đóng vai trò trung gian một phần trong mối quan hệ giữa giáo dục khởi nghiệp và ý định khởi nghiệp; (3) Sự kháng cự với thay đổi làm suy yếu tác động của giáo dục khởi nghiệp lên tư duy khởi nghiệp. Nghiên cứu đóng góp vào lý thuyết bằng cách mở rộng hiểu biết về các cơ chế tâm lý trong giáo dục khởi nghiệp, đồng thời đưa ra các gợi ý thực tiễn cho các trường đại học và nhà hoạch định chính sách trong việc thiết kế các chương trình đào tạo phù hợp, giúp sinh viên phát triển tư duy khởi nghiệp và giảm thiểu tâm lý kháng cự với thay đổi.
38. Tác động của tài chính toàn diện đến phát triển con người tại các quốc gia đang phát triển ở châu Á: Vai trò điều tiết của chất lượng thể chế - Cấp quản lý: Cơ sở - Thời gian thực hiện: 12 tháng - Kinh phí thực hiện: 30.000.000 đồng - Chủ trì và thành viên: + PGS.TS. Nguyễn Thị Mỹ Linh + TS. Bùi Ngọc Toàn + TS. Nguyễn Tấn Hưng + ThS. Nguyễn Xuân Bảo Ngọc	Đề tài này tập trung vào việc phân tích tác động của tài chính toàn diện đến phát triển con người tại các quốc gia đang phát triển ở châu Á. Bên cạnh đó, các tác giả còn xem xét vai trò điều tiết của chất lượng thể chế trong tác động này. Mẫu dữ liệu nghiên cứu bao gồm 29 quốc gia đang phát triển ở châu Á, trong giai đoạn 2005-2023. Đối với phương pháp ước lượng, các tác giả sử dụng hiệu ứng ngưỡng (threshold effects) để ước lượng giá trị ngưỡng của chất lượng thể chế. Tiếp theo, phương pháp GMM (generalized method of moments) được các tác giả sử dụng để phân tích tác động của tài chính toàn diện đến phát triển con người, đồng thời xem xét tác động này ở các miền trước và sau giá trị ngưỡng của chất lượng thể chế. Kết quả ước lượng cho thấy tồn tại giá trị ngưỡng của chất lượng thể chế là -0,75. Theo đó, tác động của tài chính toàn diện đến phát triển con người là khác nhau ở các miền trước và sau giá trị ngưỡng chất lượng thể chế. Cụ thể, tác động của tài chính toàn diện đến phát triển con người là tiêu cực ở miền trước ngưỡng, nhưng chuyển sang tích cực ở miền sau ngưỡng. Như vậy, vai trò của tài chính toàn diện đối với phát triển con người được thể hiện rõ ràng khi chất lượng thể chế vượt quá giá trị ngưỡng -0,75, đây là phát hiện mới của đề tài nghiên cứu này. Ngoài ra, các tác giả còn tìm thấy tác động đáng kể của các biến kiểm soát đại diện cho toàn cầu hóa kinh tế và tăng trưởng dân số đến phát triển con người.
39. Tác động của vòng đời doanh nghiệp và quản trị thu nhập đến kiệt quệ tài chính: Trường hợp các công ty ngành thép niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam - Cấp quản lý: Cơ sở - Thời gian thực hiện: 12 tháng - Kinh phí thực hiện: 30.000.000 đồng - Chủ trì và thành viên: + ThS. Phạm Quang Tuấn	Tóm tắt kết quả: Nghiên cứu xem xét mối quan hệ giữa kiệt quệ tài chính, quản trị thu nhập và vòng đời doanh nghiệp trong bối cảnh ngành thép Việt Nam chịu áp lực phục hồi sau COVID-19 do biến động giá nguyên liệu và nhu cầu toàn cầu suy giảm. Mẫu gồm 21 doanh nghiệp thép niêm yết trên HOSE và HNX giai đoạn 2016 - 2022 (139 quan sát năm). Kiệt quệ tài chính được đo theo mô hình Fich & Slezak (2008), quản trị thu nhập dựa trên quản trị thực thông qua điều chỉnh dòng tiền và chi phí, còn vòng đời doanh nghiệp xác định theo mô hình Dickinson (2011). Nghiên cứu sử dụng hồi quy OLS để ước lượng hoạt động bất thường và mô hình Logit để phân tích tác động của kiệt quệ tài chính cùng các biến kiểm soát như quy mô, tăng trưởng tài sản, đòn

Dự án/đề tài/nhiệm vụ	Tóm tắt kết quả và sản phẩm đạt được
+ PGS.TS. Nguyễn Thị Mỹ Linh + TS. Bùi Ngọc Toàn	bảy, tuổi doanh nghiệp và tăng trưởng GDP. Kết quả cho thấy kiệt quệ tài chính có mối liên hệ đáng kể với hành vi quản trị thu nhập trong các giai đoạn “Giới thiệu”, “Trưởng thành” và “Biến động”, khi doanh nghiệp gặp khó khăn tài chính có xu hướng điều chỉnh hoạt động nhằm tác động lợi nhuận; đồng thời, vòng đời doanh nghiệp, quy mô, tuổi và tăng trưởng GDP cũng ảnh hưởng đến xác suất rơi vào kiệt quệ tài chính. Nghiên cứu đóng góp bằng chứng thực nghiệm sớm và đưa ra hàm ý giúp tăng cường minh bạch, cải thiện quản trị rủi ro cho doanh nghiệp niêm yết. Sản phẩm đạt được: Báo cáo tổng kết đề tài nghiên cứu khoa học cơ sở và bài báo khoa học: "Tác động của vòng đời doanh nghiệp và quản trị thu nhập đến kiệt quệ tài chính: Trường hợp các công ty ngành thép niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam" được công bố trên Tạp chí Nghiên cứu Tài chính - Marketing.
40. Tác động của cảm nhận cá nhân hóa đến trải nghiệm khách hàng và ý định mua trong thương mại điện tử mạng xã hội: vai trò điều tiết của sự nhầm lẫn do tương đồng - Cấp quản lý: Cơ sở - Thời gian thực hiện: 12 tháng - Kinh phí thực hiện: 30.000.000 đồng - Chủ trì và thành viên: + PGS.TS. Đặng Văn Mỹ + ThS. Nguyễn Nam Phong + ThS. Lê Trọng Tuyền	Nghiên cứu này xem xét tác động của cá nhân hóa dựa trên trí tuệ nhân tạo (AI) đến trải nghiệm người tiêu dùng và ý định mua, với trọng tâm là mối quan ngại về quyền riêng tư và sự nhầm lẫn do tương đồng. Dựa trên khung lý thuyết Stimulus–Organism–Response (S-O-R), nghiên cứu phân tích cách cá nhân hóa AI (kích thích) ảnh hưởng đến các trạng thái tâm lý bên trong (chủ thể), như niềm tin và lo âu về quyền riêng tư, từ đó tác động đến hành vi của người tiêu dùng (phản ứng). Kết quả cho thấy, mặc dù cá nhân hóa giúp gia tăng sự hài lòng và ý định mua, nhưng đồng thời cũng làm gia tăng mối quan ngại về quyền riêng tư khi người tiêu dùng cảm nhận nó mang tính xâm phạm. Bên cạnh đó, sự nhầm lẫn do tương đồng làm suy giảm hiệu quả của cá nhân hóa. Dựa trên mẫu khảo sát 400 người tiêu dùng, nghiên cứu sử dụng mô hình phương trình cấu trúc (SEM) để kiểm định các mối quan hệ giữa các biến. Nghiên cứu đóng góp cho tài liệu học thuật bằng cách tích hợp các phản ứng cảm xúc và mối quan ngại về quyền riêng tư vào nghịch lý cá nhân hóa-quyền riêng tư, đồng thời cung cấp hàm ý thực tiễn cho các doanh nghiệp trong việc tối ưu hóa chiến lược cá nhân hóa dựa trên AI. Sản phẩm: nghiên cứu này đã có một công bố trên tạp chí quốc tế ISSN. doi: https://doi.org/10.59573/emsj.9(6).2025.2
41. Tác động của trí tuệ nhân tạo trong phát hiện gian lận tới lòng tin, cảm giác an toàn khi giao dịch và sự chấp nhận sử dụng nền tảng Thương mại điện tử người tiêu dùng Việt Nam - Cấp quản lý: Cơ sở - Thời gian thực hiện: 12 tháng - Kinh phí thực hiện: 30.000.000 đồng - Chủ trì và thành viên: + TS. Tạ Văn Thành + ThS. Nguyễn Minh Triết + ThS. Nguyễn Thị Hồng Hoa	Nghiên cứu xuất phát từ thực trạng gian lận trực tuyến gia tăng gây xói mòn lòng tin người dùng, trong khi các công trình trước đây chủ yếu tập trung vào AI hỗ trợ mua sắm thay vì chức năng bảo mật. Mục tiêu cốt lõi của đề tài là xem xét tác động của ứng dụng AI phát hiện gian lận tới sự chấp nhận sử dụng nền tảng thương mại điện tử (TMĐT) của người tiêu dùng Việt Nam. Nhóm tác giả triển khai quy trình nghiên cứu hỗn hợp gồm phỏng vấn sâu 9 chuyên gia, thảo luận nhóm người tiêu dùng, khảo sát sơ bộ (n=180) và khảo sát chính thức trên 420 khách hàng, kết hợp phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính PLS-SEM. Kết quả thực nghiệm khẳng định ứng dụng AI phát hiện gian lận giúp tăng cường nhận thức tích cực (hữu ích, dễ sử dụng) và giảm thiểu đáng kể các lo ngại tiêu cực (quyền riêng tư, đạo đức, công nghệ chưa hoàn thiện), từ đó trực tiếp củng cố lòng tin và cảm giác an toàn.

Dự án/đề tài/nhiệm vụ	Tóm tắt kết quả và sản phẩm đạt được
+ ThS. Nguyễn Thị Minh Hằng + ThS. Lê Thái Phương	Lòng tin tác động mạnh mẽ đến sự chấp nhận sử dụng nền tảng cá trực tiếp lẫn gián tiếp thông qua vai trò trung gian của cảm giác an toàn, đồng thời hoạt động truyền thông mạng xã hội đóng vai trò điều tiết giúp khuếch đại các tác động tích cực này. Về hàm ý quản trị, doanh nghiệp cần triển khai AI theo lộ trình, chú trọng giáo dục người dùng để minh bạch hóa quy trình sử dụng dữ liệu bảo mật. Bên cạnh đó, nhà quản lý nên tối ưu hóa tương tác trên mạng xã hội, thiết lập đội ngũ hỗ trợ an ninh giao dịch chuyên biệt và liên tục cải tiến hệ thống dựa trên phản hồi thực tế để duy trì lớp đệm tâm lý an toàn bền vững cho khách hàng. Sản phẩm: nghiên cứu này đã có một công bố trên tạp chí trong nước Tạp chí Kinh tế - Luật và Ngân hàng, được hội đồng chức danh GS nhà nước công nhận 1 điểm. DOI: https://doi.org/10.59276/JELB.2026.1.2.308
42. Chất lượng ứng dụng web tác động đến lòng trung thành thương hiệu trực tuyến, vai trò trung gian của trải nghiệm thương hiệu và sự hài lòng: Trường hợp khách hàng mua trực tuyến trên trang thương mại điện tử của Shopee - Cấp quản lý: Cơ sở - Thời gian thực hiện: 12 tháng - Kinh phí thực hiện: 30.000.000 đồng - Chủ trì và thành viên: + ThS. Nguyễn Ngọc Hạnh + ThS. Phạm Thị Lan Phương + ThS. Võ Thị Kim Ngân + ThS. Ngô Vũ Quỳnh Thị + ThS. Bùi Thị Thanh	Nghiên cứu này xem xét cách chất lượng ứng dụng web ảnh hưởng đến lòng trung thành thương hiệu trực tuyến thông qua trải nghiệm thương hiệu, sự hài lòng của khách hàng và truyền miệng điện tử (eWOM), trường hợp nghiên cứu là nền tảng thương mại điện tử Shopee Việt Nam. Một cuộc khảo sát có cấu trúc đã được thực hiện với 389 người tiêu dùng trực tuyến và 383 phản hồi hợp lệ đã được phân tích bằng Mô hình phương trình cấu trúc (SEM). Nghiên cứu cho thấy chất lượng ứng dụng web nâng cao đáng kể trải nghiệm thương hiệu ($\beta = 0,665$) và sự hài lòng ($\beta = 0,621$), từ đó thúc đẩy lòng trung thành thương hiệu trực tuyến ($\beta = 0,388$) và truyền miệng điện tử ($\beta = 0,237$), tất cả đều ở mức $p < 0,001$. Nghiên cứu tích hợp Mô hình Thành công Hệ thống Thông tin (ISSM) và Mô hình Kích thích-Cảm xúc-Phản ứng (S-O-R) để phát triển một khuôn khổ lý thuyết toàn diện, giải thích cách các nền tảng kỹ thuật số có thể thúc đẩy lòng trung thành.
43. Nghiên cứu các yếu tố tác động đến việc lựa chọn các điểm đến du lịch bền vững của thế hệ Gen Z thông qua vai trò trung gian của ý định du lịch có trách nhiệm - Cấp quản lý: Cơ sở - Thời gian thực hiện: 12 tháng - Kinh phí thực hiện: 30.000.000 đồng - Chủ trì và thành viên: + TS. Nguyễn Phạm Hạnh Phúc + ThS. Trần Thị Nguyệt Tú + ThS. Trương Minh Hiền	Nhóm tác giả sử dụng công cụ PLS-Sem để thực hiện phân tích. Trong đó kết quả nghiên cứu cho thấy Thái độ (TD) có tác động trực tiếp và mạnh nhất đến YDTN, lần lượt sau đó là Nhận thức (NT) và Chuẩn chủ quan (CCQ); YDTN có tác động trực tiếp đến Hành vi lựa chọn điểm đến du lịch bền vững (HV); và Truyền miệng điện tử (EWOM) không thể hiện vai trò điều tiết trong sự tác động giữa YDTN và HV. Các hệ số R², f² đều đạt ý nghĩa thống kê. Với các yếu tố nhân khẩu học, kết quả cho thấy không có sự phân biệt giữa các yếu tố này đến Hành vi lựa chọn điểm đến du lịch bền vững của du khách Gen Z. Từ đó nhóm tác giả cũng đề xuất 04 nhóm hàm ý chính sách góp phần nâng cao Hành vi lựa chọn điểm đến du lịch bền vững của du khách Gen Z.
44. Chiến lược tìm kiếm bên ngoài, đổi mới xanh và phát triển sản phẩm (xanh) mới của doanh nghiệp Việt Nam:	Kết quả thực nghiệm cho thấy cả hai nguồn tìm kiếm tri thức bên ngoài—nguồn thị trường và nguồn từ các đơn vị nghiên cứu—đều có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến tốc độ phát triển sản phẩm xanh mới. Hơn nữa, hai dạng đổi mới xanh, bao gồm đổi mới quy trình

Dự án/đề tài/nhiệm vụ	Tóm tắt kết quả và sản phẩm đạt được
Vai trò điều tiết của khả năng hấp thụ - Cấp quản lý: Cơ sở - Thời gian thực hiện: 12 tháng - Kinh phí thực hiện: 30.000.000 đồng - Chủ trì và thành viên: + TS. Hoàng Thu Thảo + ThS. Đoàn Ngọc Minh Hương + TS. Lưu Trọng Tuấn + TS. Võ Thái Huy Cường + ThS. Phạm Trần Khoa	xanh và đổi mới sản phẩm xanh, đều đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa tìm kiếm tri thức và tốc độ phát triển sản phẩm xanh. Kết quả cho thấy tri thức bên ngoài không tạo ra hiệu quả ngay lập tức, mà cần được chuyển hóa thông qua đổi mới nội bộ để tạo ra tốc độ phát triển sản phẩm xanh cao hơn. Nghiên cứu cũng phát hiện rằng năng lực hấp thụ có vai trò điều tiết tích cực trong mối quan hệ giữa tri thức thị trường và đổi mới xanh, hàm ý rằng các doanh nghiệp có năng lực hấp thụ cao sẽ khai thác hiệu quả hơn các tri thức mang tính thực tiễn và định hướng thị trường. Tuy nhiên, năng lực hấp thụ không điều tiết mối quan hệ giữa tri thức từ các đơn vị nghiên cứu và đổi mới xanh cho thấy tri thức khoa học mang tính nền tảng có thể không dễ dàng chuyển hóa thành đổi mới nếu thiếu các điều kiện hỗ trợ khác.
45. Khám phá các yếu tố định hình trách nhiệm số nhằm nâng cao hiệu suất cạnh tranh bền vững trong doanh nghiệp Việt Nam - Cấp quản lý: Cơ sở - Thời gian thực hiện: 12 tháng - Kinh phí thực hiện: 30.000.000 đồng - Chủ trì và thành viên: + TS. Võ Thái Huy Cường + TS. Hoàng Thu Thảo + TS. Trần Mỹ Linh + ThS. Phạm Trần Khoa + ThS. Bùi Thị Hồng Nhung	Nghiên cứu khái niệm hóa CDR như một kết quả chiến lược của năng lực lãnh đạo, được định hình đồng thời bởi các yếu tố nội sinh (năng lực quản trị) và ngoại sinh (sự tham gia của các bên liên quan). Cách tiếp cận này góp phần mở rộng nền tảng lý thuyết về CDR, đồng thời cung cấp hàm ý quản trị thiết thực cho việc tích hợp các nguyên tắc đạo đức số vào chiến lược doanh nghiệp, đặc biệt trong bối cảnh các nền kinh tế mới nổi đang chuyển đổi số mạnh mẽ. Kết quả thực nghiệm chỉ ra rằng cả ba thành phần của năng lực quản trị động đều có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến việc thực thi CDR. Sự tham gia của các bên liên quan không chỉ ảnh hưởng trực tiếp theo hướng tích cực đến CDR, mà còn đóng vai trò điều tiết tiêu cực đối với mối quan hệ giữa năng lực quản trị và CDR, cho thấy mức độ tham gia cao của các bên liên quan có thể làm suy giảm cường độ tác động trực tiếp của năng lực quản trị. Ngoài ra, CDR được xác định là biến trung gian trong mối quan hệ giữa năng lực quản trị động và hiệu quả cạnh tranh bền vững, qua đó nhấn mạnh vai trò cầu nối của CDR trong việc chuyển hóa năng lực quản trị thành kết quả hoạt động dài hạn
46. Tác động của Influencer trên các nền tảng mạng xã hội đến hành vi lựa chọn điểm đến du lịch của khách du lịch tại Việt Nam - Cấp quản lý: Cơ sở - Thời gian thực hiện: 12 tháng - Kinh phí thực hiện: 30.000.000 đồng - Chủ trì và thành viên: + TS. Nguyễn Thị Diễm Kiều + PGS.TS. Lê Trung Đạo + TS. Trần Nguyễn Khánh Hải + ThS. Võ Thị Kim Phượng + ThS. Mạnh Thủy Uyên	Nghiên cứu nhằm đánh giá tác động của influencer trên mạng xã hội đến thái độ và ý định lựa chọn điểm đến du lịch của khách du lịch tại Việt Nam. Từ đó, đề tài đề xuất giải pháp giúp doanh nghiệp du lịch, công ty lữ hành và địa phương sử dụng influencer hiệu quả hơn trong quảng bá điểm đến. Kết quả cho thấy các yếu tố niềm tin, độ tin cậy, sự thu hút, tính xác thực và sự tương đồng đều tác động tích cực đến thái độ của du khách. Thái độ tích cực tiếp tục ảnh hưởng đến ý định lựa chọn điểm đến. Vì vậy, doanh nghiệp và địa phương nên chọn influencer phù hợp, đáng tin cậy, có nội dung chân thực và gần gũi để thực hiện truyền thông cho du lịch của địa phương, điểm đến du lịch.
47. Tác động của năng lực chuyển đổi số đến chỉ số phát triển con người ở các tỉnh miền Trung và Tây Nguyên	Nghiên cứu này đóng góp vào việc làm sáng tỏ vai trò của năng lực chuyển đổi số trong quá trình phát triển con người tại 19 tỉnh/thành phố thuộc khu vực miền Trung và Tây

Dự án/đề tài/nhiệm vụ	Tóm tắt kết quả và sản phẩm đạt được
- Cấp quản lý: Cơ sở - Thời gian thực hiện: 12 tháng - Kinh phí thực hiện: 30.000.000 đồng - Chủ trì và thành viên: + ThS. Nguyễn Đức Bằng + PGS.TS. Huỳnh Thế Nguyễn + TS. Dương Quang Hòa + ThS. Lê Thị Bích Thảo	Nguyên trong giai đoạn từ năm 2016 đến 2022. Thông qua kết quả phân tích từ mô hình dữ liệu bảng, nghiên cứu chỉ ra rằng thu nhập bình quân đầu người cùng mức độ sẵn sàng tiếp nhận và áp dụng công nghệ thông tin – truyền thông đều có ảnh hưởng tích cực và có ý nghĩa thống kê đối với chỉ số phát triển con người. Kết quả này tái khẳng định rằng nền tảng kinh tế vững chắc cùng năng lực chuyển đổi số là hai yếu tố trọng tâm thúc đẩy sự cải thiện toàn diện về chất lượng giáo dục, y tế và điều kiện sống của cộng đồng.
48. Ảnh hưởng của chuyển dịch cơ cấu lao động đến tình trạng thất nghiệp tại thị trường Việt Nam: tiếp cận theo mô hình Bayes VAR - Cấp quản lý: Cơ sở - Thời gian thực hiện: 12 tháng - Kinh phí thực hiện: 30.000.000 đồng - Chủ trì và thành viên: + TS. Nguyễn Quyết + TS. Ngô Thị Hồng Giang + ThS. Nguyễn Thị Hảo + ThS. Nguyễn Nữ Thánh Tâm + ThS. Vũ Thị Thanh Hương	Nghiên cứu phân tích tác động của chuyển dịch cơ cấu lao động đến thất nghiệp tại Việt Nam giai đoạn 2003–2023, sử dụng Chỉ số Lilien Hiệu chỉnh, kiểm định nhân quả miền tần số Breitung–Candelon và mô hình BVAR. Kết quả cho thấy chuyển dịch cơ cấu lao động có tác động nhân quả một chiều đến thất nghiệp trong trung và dài hạn, nhưng không rõ trong ngắn hạn. Cú sốc chuyển dịch lao động làm thất nghiệp tăng nhẹ nhưng kéo dài, chủ yếu do không khớp kỹ năng. ICT và chất lượng thể chế có vai trò hỗ trợ, tác động gián tiếp. Nghiên cứu khuyến nghị cần kết hợp quản lý tổng cầu ngắn hạn với đào tạo kỹ năng, thúc đẩy di chuyển lao động, đầu tư hạ tầng số và cải cách thể chế nhằm giảm thất nghiệp cơ cấu.
49. Ảnh hưởng của kiểm toán nội bộ đến hiệu quả an toàn thông tin kế toán của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh - Cấp quản lý: Cơ sở - Thời gian thực hiện: 12 tháng - Kinh phí thực hiện: 30.000.000 đồng - Chủ trì và thành viên: + TS. Trần Thị Phương Lan + TS. Trần Hồng Vân + TS. Dương Hoàng Ngọc Khuê + ThS. Dương Thị Thùy Liên + ThS. Phạm Huỳnh Lan Vi	Nghiên cứu phân tích ảnh hưởng của kiểm toán nội bộ đến hiệu quả an toàn thông tin kế toán tại các công ty niêm yết trên HOSE. Đề tài sử dụng dữ liệu khảo sát từ 156 đối tượng có chuyên môn, gồm kiểm toán viên, kế toán trưởng, nhà quản lý CNTT và lãnh đạo doanh nghiệp. Kết quả cho thấy mối quan hệ hợp tác giữa kiểm toán nội bộ và bộ phận an toàn thông tin là nhân tố tác động mạnh nhất đến hiệu quả an toàn thông tin kế toán. Bên cạnh đó, tần suất đánh giá, nhận thức về vai trò kiểm toán nội bộ và kiến thức CNTT của kiểm toán viên cũng có ảnh hưởng tích cực đến mối quan hệ này. Nghiên cứu đề xuất hàm ý quản trị nhằm nâng cao vai trò tư vấn của kiểm toán nội bộ, tăng cường đánh giá rủi ro và phát triển năng lực công nghệ cho kiểm toán viên trong bối cảnh chuyển đổi số.
50. Tác động của chất lượng báo cáo phát triển bền vững đến giá trị doanh nghiệp: Trường hợp các công ty niêm yết Việt Nam - Cấp quản lý: Cơ sở - Thời gian thực hiện: 12 tháng - Kinh phí thực hiện: 30.000.000 đồng - Chủ trì và thành viên: + TS. Trần Hồng Vân	Nghiên cứu đánh giá tác động của chất lượng báo cáo phát triển bền vững đến giá trị doanh nghiệp tại các công ty niêm yết Việt Nam. Dữ liệu được thu thập từ 150 doanh nghiệp phi tài chính trên HOSE và HNX giai đoạn 2018–2023. Kết quả cho thấy chất lượng báo cáo phát triển bền vững có tác động tích cực đến giá trị doanh nghiệp. Đồng thời, việc phát hành báo cáo phát triển bền vững riêng biệt giúp tăng cường tác động này. Nghiên cứu đề xuất hàm ý nhằm nâng cao minh bạch thông tin và thúc đẩy thực hành phát triển bền vững trong doanh nghiệp.

Dự án/đề tài/nhiệm vụ	Tóm tắt kết quả và sản phẩm đạt được
+ TS. Dương Hoàng Ngọc Khuê + TS. Trần Thị Phương Lan	
51. Ảnh hưởng của phong cách lãnh đạo chuyển đổi đến chia sẻ tri thức của giảng viên các trường đại học tại Thành phố Hồ Chí Minh – vai trò trung gian của trao quyền tâm lý, cam kết tổ chức và hành vi công dân tổ chức - Cấp quản lý: Cơ sở - Thời gian thực hiện: 12 tháng - Kinh phí thực hiện: 30.000.000 đồng - Chủ trì và thành viên: + TS. Nguyễn Xuân Hiệp + ThS. Nguyễn Thị Cẩm Loan + ThS. Nguyễn Thị Thu Hằng + CN. Phạm Thị Hiền	Nghiên cứu phân tích tác động trực tiếp và gián tiếp của phong cách lãnh đạo chuyển đổi (TL) đến chia sẻ tri thức (KS) của giảng viên các trường đại học tại TP.HCM thông qua vai trò trung gian của trao quyền tâm lý (PE), cam kết tổ chức (OC) và hành vi công dân tổ chức (OCB). Kết quả cho thấy TL tác động tích cực trực tiếp và gián tiếp đến KS, trong đó ảnh hưởng gián tiếp mạnh hơn nhờ vai trò trung gian của PE, OC và đặc biệt là OCB. Nghiên cứu cũng chưa tìm thấy sự khác biệt theo đặc điểm nhân khẩu học hay loại hình trường. Từ đó, nghiên cứu đề xuất các hàm ý quản trị nhằm tăng cường KS thông qua phát triển TL, PE, OC và OCB. Nghiên cứu đề xuất các hàm ý: (1) Phát triển TL; (2) Củng cố và duy trì vai trò OCB; (3) Gia tăng tác động PE và (4) Gia tăng KS của giảng viên trong các trường đại học.
52. Tác động của Liên kết nhà cung cấp và Liên kết khách hàng đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp xuất khẩu hàng may mặc tại vùng kinh tế trọng điểm phía Nam - Cấp quản lý: Cơ sở - Thời gian thực hiện: 12 tháng - Kinh phí thực hiện: 30.000.000 đồng - Chủ trì và thành viên: + ThS. Nguyễn Thị Cẩm Loan	Nghiên cứu nhằm đo lường tác động của tích hợp nhà cung cấp và tích hợp khách hàng đến kết quả vận hành và kết quả kinh doanh của DNKKMM, đồng thời xem xét vai trò trung gian của kết quả vận hành trong các mối quan hệ trong mô hình. Kết quả cho thấy tích hợp nhà cung cấp và tích hợp khách hàng đều tác động thuận chiều đến cả hai kết quả của DN, đồng thời tồn tại vai trò trung gian của kết quả vận hành trong MQH giữa tích hợp nhà cung cấp, tích hợp khách hàng và kết quả kinh doanh. Nghiên cứu đề xuất một số hàm ý quản trị nhằm phát triển liên kết nhà cung cấp, liên kết khách hàng nhằm nâng cao kết quả hoạt động của DNKKMM tại vùng kinh tế trọng điểm phía Nam nói riêng và Việt Nam nói chung.
53. Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi mua bảo hiểm nhân thọ tại Việt Nam: Phân tích trắc lượng thư mục và phân tích định tính - Cấp quản lý: Cơ sở - Thời gian thực hiện: 12 tháng - Kinh phí thực hiện: 30.000.000 đồng - Chủ trì và thành viên: + ThS. Hồ Thúy Trinh	Nghiên cứu đã đạt được ba kết quả chính. Thứ nhất, phân tích trắc lượng thư mục giúp nhận diện cấu trúc tri thức và xu hướng nghiên cứu về bảo hiểm nhân thọ, đồng thời chỉ ra khoảng trống liên quan đến niềm tin, công nghệ số và khả năng tài chính. Thứ hai, phân tích định tính cho thấy hành vi mua BHNT tại Việt Nam không chỉ dừng ở ý định hay ký hợp đồng, mà còn gắn với khả năng duy trì cam kết dài hạn. Thứ ba, nghiên cứu đề xuất mô hình gồm các biến: nhận thức tính cần thiết, ảnh hưởng xã hội, tâm ngại rủi ro, niềm tin, công nghệ số, khả năng tài chính và quyết định mua theo mức độ cam kết, qua đó phản ánh phù hợp hơn bản chất hành vi mua BHNT trong bối cảnh Việt Nam.
54. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự cân bằng công việc – cuộc sống của Giảng viên – Viên chức tại Trường Đại học Tài chính – Marketing - Cấp quản lý: Cơ sở - Thời gian thực hiện: 12 tháng - Kinh phí thực hiện: 30.000.000 đồng - Chủ trì và thành viên:	Mục tiêu nghiên cứu nhằm tìm hiểu sự cân bằng công việc - cuộc sống (WLB) của GV-VC trường đại học Tài chính - Marketing và các yếu tố ảnh hưởng. Mô hình nghiên cứu được xây dựng và phát triển dựa trên lý thuyết bảo tồn nguồn lực (COR) kết hợp với các nghiên cứu có liên quan với các yếu tố: Trí tuệ cảm xúc (EI), Trí tuệ tinh thần (SI), Hỗ trợ gia đình (FS), Hỗ trợ tổ chức (OS), Khối lượng công việc (WL), Gắn kết công việc (JE), Tiến bộ của công nghệ (TA). Kết quả phân tích dữ liệu được thu thập từ 230 GV-VC tại trường đại học Tài chính -

Dự án/đề tài/nhiệm vụ	Tóm tắt kết quả và sản phẩm đạt được
+ TS. Trần Nhân Phúc + ThS. Lê Ngọc Hải + ThS. Đoàn Ngọc Tâm + ThS. Nguyễn Hồng Diễm Trinh + ThS. Ngô Thanh Tiên	Marketing cho thấy Trí tuệ cảm xúc (EI) và Trí tuệ tinh thần (SI) hội tụ lại cùng phản ánh cảm xúc và tinh thần của người lao động ảnh hưởng mạnh đến WLB, bên cạnh đó các yếu tố JE, TA, WL có tác động đến WLB. Sản phẩm đạt được: Kết quả nghiên cứu cung cấp nền tảng để BGH Nhà trường có giải pháp hỗ trợ GV-VC cân bằng công việc - cuộc sống, cũng như xây dựng chính sách khuyến khích động viên người lao động. Kết quả nghiên cứu được biên soạn thành tài liệu chuyển giao cho Nhà trường để áp dụng vào công tác giảng dạy thực tế tại đơn vị. Kết quả nghiên cứu còn được công bố trên tạp chí Nghiên cứu Tài chính - Marketing với chủ đề "Các yếu tố ảnh hưởng đến sự cân bằng công việc - cuộc sống của GV-VC trường đại học Tài chính-Marketing".
55. Tác động của cạnh tranh đến sự ổn định tài chính của các ngân hàng thương mại ở Việt Nam - Cấp quản lý: Cơ sở - Thời gian thực hiện: 12 tháng - Kinh phí thực hiện: 30.000.000 đồng - Chủ trì và thành viên: + PGS.TS. Huỳnh Thế Nguyễn + PGS.TS. Trần Thị Kim Oanh + ThS. Bùi Hồng Trang + ThS. Nguyễn Thu Hà + ThS. Lê Hoàng Việt Hà	Đóng góp vào tranh luận về lý thuyết: Đề tài không chỉ dừng lại ở việc kiểm định mối quan hệ tuyến tính (cạnh tranh hơn dẫn đến ổn định hơn, hoặc ngược lại), mà còn cung cấp bằng chứng thực nghiệm về một mối quan hệ phi tuyến (dạng chữ U ngược). Việc phát hiện ra một điểm ngưỡng (turning point) cho thấy rằng cả hai lý thuyết "Cạnh tranh - Bất ổn" và "Sức mạnh thị trường (cạnh tranh) - Ổn định" đều có thể cùng tồn tại, nhưng ở các mức độ cạnh tranh khác nhau. Đây là một đóng góp học thuật quan trọng, giúp lý giải tại sao các nghiên cứu trước đây thường đưa ra kết quả trái ngược nhau. Cung cấp bằng chứng thực nghiệm tại thị trường mới nổi: Nghiên cứu bổ sung bằng chứng thực nghiệm về mối quan hệ này trong bối cảnh một thị trường đang phát triển và có tính đặc thù cao như Việt Nam. Kết quả này cung cấp một tài liệu tham khảo giá trị cho các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước khi so sánh, đối chiếu với các thị trường phát triển (như Mỹ, Châu Âu). Toàn bộ cơ sở lý thuyết, phương pháp nghiên cứu (đặc biệt là việc áp dụng các mô hình kinh tế lượng hiện đại như Bayes) và kết quả định lượng của đề tài sẽ trở thành nguồn tài liệu tham khảo tin cậy cho các nhà nghiên cứu, học viên cao học, và sinh viên trong các lĩnh vực kinh tế, tài chính, và quản trị rủi ro.
56. Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp xanh của sinh viên các trường đại học tại Thành phố Hồ Chí Minh - Cấp quản lý: Cơ sở - Thời gian thực hiện: 12 tháng - Kinh phí thực hiện: 30.000.000 đồng - Chủ trì và thành viên: + ThS. Lê Ngọc Hải + TS. Trần Vĩnh Hoàng + ThS. Trần Thị Tuyết Mai + ThS. Trần Hải Minh Thư + ThS. Đoàn Ngọc Minh Hương	Mục tiêu của nghiên cứu nhằm tìm hiểu ý định khởi nghiệp xanh của sinh viên các trường đại học tại TP.HCM và các yếu tố ảnh hưởng. Mô hình nghiên cứu được xây dựng và phát triển dựa trên lý thuyết EEM, ESM và nhận thức xanh trong khởi nghiệp với các yếu tố: Mong muốn KNX (GED), Cảm nhận tính khả thi KNX (PGEF), Tìm kiếm cơ hội KNX (SGEO), Hỗ trợ giáo dục KNX (GEED), Hỗ trợ môi trường KNX (GEEN), Cảm nhận lợi thế cạnh tranh xanh (PGCA), Giá trị môi trường (EV). Kết quả phân tích dữ liệu từ 386 sinh viên các trường UFM, UEH, UEF, UEL, HUB đều ủng hộ các giả thuyết đề ra, nhấn mạnh vai trò quan trọng của các yếu tố liên quan đến nhận thức môi trường trong việc hình thành ý định khởi nghiệp xanh. Đồng thời, nghiên cứu cũng khẳng định sự kết hợp giữa động lực nội tại (EEM) và sự hỗ trợ bên ngoài (ESM) là cần thiết để thúc đẩy hành vi khởi nghiệp xanh. Sản phẩm đạt được: Kết quả nghiên cứu cung cấp nền tảng nâng cao nhận thức môi trường cho sinh viên, tăng cường hỗ trợ từ nhà trường và hệ sinh thái khởi nghiệp, cũng như xây dựng chính sách khuyến khích khởi nghiệp xanh từ phía Nhà nước. Kết quả nghiên cứu

Dự án/đề tài/nhiệm vụ	Tóm tắt kết quả và sản phẩm đạt được
	được biên soạn thành tài liệu bài tập tình huống chuyển giao cho Nhà trường để giảng dạy cho sinh viên trong học phần Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo. Kết quả nghiên cứu còn được công bố trên tạp chí Nghiên cứu Tài chính - Marketing với chủ đề "Nghiên cứu yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp xanh của sinh viên các trường đại học tại TPHCM".
57. Tác động của trí tuệ nhân tạo đến niềm tin, sự hài lòng và sự trung thành của khách hàng đối với các sàn thương mại điện tử - Cấp quản lý: Cơ sở - Thời gian thực hiện: 12 tháng - Kinh phí thực hiện: 30.000.000 đồng - Chủ trì và thành viên: + ThS. Nguyễn Ngọc Bích + TS. Bảo Trung	Nghiên cứu phân tích tác động của AI đến niềm tin, sự hài lòng và lòng trung thành của khách hàng trên sàn TMĐT. Kết quả cho thấy minh bạch, quyền riêng tư, cá nhân hóa, chatbot và tính dễ sử dụng đều tác động tích cực đến niềm tin, trong đó quyền riêng tư và minh bạch có ảnh hưởng mạnh nhất. Niềm tin giữ vai trò trung gian quan trọng, ảnh hưởng mạnh đến sự hài lòng và lòng trung thành của khách hàng. Nghiên cứu cũng ghi nhận sự khác biệt về lòng trung thành theo giới tính, độ tuổi và thu nhập. Từ đó, nghiên cứu nhấn mạnh doanh nghiệp TMĐT cần ứng dụng AI minh bạch, bảo vệ quyền riêng tư và cá nhân hóa trải nghiệm phù hợp với từng nhóm khách hàng nhằm gia tăng niềm tin và lòng trung thành. Kết quả góp phần bổ sung cơ sở lý thuyết và mang lại giá trị thực tiễn cho phát triển TMĐT tại Việt Nam trong kỷ nguyên AI.
58. Một số định lý giới hạn cho tổng ngẫu nhiên của các biến ngẫu nhiên trực giao - Cấp quản lý: Cơ sở - Thời gian thực hiện: 12 tháng - Kinh phí thực hiện: 30.000.000 đồng - Chủ trì và thành viên: + ThS. Phan Trí Kiên	Mục tiêu của đề tài là nghiên cứu một số chủ đề liên quan đến các định lý giới hạn cho tổng ngẫu nhiên của các biến ngẫu nhiên trực giao. Dãy các biến ngẫu nhiên độc lập có các kỳ vọng không và dãy hiệu martingale cũng được xét đến. Về mặt khoa học, các kết quả đạt được của đề tài góp phần làm phong phú lý thuyết các định lý giới hạn của lý thuyết xác suất. Về mặt thực tiễn, kết quả đạt được của đề tài này là các mở rộng của một vài kết quả đã biết về tổng ngẫu nhiên. Ngoài ra, các kết quả còn là cơ sở lý thuyết để xây dựng các bài toán thống kê với cỡ mẫu ngẫu nhiên và ứng trong phân tích xác suất rủi ro, tài chính.
59. Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định mua sắm trực tuyến của người tiêu dùng và vai trò điều tiết của nhận thức giá trị - Cấp quản lý: Cơ sở - Thời gian thực hiện: 12 tháng - Kinh phí thực hiện: 30.000.000 đồng - Chủ trì và thành viên: + PGS.TS. Nguyễn Kim Quốc Trung + TS. Nguyễn Thị Kim Chi + ThS. Nguyễn Thị Thanh Châu + ThS. Lê Hải Mỹ Duyên + ThS. Võ Ngọc Bảo Châu	Đề tài "Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định mua sắm trực tuyến của người tiêu dùng và vai trò điều tiết của nhận thức giá trị" đã kiểm định mức độ ảnh hưởng của các yếu tố nhận thức như cảm nhận tiện lợi, nhận thức rủi ro sức khỏe và tốc độ giao dịch đến quyết định mua hàng trực tuyến (DE), thông qua biến trung gian tính hữu ích cảm nhận được (PU) và biến điều tiết nhận thức giá trị (PV). Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng với dữ liệu khảo sát 317 người tiêu dùng tại TP. Hồ Chí Minh, áp dụng mô hình PLS-SEM để đánh giá độ tin cậy thang đo (Cronbach's Alpha, CR), giá trị hội tụ (AVE), giá trị phân biệt (HTMT), và kiểm định các mối quan hệ trong mô hình. Kết quả cho thấy PU là yếu tố quyết định quan trọng thúc đẩy hành vi mua sắm trực tuyến, trong khi các yếu tố đầu vào như tiện lợi, rủi ro sức khỏe và tốc độ giao dịch tác động gián tiếp thông qua PU; đặc biệt, PV làm tăng cường sức ảnh hưởng của PU đối với quyết định mua - khi PV cao, yếu tố PU sẽ chuyển hóa thành hành vi mạnh hơn. Nghiên cứu đóng góp mới về lý thuyết khi mở rộng mô hình TAM bằng vai trò điều tiết của PV trong bối cảnh thương mại điện tử hậu đại dịch, đồng thời kết hợp đồng thời yếu tố công nghệ và yếu tố tâm lý trong cùng mô hình; về thực tiễn, kết quả cung cấp hàm ý quản trị cho doanh nghiệp TMĐT

Dự án/đề tài/nhiệm vụ	Tóm tắt kết quả và sản phẩm đạt được
	trong việc thiết kế trải nghiệm nền tảng, tối ưu hóa giá trị cung ứng và xây dựng chính sách nhằm gia tăng hành vi mua thực tế của người tiêu dùng. Sản phẩm: nghiên cứu này sẽ công bố trên tạp chí trong nước Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ - Kinh tế - Luật & Quản lý (STDJELM): Số 03/2026.
60. Tác động của cảm nhận sự hỗ trợ của tổ chức đến sự viên mãn của nhân viên tại các doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa (MSMEs) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh - Cấp quản lý: Cơ sở - Thời gian thực hiện: 12 tháng - Kinh phí thực hiện: 30.000.000 đồng - Chủ trì và thành viên: + PGS.TS. Huỳnh Thị Thu Sương + ThS. Trần Thị Tuyết Hương (NCS) + TS. Trần Văn Trí + ThS. Võ Thị Kim Ngân + CN. Đỗ Thị Hà Phương	Về mặt khoa học, các kết quả đạt được của đề tài góp phần làm phong phú lý thuyết các định lý giới hạn của lý thuyết xác suất. Về mặt thực tiễn, kết quả đạt được của đề tài này là các mở rộng của một vài kết quả đã biết về tổng ngẫu nhiên. Ngoài ra, các kết quả còn là cơ sở lý thuyết để xây dựng các bài toán thống kê với cỡ mẫu ngẫu nhiên và ứng trong phân tích xác suất rủi ro, tài chính.
61. Thúc đẩy đồng sáng tạo thương hiệu thông qua trải nghiệm sự kiện trong thị trường F&B: vai trò trung gian của gắn bó thương hiệu và tình yêu thương hiệu. - Cấp quản lý: Cơ sở - Thời gian thực hiện: 12 tháng - Kinh phí thực hiện: 30.000.000 đồng - Chủ trì và thành viên: + ThS. Hồ Thị Thảo Nguyên + ThS. Trần Thị Siêm + ThS. Thái Kim Phong + ThS. Lâm Ngọc Thùy + ThS. Mai Thanh Hương	Tóm tắt kết quả: Nghiên cứu xem xét tác động của trải nghiệm sự kiện thương hiệu đến đồng sáng tạo thương hiệu, với vai trò trung gian của gắn bó thương hiệu và tình yêu thương hiệu trong ngành F&B tại Việt Nam. Dữ liệu khảo sát 339 người tiêu dùng được phân tích bằng PLS-SEM. Kết quả cho thấy trải nghiệm sự kiện thương hiệu tác động tích cực đến gắn bó, tình yêu và đồng sáng tạo thương hiệu. Đồng thời, gắn bó thương hiệu và tình yêu thương hiệu cũng thúc đẩy đồng sáng tạo, đồng thời giữ vai trò trung gian một phần. Nghiên cứu góp phần mở rộng lý thuyết quản trị thương hiệu và gợi ý doanh nghiệp thiết kế sự kiện hiệu quả hơn. Sản phẩm đạt được: (1) Báo cáo tổng kết đề tài hoàn chỉnh, gồm 5 chương; (2) Bài báo khoa học đã được chấp nhận đăng tại Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ - Kinh tế - Luật và Quản lý, ĐHQG TPHCM, số 3/2026.
62. Tác động của các hoạt động marketing tiêu cực đến thái độ ghét thương hiệu: Trường hợp các thương hiệu thực phẩm hữu cơ Việt Nam. - Cấp quản lý: Cơ sở - Thời gian thực hiện: 12 tháng - Kinh phí thực hiện: 30.000.000 đồng - Chủ trì và thành viên: + ThS. Nguyễn Ngọc Bích Trâm + TS. Dư Thị Chung	Đề tài đã hoàn thành toàn bộ mục tiêu nghiên cứu, kiểm định mô hình tích hợp Lý thuyết Tín hiệu và Lý thuyết Xác nhận Kỳ vọng để giải thích tác động của các hoạt động marketing tiêu cực đến thái độ ghét thương hiệu trong thị trường thực phẩm hữu cơ Việt Nam. Kết quả nghiên cứu: Bốn yếu tố marketing tiêu cực (tẩy xanh, giá không công bằng, danh tiếng tiêu cực từ người đại diện, quảng cáo không xác thực) đều có tác động trực tiếp và gián tiếp, thông qua sự không hài lòng, đến thái độ ghét thương hiệu ($p < 0,01$). Mô hình giải thích 62,6% phương sai của thái độ ghét thương hiệu và 52,0% phương sai của sự không hài lòng. Truyền miệng tiêu cực điều tiết ba trong bốn mối quan hệ; tương tác xử lý khiếu nại và không hài lòng cho hệ số

Dự án/đề tài/nhiệm vụ	Tóm tắt kết quả và sản phẩm đạt được
+ ThS. Ngô Minh Trang	đương ngược kỳ vọng ($\beta = 0,098$; $p < 0,01$), gợi mở phát hiện điều kiện điều tiết trong bối cảnh vi phạm niềm tin. Sản phẩm đạt được: (1) Báo cáo tổng kết đề tài hoàn chỉnh, gồm 5 chương; (2) Bài báo khoa học đã được chấp nhận đăng tại Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh, Kinh tế và Quản trị Kinh doanh, Tập 17, Số 1 (chứng nhận số 15/TCKH, ngày 26/01/2026).
63. Mô hình rủi ro thời gian rời rạc với dãy biến ngẫu nhiên m-phụ thuộc - Cấp quản lý: Cơ sở - Thời gian thực hiện: 12 tháng - Kinh phí thực hiện: 30.000.000 đồng - Chủ trì và thành viên: + TS. Nguyễn Huy Hoàng + TS. Trần Đình Phụng	Đề tài nghiên cứu và thiết lập các bất đẳng thức kiểu Lundberg nhằm ước lượng xác suất thiệt hại cho các mô hình rủi ro với thời gian rời rạc. Cụ thể, trong các mô hình này, giả thiết các số tiền thu và đòi trả bảo hiểm lần lượt là các dãy biến ngẫu nhiên độc lập, cùng phân phối, có kỳ vọng chung hữu hạn, có cấu trúc phụ thuộc theo nghĩa m-phụ thuộc và độc lập với nhau. Hơn nữa, ở mỗi thời kỳ các khoản tiền này còn chịu ảnh hưởng của lãi suất.
64. Sử dụng tài sản mã hóa để góp vốn vào doanh nghiệp: bài học kinh nghiệm quốc tế cho Việt Nam - Cấp quản lý: Cơ sở - Thời gian thực hiện: 12 tháng - Kinh phí thực hiện: 30.000.000 đồng - Chủ trì và thành viên: + TS. Phạm Đức Huy + TS Nguyễn Xuân Dũng + TS. Nguyễn Thị Hồng Ánh + TS. Lê Võ Đại Hải + ThS. Nguyễn Bằng Phi	Đề tài tập trung làm rõ ba nội dung trọng tâm. Thứ nhất, nghiên cứu hệ thống hóa cơ sở lý luận và tổng quan các công trình quốc tế liên quan đến tài sản mã hóa trong hoạt động góp vốn và huy động vốn của doanh nghiệp. Thứ hai, đề tài phân tích kinh nghiệm pháp lý và thực tiễn quản lý tại một số quốc gia, khu vực tiêu biểu, qua đó nhận diện các mô hình điều chỉnh phù hợp. Thứ ba, nghiên cứu rút ra bài học kinh nghiệm và đề xuất các khuyến nghị chính sách có giá trị tham khảo cho Việt Nam. Về phương pháp, đề tài sử dụng cách tiếp cận nghiên cứu hỗn hợp, kết hợp lược khảo tài liệu, phân tích so sánh pháp luật và mô hình hồi quy logistic nhị phân để đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng thành công của các đợt phát hành token, bao gồm ICO và STO. Kết quả nghiên cứu cho thấy hoạt động huy động vốn bằng tài sản mã hóa đang có xu hướng chuyển dịch từ mô hình ICO truyền thống sang các cấu trúc được thể chế hóa cao hơn, như STO và token hóa tài sản thực. Đặc biệt, các yếu tố như cơ chế sàng lọc trung gian, chất lượng whitepaper và mức độ tuân thủ KYC/AML có tác động tích cực đến xác suất thành công của đợt phát hành, trong khi tác động của tín hiệu truyền thông xã hội tương đối hạn chế. Trên cơ sở đó, đề tài kiến nghị Việt Nam cần từng bước xây dựng khung pháp lý theo hướng phân loại tài sản mã hóa dựa trên chức năng và mức độ rủi ro, đồng thời thiết lập cơ chế sandbox, chuẩn công bố thông tin và yêu cầu tuân thủ phù hợp với thông lệ quốc tế.
65. Nghiên cứu xây dựng mạng lưới kết nối các trung tâm đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp sáng tạo - Cấp quản lý: Cơ sở - Thời gian thực hiện: 12 tháng - Kinh phí thực hiện: 30.000.000 đồng - Chủ trì và thành viên: + TS. Nguyễn Đoàn Việt Phương + TS. Trần Vĩnh Hoàng	Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo được xem là động lực cốt lõi cho sự phát triển nền kinh tế và năng lực cạnh tranh của quốc gia. Tại Việt Nam, hệ sinh thái khởi nghiệp đã có sự phát triển mạnh mẽ với khoảng 3.800 doanh nghiệp khởi nghiệp vào năm 2023 và đạt hiệu quả đáng kể về việc thu hút vốn đầu tư. Dù vậy, hệ sinh thái này vẫn đang phân mảnh. Do đó, việc liên kết các thành phần như vườn ươm, trường đại học và các trung tâm đổi mới sáng tạo trở thành nhu cầu cấp thiết. Qua đó, nghiên cứu xác định các khoảng trống nghiên cứu, nhấn mạnh sự cần thiết phải áp dụng các khung phân tích phù hợp vào bối cảnh nền kinh tế đang phát triển của Việt Nam nhằm gỡ bỏ nút thắt thể chế, cải

Dự án/đề tài/nhiệm vụ	Tóm tắt kết quả và sản phẩm đạt được
+ CN. Hứa Nguyễn Thùy An	thiện việc chuyển giao tri thức và giải quyết các bài toán về phát triển bền vững. Thông qua việc đánh giá Mô hình Israel, phát triển theo chiều sâu công nghệ, hướng tới thị trường toàn cầu ngay từ ngày đầu, nhà nước đóng vai trò chia sẻ rủi ro thay vì quản lý cứng nhắc, và sở hữu văn hóa chấp nhận thất bại; và mô hình Singapore, ví dụ điển hình cho hệ sinh thái được nhà nước quy hoạch và kiến tạo bài bản theo mô hình Triple Helix. Nước này đóng vai trò là cửa ngõ quốc tế, sở hữu hệ thống hỗ trợ quy hoạch tập trung thành các cụm phức hợp. Từ các trường hợp phân tích, nghiên cứu đối chiếu với thực trạng Việt Nam, một thị trường 100 triệu dân năng động nhưng còn thiếu tính kết nối, hệ thống pháp lý chưa đồng bộ, chủ yếu tập trung vào thị trường nội địa. Cuối cùng, nghiên cứu sử dụng dữ liệu từ 44 bài báo trên Scopus về chủ đề hệ sinh thái đổi mới sáng tạo tại Châu Á để đề xuất Mô hình hệ sinh thái khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo tại Việt Nam.
66. Mối quan hệ giữa đầu tư trực tiếp nước ngoài, phát triển con người và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam - Cấp quản lý: Cơ sở - Thời gian thực hiện: 12 tháng - Kinh phí thực hiện: 30.000.000 đồng - Chủ trì và thành viên: + TS. Bùi Thị Thu Thảo + TS. Nguyễn Thanh Nhã + ThS. Nguyễn Lê Hà Thanh Na + CN. Nguyễn Thị Hồng Như	Đề tài nghiên cứu mối quan hệ giữa đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), phát triển con người (HDI) và tăng trưởng kinh tế (GDP) tại Việt Nam trong giai đoạn 1990–2022. Trên cơ sở tổng quan lý thuyết và các nghiên cứu thực nghiệm trước đây, đề tài xây dựng khung phân tích nhằm làm rõ sự tương tác hai chiều giữa 3 biến số trọng tâm trong quá trình phát triển kinh tế – xã hội. Về phương pháp, nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy phân vị trên phân vị (Quantile-on-Quantile Regression – QQR) nhằm phân tích tác động của từng biến tại các trạng thái phân phối khác nhau của biến còn lại, qua đó phản ánh tính phi tuyến và sự không đồng nhất theo các giai đoạn phát triển. Bên cạnh đó, kiểm định nhân quả Granger theo phân vị được áp dụng để đánh giá chiều hướng và mối quan hệ nhân quả giữa FDI, HDI và GDP trong từng phân vị cụ thể. Đồng thời, phương pháp hồi quy phân vị (Quantile Regression – QR) cũng được sử dụng nhằm cung cấp cái nhìn bổ sung về tác động của các biến độc lập lên biến phụ thuộc tại các mức phân vị khác nhau, qua đó giúp đối chiếu và củng cố độ tin cậy của các kết quả thu được từ mô hình QQR và kiểm định Granger theo phân vị. Kết quả thực nghiệm cho thấy mối quan hệ giữa FDI, HDI và GDP không đồng nhất trên toàn bộ phân phối mà thay đổi theo từng mức độ phát triển của nền kinh tế. Ở các phân vị thấp và trung bình, FDI và HDI có xu hướng tác động tích cực đến GDP, đồng thời tồn tại mối quan hệ tương tác hai chiều giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển con người. Tuy nhiên, ở các phân vị cao, một số mối quan hệ có xu hướng suy giảm hoặc chuyển sang tiêu cực, phản ánh những thách thức đối với hiệu quả lan tỏa của FDI, năng lực hấp thụ của nền kinh tế và tính bền vững của tăng trưởng. Trên cơ sở đó, đề tài góp phần làm rõ tính điều kiện và tính động của mối quan hệ giữa đầu tư nước ngoài, phát triển con người và tăng trưởng kinh tế trong bối cảnh Việt Nam, đồng thời cung cấp luận cứ khoa học phục vụ hoạch định chiến lược phát triển kinh tế – xã hội theo hướng nâng cao chất lượng tăng trưởng, tăng cường năng lực nội tại và bảo đảm phát triển toàn diện, bền vững trong giai đoạn mới.

Dự án/đề tài/nhiệm vụ	Tóm tắt kết quả và sản phẩm đạt được
	Kết quả đạt được: Bài báo "The Relationship Between Foreign Direct Investment, Human Development, and Economic Growth in Vietnam: A Quantile-on-Quantile Regression Approach" được công bố trên tạp chí International Journal of Sustainable Development and Planning.
67. Ảnh hưởng của chất lượng thể chế đến FDI xanh - Cấp quản lý: Cơ sở - Thời gian thực hiện: 12 tháng - Kinh phí thực hiện: 30.000.000 đồng - Chủ trì và thành viên: + TS. Ngô Thị Hồng Giang + ThS. Nguyễn Thị Hào + ThS. Phạm Thị Nguyệt Sương + TS. Nguyễn Quyết + ThS. Nguyễn Ngọc Nga	Đề tài “Ảnh hưởng của chất lượng thể chế đến FDI xanh” phân tích vai trò của chất lượng thể chế đối với khả năng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài xanh (FDI xanh) tại các quốc gia Châu Á, từ đó đề xuất hàm ý chính sách cho Việt Nam. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng giai đoạn 2021–2024 kết hợp các mô hình hồi quy Pooled OLS, FEM và REM để đánh giá tác động của các yếu tố thể chế đến FDI xanh. Kết quả nghiên cứu cho thấy chất lượng thể chế có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đối với thu hút FDI xanh. Những quốc gia có hiệu quả quản lý nhà nước cao, môi trường pháp lý minh bạch, kiểm soát tham nhũng tốt và chính trị ổn định thường thu hút được nhiều dự án đầu tư xanh hơn. Điều này phản ánh xu hướng các nhà đầu tư quốc tế ngày càng quan tâm đến môi trường đầu tư ổn định, minh bạch và cam kết phát triển bền vững của quốc gia tiếp nhận vốn đầu tư. Ngoài yếu tố thể chế, các biến kinh tế vĩ mô như thu nhập bình quân đầu người, độ mở thương mại và trình độ phát triển kinh tế cũng ảnh hưởng đáng kể đến FDI xanh. Các quốc gia có cơ sở hạ tầng tốt, khả năng hấp thụ công nghệ cao và chính sách hội nhập mạnh mẽ thường có lợi thế lớn trong cạnh tranh thu hút dòng vốn đầu tư xanh. Đồng thời, FDI xanh chủ yếu tập trung vào các lĩnh vực năng lượng tái tạo, công nghệ sạch và sản xuất thân thiện môi trường. Từ kết quả nghiên cứu, đề xuất Việt Nam cần tiếp tục cải thiện chất lượng thể chế thông qua nâng cao hiệu quả quản trị công, đơn giản hóa thủ tục hành chính, tăng cường minh bạch chính sách và kiểm soát tham nhũng. Đồng thời, cần phát triển cơ sở hạ tầng, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và xây dựng chiến lược thu hút FDI xanh gắn với mục tiêu phát triển bền vững và chuyển đổi xanh của nền kinh tế.
68. Chất lượng dịch vụ, tiếp nhận thông tin trực tuyến và niềm tin thương hiệu thông qua hình ảnh thương hiệu của các doanh nghiệp phát triển dự án trong lĩnh vực bất động sản nhà ở tại Việt Nam - Cấp quản lý: Cơ sở - Thời gian thực hiện: 12 tháng - Kinh phí thực hiện: 30.000.000 đồng - Chủ trì và thành viên: + TS. Tạ Văn Thành + ThS. Lâm Ngọc Thuý + ThS. Nguyễn Đông Triều + ThS. Hồ Thị Thảo Nguyên + ThS. Trần Bá Duy Linh	Nghiên cứu này xem xét mối quan hệ giữa chất lượng dịch vụ, tiếp nhận thông tin trực tuyến và niềm tin thương hiệu thông qua hình ảnh thương hiệu trong các doanh nghiệp phát triển dự án bất động sản nhà ở tại Việt Nam. Các mối quan hệ này được kiểm định với 612 người đã từng mua bất động sản (BDS) nhà ở của một đơn vị phát triển dự án BDS tại Việt Nam, sử dụng phần mềm hỗ trợ SPSS 22 và AMOS 20. Kết quả nghiên cứu cho thấy, tiếp nhận thông tin trực tuyến có tác động tới hình ảnh thương hiệu mạnh hơn chất lượng dịch vụ và hình ảnh thương hiệu có tác động đến niềm tin thương hiệu mạnh hơn chất lượng dịch vụ. Cuối cùng nhóm tác giả trình bày hàm ý nghiên cứu cho nhà quản trị và hướng nghiên cứu tiếp theo. Sản phẩm: nghiên cứu này đã có một công bố trên tạp chí trong nước Tạp chí Nghiên cứu Tài chính - Marketing, được hội đồng chức danh GS nhà nước công nhận 0,75 điểm. DOI: DOI: https://doi.org/10.52932

Dự án/đề tài/nhiệm vụ	Tóm tắt kết quả và sản phẩm đạt được
69. Ảnh hưởng của marketing giác quan đến cảm nhận chất lượng dịch vụ và sự hài lòng của người tiêu dùng thế hệ Gen Z khi sử dụng dịch vụ ẩm thực tại các cửa hàng ăn uống tại Tp. HCM - Cấp quản lý: Cơ sở - Thời gian thực hiện: 12 tháng - Kinh phí thực hiện: 30.000.000 đồng - Chủ trì và thành viên: + TS. Tạ Văn Thành + ThS. Nguyễn Đông Triều + ThS. Hồ Thị Thảo Nguyên + ThS. Trương Thu Nga + TS. Hà Minh Hiếu	Nghiên cứu nhằm xem xét ảnh hưởng của Marketing giác quan đến cảm nhận chất lượng dịch vụ và sự hài lòng của thực khách khi sử dụng dịch vụ ẩm thực tại các cửa hàng ăn uống. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ 588 thực khách thế hệ Z tại Thành phố Hồ Chí Minh. Phần mềm SPSS 22.0 và AMOS 22.0 được sử dụng để phân tích dữ liệu (phân tích Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá, phân tích nhân tố khẳng định, kiểm định mô hình cấu trúc). Kết quả nghiên cứu cho thấy, 5 yếu tố giác quan đều tác động đến cảm nhận chất lượng dịch vụ; trong đó, khứu giác là yếu tố tác động mạnh nhất, kế đến lần lượt là vị giác, thị giác, thính giác và xúc giác. Cảm nhận chất lượng dịch vụ tiếp tục tác động đến sự hài lòng của thực khách. Dựa trên kết quả nghiên cứu, tác giả đã đưa ra khuyến nghị các cửa hàng ăn uống cần sử dụng đồng thời các yếu tố Marketing giác quan để nâng cao sự hài lòng của thực khách khi sử dụng dịch vụ ẩm thực. Sản phẩm: nghiên cứu này đã có một công bố trên tạp chí trong nước Tạp chí Nghiên cứu Tài chính - Marketing, được hội đồng chức danh GS nhà nước công nhận 0,75 điểm. DOI: https://doi.org/10.52932/jfm.vi1
70. Nâng cao ý thức bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng cộng sản Việt Nam cho sinh viên Trường Đại học Tài chính - Marketing - Cấp quản lý: Cơ sở - Thời gian thực hiện: 12 tháng - Kinh phí thực hiện: 30.000.000 đồng - Chủ trì và thành viên: + ThS. Mạch Ngọc Thủy + ThS. Lê Văn Dũng + ThS. Trần Hạ Long + ThS. Bùi Minh Nghĩa + GVC.TS. Nguyễn Thị Tuý	Đề tài nghiên cứu thực trạng ý thức bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng cộng sản Việt Nam của sinh viên Trường Đại học Tài chính - Marketing. Từ đó nêu ra một số giải pháp góp phần nâng cao ý thức cho sinh viên về bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng trong bối cảnh mới. Kết quả đạt được 01 bài báo 0,75đ
71. Quản trị rủi ro danh mục đầu tư cổ phiếu, góp vốn, trái phiếu doanh nghiệp đối với Quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện - Cấp quản lý: Cơ sở - Thời gian thực hiện: 12 tháng - Kinh phí thực hiện: 60.000.000 đồng - Chủ trì và thành viên: + PGS.TS. Trần Thị Thanh Nga + TS. Nguyễn Thị Ngọc Loan + TS. Hoàng Tôn Thanh Uyên + TS. Nguyễn Thị Bảo Ngọc + ThS. Vũ Thanh Tùng	Hệ thống hóa cơ sở lý luận về quản trị rủi ro danh mục đầu tư và tổng quan kinh nghiệm quốc tế về quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện. Phân tích kinh nghiệm quản trị rủi ro danh mục đầu tư của quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện tại các quốc gia phát triển (Anh, Úc, New Zealand, Hà Lan, Thụy Điển, Ý, Ba Lan, Hungary, Cộng hòa Séc) và các quỹ chính phủ lớn (Na Uy, Trung Quốc). Đánh giá thực trạng quản trị rủi ro danh mục đầu tư của quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện tại Việt Nam, chỉ ra những khoảng cách so với kinh nghiệm quốc tế. Đề xuất giải pháp và hàm ý chính sách nhằm hoàn thiện quản trị rủi ro danh mục đầu tư cho quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện tại Việt Nam, theo lộ trình ngắn hạn, trung hạn và dài hạn.
72. Một số giải pháp chính sách thu hút các doanh nghiệp	Đánh giá thực trạng hệ thống chính sách thu hút đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực công nghệ của Việt Nam nói chung và Tp. Hồ Chí Minh

Dự án/đề tài/nhiệm vụ	Tóm tắt kết quả và sản phẩm đạt được
công nghệ toàn cầu đầu tư vào các khu công nghiệp tại Thành phố Hồ Chí Minh - Cấp quản lý: Cơ sở - Thời gian thực hiện: 12 tháng - Kinh phí thực hiện: 60.000.000 đồng - Chủ trì và thành viên: + TS. Tạ Văn Thành + Phạm Thị Huyền + Huỳnh Tấn Nguyên + ThS. Nguyễn Thị Lan Anh + ThS. Nguyễn Văn Thịnh	nói riêng; Tìm hiểu đánh giá của các doanh nghiệp công nghệ toàn cầu đang đầu tư sản xuất và kinh doanh tại các khu công nghiệp của TP. Hồ Chí Minh về hệ thống chính sách thu hút đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực công nghệ của Việt Nam và TP. Hồ Chí Minh; Nhận dạng các điểm nghẽn chính sách thu hút đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực công nghệ của Việt Nam và TP. Hồ Chí Minh; Tìm hiểu nhu cầu của các doanh nghiệp công nghệ toàn cầu đang đầu tư sản xuất và kinh doanh tại các khu công nghiệp của TP. Hồ Chí Minh về hệ thống chính sách thu hút đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực công nghệ của Việt Nam và TP. Hồ Chí Minh.
73. Phối hợp chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ hướng đến mục tiêu tăng trưởng xanh tại các quốc gia Châu Á - Hàm ý chính sách cho Việt Nam - Cấp quản lý: Cơ sở - Thời gian thực hiện: 12 tháng - Kinh phí thực hiện: 60.000.000 đồng - Chủ trì và thành viên: + PGS.TS. Trần Thị Kim Oanh + Trần Thị Lệ Hiền + ThS. Nguyễn Thị Kim Phụng + ThS. Nguyễn Việt Hồng Quân + TS. Phạm Thị Tường Vân	Nghiên cứu thực nghiệm tác động của sự phối hợp chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ đến tăng trưởng xanh tại các quốc gia Châu Á. Đề xuất khung hàm ý chính sách liên quan đến việc phối hợp chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ nhằm thúc đẩy tăng trưởng xanh tại các quốc gia Châu Á và rút ra hàm ý chính sách cho Việt Nam.
74. Nghiên cứu mô hình giám sát chung thị trường tài chính và đánh giá khả năng áp dụng tại Việt Nam - Cấp quản lý: Cơ sở - Thời gian thực hiện: 12 tháng - Kinh phí thực hiện: 60.000.000 đồng - Chủ trì và thành viên: + PGS.TS. Phan Thị Hằng Nga + Phạm Hồng Châu Oanh + Nguyễn Thị Hương Giang + Nguyễn Thị An + Trần Thị Hồng Lê	Nghiên cứu mô hình giám sát thị trường tài chính của các quốc gia trên thế giới, đánh giá khả năng áp dụng cho Việt Nam. Đánh giá thực trạng công tác giám sát TTTC của Việt Nam, phân tích ưu điểm hạn chế. Đề xuất mô hình giám sát TTTC cho Việt Nam giai đoạn 2026-2030. Đề xuất giải pháp, lộ trình cũng như các quy định pháp lý để quản lý và vận hành mô hình đề xuất
75. Giám sát trên cơ sở quản trị rủi ro đối với công ty quản lý quỹ và quỹ đầu tư chứng khoán: Kinh nghiệm quốc tế và đề xuất giải pháp áp dụng cho Việt Nam - Cấp quản lý: Cơ sở - Thời gian thực hiện: 12 tháng	Hệ thống hóa cơ sở lý luận về RBS và phân tích sâu rộng kinh nghiệm quốc tế trong việc áp dụng RBS cho giám sát ngành quản lý quỹ. Phân tích, đánh giá thực trạng khuôn khổ pháp lý, thực tiễn hoạt động giám sát hiện hành của UBCKNN; nhận diện các rủi ro đặc thù của ngành quỹ; và đánh giá năng lực thể chế (con người, công nghệ, dữ liệu) của Việt Nam.

Dự án/đề tài/nhiệm vụ	Tóm tắt kết quả và sản phẩm đạt được
- Kinh phí thực hiện: 60.000.000 đồng - Chủ trì và thành viên: + TS. Nguyễn Minh Phúc + TS. Bùi Ngọc Toàn + TS. Nguyễn Hữu Tuấn + Lê Thị Thúy Hương + ThS. Chu Thị Thanh Trang	Xây dựng một khuôn khổ RBS mang tính khái niệm, đặc thù cho Việt Nam, bao gồm hệ thống phân loại rủi ro, phương pháp đánh giá (định tính và định lượng), và mô hình giám sát theo cấp độ rủi ro. Đề xuất một lộ trình triển khai theo từng giai đoạn (ngắn, trung, dài hạn) và các khuyến nghị chính sách cụ thể về pháp lý, xây dựng năng lực và nâng cấp công nghệ.
76. Nghiên cứu hoàn thiện cơ chế thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào ngành công nghiệp bán dẫn tại Việt Nam trong giai đoạn 2025-2035 - Cấp quản lý: Cơ sở - Thời gian thực hiện: 12 tháng - Kinh phí thực hiện: 60.000.000 đồng - Chủ trì và thành viên: + TS. Nguyễn Phi Hoàng + ThS. Tiêu Văn Trang + ThS. Nguyễn Kiều Oanh + ThS. Nguyễn Thị Minh Trâm + ThS. Nguyễn Thị Hải Bình	Tổng quan các lý thuyết liên quan đến FDI và thu hút FDI; Phân tích và đánh giá thực trạng thu hút dòng vốn FDI vào Việt Nam nói chung và vào ngành bán dẫn Việt Nam nói riêng; Nghiên cứu và phân tích các bài học kinh nghiệm trong thu hút vốn FDI của các quốc gia trên thế giới vào ngành bán dẫn; Đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện cơ chế thu hút vốn FDI vào ngành công nghiệp bán dẫn Việt Nam giai đoạn 2025- 2035.
77. Nghiên cứu, hoàn thiện cơ chế, chính sách tài chính khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nghiên cứu và phát triển các lĩnh vực công nghệ cao - Cấp quản lý: Cơ sở - Thời gian thực hiện: 12 tháng - Kinh phí thực hiện: 60.000.000 đồng - Chủ trì và thành viên: + TS. Nguyễn Thanh Nhã + TS. Bùi Thị Thu Thảo + TS. Mai Thị Thanh Trà + ThS. Võ Thị Hoàng Vi + ThS. Phan Thị Sao Vi	Hệ thống cơ sở lý luận về cơ chế, chính sách tài chính khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nghiên cứu và phát triển các lĩnh vực công nghệ cao; Nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về chính sách tài chính thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư vào nghiên cứu và phát triển các lĩnh vực công nghệ cao, rút ra bài học cho Việt Nam; Phân tích, đánh giá thực trạng cơ chế, chính sách tài chính khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nghiên cứu và phát triển các lĩnh vực công nghệ cao tại Việt Nam trong thời gian qua; Đề xuất giải pháp hoàn thiện cơ chế, chính sách tài chính khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nghiên cứu và phát triển các lĩnh vực công nghệ cao.
78. Nghiên cứu đánh giá mức độ rủi ro quốc gia về rửa tiền và các khuyến nghị - Cấp quản lý: Cơ sở - Thời gian thực hiện: 12 tháng - Kinh phí thực hiện: 60.000.000 đồng - Chủ trì và thành viên: + TS. Nguyễn Thị Kim Chi + PGS.TS. Nguyễn Kim Quốc Trung + PGS.TS. Lê Trung Đạo + TS. Đào Văn Công	Xác định các yếu tố nguy cơ chính gây ra rủi ro rửa tiền ở cấp quốc gia, bao gồm các lĩnh vực, ngành nghề và hoạt động dễ bị lợi dụng để rửa tiền tại Việt Nam; Đánh giá mức độ tổn thương quốc gia về rửa tiền chủ yếu đối với các lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán, gian lận về thuế; Gợi ý hoàn thiện bản đồ rủi ro rửa tiền quốc gia dựa trên mức độ đe dọa và mức độ dễ bị tổn thương; Đề xuất các nhóm giải pháp và khuyến nghị chính sách nhằm hoàn thiện khung pháp lý, tăng cường hiệu quả phối hợp liên ngành và nâng cao năng lực quản lý rủi ro rửa tiền tại Việt Nam.

Dự án/đề tài/nhiệm vụ	Tóm tắt kết quả và sản phẩm đạt được
79. Cơ chế quản lý các tổ chức cung ứng dịch vụ liên quan đến tài sản mã hóa - Cấp quản lý: Cơ sở - Thời gian thực hiện: 12 tháng - Kinh phí thực hiện: 60.000.000 đồng - Chủ trì và thành viên: + PGS.TS. Nguyễn Thị Mỹ Linh + Phạm Thị Tuyết Nhung + Nguyễn Thị Thương + Phan Khánh Duy + Nguyễn Hà Minh Thông	Khung quản lý các tổ chức cung ứng dịch vụ liên quan đến tài sản mã hóa. Đánh giá thực trạng cơ chế quản lý các tổ chức cung ứng dịch vụ liên quan đến tài sản mã hóa hiện nay tại Việt Nam. Đề xuất hoàn thiện cơ chế quản lý các tổ chức cung ứng dịch vụ liên quan đến tài sản mã hóa tại Việt Nam.
80. Xây dựng cơ chế thử nghiệm có kiểm soát các giải pháp công nghệ mới theo Nghị quyết số 98/2023/QH15 về thí điểm cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Cấp quản lý: Cơ sở - Thời gian thực hiện: 12 tháng - Kinh phí thực hiện: 60.000.000 đồng - Chủ trì và thành viên: + TS. Nguyễn Xuân Trường + PGS.TS. Trần Hoàng Ngân + TS. Nguyễn Thái Hà + Bùi Hoàng Ngọc + Phạm Khánh Ngọc	Phân tích khung pháp và quyền hạn được trao theo NQ98 và NQ20; Đánh giá kinh nghiệm quốc tế và bài học từ các sandbox đã thành công; Thiết kế mô hình quản trị sandbox phù hợp điều kiện TP.HCM; Đề xuất quy tr.nh vận hành, tiêu chí lựa chọn dự án, hệ thống KPI, cơ chế đánh giá, hậu kiểm; Xây dựng lộ tr.nh triển khai giai đoạn 2025 – 2030.
81. Đánh giá chất lượng dịch vụ công trực tuyến và đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ công trực tuyến dành cho công dân tại Thành phố Hồ Chí Minh - Cấp quản lý: Cơ sở - Thời gian thực hiện: 12 tháng - Kinh phí thực hiện: 60.000.000 đồng - Chủ trì và thành viên: + TS. Dư Thị Chung + ThS. Nguyễn Ngọc Bích Trâm + ThS. Trần Nhật Minh + ThS. Lưu Thanh Thủy + Bùi Thị Thanh	Tổng quan các mô hình đánh giá chất lượng dịch vụ công trực tuyến trong bối cảnh chuyển đổi số, qua đó xây dựng một khung phân tích/tiêu chí phù hợp để ứng dụng trong nghiên cứu tại thành phố Hồ Chí Minh; Phân tích và đánh giá chất lượng cung cấp dịch vụ công trực tuyến tại thành phố Hồ Chí Minh, tập trung vào các tiêu chí đánh giá chất lượng dịch vụ công trực tuyến; Đề xuất một số giải pháp và kiến nghị nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ công trực tuyến dành cho công dân tại TP.HCM, hướng đến xây dựng mô hình cung cấp dịch vụ công hiện đại, lấy người dân làm trung tâm, phù hợp với định hướng xây dựng chính quyền số và phát triển đô thị thông minh.
82. Nghiên cứu đề xuất cơ chế tài chính cải tiến nhằm đẩy mạnh thu hút đầu tư tư nhân theo phương thức đối tác công – tư tại Việt Nam - Cấp quản lý: Cơ sở	Phân tích và đánh giá hệ thống cơ chế tài chính hiện hành đối với PPP tại Việt Nam, tập trung vào kết quả đạt được và hạn chế còn tồn tại; Tổng hợp kinh nghiệm quốc tế về cơ chế tài chính trong các dự án PPP, đặc biệt tại các quốc gia đang phát triển có điều kiện tương đồng, nhằm rút ra bài học cho Việt Nam; Đề xuất cơ chế tài chính cải tiến cho

Dự án/đề tài/nhiệm vụ	Tóm tắt kết quả và sản phẩm đạt được
- Thời gian thực hiện: 12 tháng - Kinh phí thực hiện: 60.000.000 đồng - Chủ trì và thành viên: + PGS.TS. Lê Trung Đạo + TS. Nguyễn Thị Hoa + Phạm Minh Tiến + TS. Nguyễn Thành Nam + Phạm Thị Thu Hồng	PPP tại Việt Nam, hướng đến tăng cường khả năng thu hút khu vực tư nhân; Đề xuất quy trình áp dụng và đề xuất khuyến nghị chính sách để triển khai cơ chế tài chính PPP cải tiến một cách minh bạch, khả thi và có thể nhân rộng trong thực tiễn.
83. Các giải pháp tháo gỡ vướng mắc về phương án sử dụng đất sau khi cổ phần hóa của doanh nghiệp nhà nước - Cấp quản lý: Cơ sở - Thời gian thực hiện: 12 tháng - Kinh phí thực hiện: 60.000.000 đồng - Chủ trì và thành viên: + TS. Tô Thị Đông Hà + Trương Thị Tường Vi + Ngô Gia Hoàng + Lê Văn Quý	Làm rõ khung pháp lý hiện hành liên quan đến quản lý, sắp xếp lại và xử lý tài sản là đất đai của DNNN khi CPH; Xác định các nhóm vướng mắc chủ yếu trong thực tiễn, bao gồm: phê duyệt PASĐĐ; chậm xác định giá đất; chồng chéo giữa pháp luật đất đai – pháp luật CPH; tình trạng “treo” đất khi CPH; khó khăn trong thu hồi, giao đất và thuê đất lại cho công ty cổ phần; Phân tích điển hình một số case study thực tế của DNNN đã CPH nhưng vướng mắc PASĐĐ; Đề xuất hệ thống giải pháp pháp lý và giải pháp tổ chức thực hiện nhằm tháo gỡ các vướng mắc trên.
84. Nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về tạo lập niềm tin số và ban hành bộ quy tắc ứng xử trên không gian mạng - Cấp quản lý: Cơ sở - Thời gian thực hiện: 12 tháng - Kinh phí thực hiện: 60.000.000 đồng - Chủ trì và thành viên: + TS. Trương Thành Công + TS. Nguyễn Thanh Hải + ThS. Nguyễn Huy Khang + Phan Thị Tuyết Hồng	Hệ thống hóa các khái niệm cơ bản và mối quan hệ giữa niềm tin số và quy tắc ứng xử trên không gian mạng, làm rõ vai trò của chúng trong bối cảnh tổ chức tại Việt Nam; Nghiên cứu và phân tích các mô hình, tiêu chuẩn và thông lệ tốt nhất từ kinh nghiệm quốc tế về xây dựng bộ quy tắc ứng xử trên không gian mạng áp dụng cho môi trường giáo dục đại học; Xây dựng dự thảo bộ quy tắc ứng xử trên không gian mạng phù hợp với đặc điểm và nhu cầu của Trường Đại học Tài chính - Marketing, đảm bảo tính khả thi, hiệu quả và phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam.
85. Hoàn thiện cơ chế, chính sách tài chính nhằm hình thành và phát triển doanh nghiệp dân tộc, quy mô lớn, giữ vai trò tiên phong, dẫn dắt - Cấp quản lý: Cơ sở - Thời gian thực hiện: 12 tháng - Kinh phí thực hiện: 60.000.000 đồng - Chủ trì và thành viên: + TS. Hồ Thị Lam + TS. Nguyễn Thị Hoa + ThS. Hồ Thu Hoài + ThS. Hồ Thị Thanh Thúy + ThS. Nguyễn Phú Nhật	Hệ thống hóa cơ sở lý luận về DNDT quy mô lớn, giữ vai trò tiên phong, dẫn dắt và vai trò của cơ chế, chính sách tài chính trong quá trình hình thành và phát triển các tập đoàn kinh tế lớn; Phân tích và đánh giá thực trạng cơ chế, chính sách tài chính hiện hành của Việt Nam đối với DNDT quy mô lớn, làm rõ những kết quả đạt được, các khoảng trống và hạn chế; So sánh kinh nghiệm quốc tế của một số nền kinh tế điển hình trong việc sử dụng chính sách tài chính để hỗ trợ hình thành các tập đoàn dẫn dắt; Đề xuất hệ thống giải pháp và kiến nghị chính sách nhằm hoàn thiện cơ chế, chính sách tài chính, tạo điều kiện cho DNDT quy mô lớn phát triển bền vững, nâng cao năng lực dẫn dắt chuỗi giá trị và đóng góp hiệu quả cho mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội.
86. Nghiên cứu kinh nghiệm chuyển đổi số của các nước và đề xuất hoàn thiện chiến lược chuyển đổi số cho Việt Nam	Phân tích bối cảnh, chiến lược, mô hình triển khai và kết quả thực tiễn dựa trên các báo cáo, chỉ số xếp hạng quốc tế của các quốc gia đại diện cho 4 nhóm: quốc gia dẫn đầu, quốc gia phát triển mạnh, quốc gia

Dự án/đề tài/nhiệm vụ	Tóm tắt kết quả và sản phẩm đạt được
- Cấp quản lý: Cơ sở - Thời gian thực hiện: 12 tháng - Kinh phí thực hiện: 60.000.000 đồng - Chủ trì và thành viên: + PGS.TS. Huỳnh Thị Thu Sương + Nguyễn Hữu Thanh + Trần Ngọc Anh Vũ + Huỳnh Quang Lạc Diễm + Huỳnh Tấn Đạt	có điều kiện tương đồng và quốc gia phát triển chậm hơn. Xây dựng khung phân tích để so sánh đa chiều chiến lược và kết quả chuyển đổi số của Việt Nam với các nhóm quốc gia nghiên cứu. Nhận diện và hệ thống hóa các bài học kinh nghiệm có giá trị ứng dụng cho Việt Nam, bao gồm: (i) tầm nhìn chiến lược từ nhóm quốc gia dẫn đầu; (ii) cách thức tăng tốc từ nhóm phát triển mạnh; (iii) các giải pháp thực tiễn, dễ áp dụng từ nhóm có điều kiện tương đồng; và (iv) những rào cản, thất bại cần tránh từ nhóm phát triển chậm hơn. Trên cơ sở các bài học đã chất lọc, xây dựng các nhóm giải pháp cụ thể, mang tính đột phá nhằm hoàn thiện Chiến lược Chuyển đổi số quốc gia cho Việt Nam, bảo đảm tính thực tiễn, khả thi và phù hợp với đặc thù của đất nước.
87. Kinh nghiệm quốc tế trong thực hành áp dụng Bộ quy tắc về trách nhiệm giám sát của các Quỹ đầu tư theo hướng phát triển bền vững và khuyến nghị cho Việt Nam - Cấp quản lý: Cơ sở - Thời gian thực hiện: 12 tháng - Kinh phí thực hiện: 60.000.000 đồng - Chủ trì và thành viên: + TS. Bùi Ngọc Toàn + TS. Nguyễn Minh Phúc + TS. Nguyễn Xuân Dũng + TS. Lê Võ Đại Hải	Tổng hợp kinh nghiệm quốc tế trong việc triển khai bộ quy tắc về trách nhiệm giám sát của các quỹ đầu tư theo hướng phát triển bền vững. Phân tích thực trạng và mức độ sẵn sàng áp dụng bộ quy tắc về trách nhiệm giám sát của các quỹ đầu tư theo hướng phát triển bền vững tại Việt Nam. Đề xuất các khuyến nghị chính sách cho Việt Nam nhằm xây dựng những quy tắc về trách nhiệm giám sát của các quỹ đầu tư, qua đó thúc đẩy đầu tư có trách nhiệm và hướng đến phát triển bền vững.
88. Nghiên cứu khung pháp lý đối với phát hành và giao dịch token chứng khoán - Cấp quản lý: Cơ sở - Thời gian thực hiện: 12 tháng - Kinh phí thực hiện: 60.000.000 đồng - Chủ trì và thành viên: + TS. Nguyễn Quang Minh + TS. Lê Võ Đại Hải + TS. Ngô Văn Toàn + ThS. Lê Minh Hiền + ThS. Tạ Thị Thu Anh	Hệ thống hóa các vấn đề lý luận cơ bản về tài sản số, token và token chứng khoán trong bối cảnh nền kinh tế số. Phân tích kinh nghiệm quốc tế về khung pháp lý điều chỉnh token chứng khoán tại một số quốc gia và khu vực tiêu biểu, qua đó rút ra những bài học phù hợp cho Việt Nam. Đánh giá tác động của khung pháp lý đối với token chứng khoán đến thị trường tài chính và hoạt động đầu tư, bao gồm cả những tác động tích cực và các rủi ro tiềm ẩn. Đề xuất một số nội dung và nguyên tắc xây dựng khung pháp lý đối với hoạt động phát hành và giao dịch token chứng khoán tại Việt Nam, bảo đảm hài hòa giữa thúc đẩy đổi mới tài chính và quản lý rủi ro.
89. Nghiên cứu chính sách thuế áp dụng đối với tài sản mã hóa và các hoạt động liên quan - Cấp quản lý: Cơ sở - Thời gian thực hiện: 12 tháng - Kinh phí thực hiện: 60.000.000 đồng - Chủ trì và thành viên: + TS. Nguyễn Việt Hồng Anh + TS. Tô Thị Hồng Gấm + TS. Nguyễn Trần Xuân Linh + TS. Nguyễn Thị Bảo Ngọc	Phân tích kinh nghiệm từ các CST hiện hành liên quan đến TSMH trên thế giới; Đánh giá thực trạng CST hiện hành áp dụng đối với TSMH và các hoạt động có liên quan tại Việt Nam; Đề xuất hàm ý, giải pháp về CST áp dụng đối với TSMH và các hoạt động có liên quan tại Việt Nam.

Dự án/đề tài/nhiệm vụ	Tóm tắt kết quả và sản phẩm đạt được
+ Hồ Thị Lan Chi 90. Nghiên cứu các hoạt động “đào” tài sản mã hóa nhằm hạn chế rủi ro với an ninh năng lượng và môi trường - Cấp quản lý: Cơ sở - Thời gian thực hiện: 12 tháng - Kinh phí thực hiện: 60.000.000 đồng - Chủ trì và thành viên: + TS. Phạm Thị Quỳnh Nga + ThS. Trần Văn Trung	Đánh giá các lý thuyết liên quan đến tài sản mã hóa, hoạt động ‘đào’ tài sản mã hóa, cũng như các lý thuyết về nhận thức xã hội và rủi ro an ninh năng lượng và môi trường phát sinh từ quá trình này; Phân tích thực trạng hoạt động khai thác tài sản mã hóa tại Việt Nam nhằm đánh giá các rủi ro liên quan đến môi trường và an ninh năng lượng; Đề xuất mô hình nghiên cứu nhằm đo lường mức độ nhận thức và kiểm định các yếu tố ảnh hưởng đến thái độ và hành vi của nhà đầu tư Việt Nam trước các rủi ro nêu trên; Đề xuất các giải pháp và khuyến nghị nhằm nâng cao nhận thức của nhà đầu tư, đồng thời làm rõ vai trò của các bên liên quan trong việc thúc đẩy khung quản lý và định hướng phát triển bền vững cho hoạt động khai thác tài sản mã hóa tại Việt Nam.
91. Giải pháp phát triển thị trường vốn nhằm đáp ứng nguồn lực tăng trưởng kinh tế, hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo - Cấp quản lý: Cơ sở - Thời gian thực hiện: 12 tháng - Kinh phí thực hiện: 60.000.000 đồng - Chủ trì và thành viên: + PGS.TS. Phạm Quốc Việt + TS. Phạm Thị Tường Vân + TS. Ngô Văn Toàn + ThS. Phan Thị Hương + TS. Trần Anh Tuấn	Phân tích và đánh giá thực trạng thị trường vốn trên các khía cạnh: quy định pháp lý, quy mô thị trường, trung gian tài chính, sản phẩm giao dịch; từ đó phát hiện các điểm nghẽn cản trở sự phát triển của thị trường này; Tổng hợp quan điểm phát triển thị trường vốn để đáp ứng nhu cầu vốn cho tăng trưởng kinh tế với mục tiêu đến năm 2030 là nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao; Đề xuất các nhóm giải pháp phát triển thị trường vốn để đáp ứng nhu cầu vốn cho tăng trưởng kinh tế, chú trọng phát triển kinh tế số, kinh tế xanh, hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.
92. Kế toán quản trị môi trường trên thế giới và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam - Cấp quản lý: Cơ sở - Thời gian thực hiện: 12 tháng - Kinh phí thực hiện: 60.000.000 đồng - Chủ trì và thành viên: + TS. Nguyễn Kim Quốc Trung + ThS. Nguyễn Thị Ngọc Oanh + ThS. Dương Thị Thùy Liên + ThS. Nguyễn Tấn Đạt + ThS. Nguyễn Minh Hằng	Hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về khái niệm, phương pháp và công cụ của kế toán quản trị môi trường (EMA) tại một số quốc gia phát triển; Phân tích các yếu tố thúc đẩy và cản trở việc triển khai EMA trên thế giới; Đánh giá thực trạng nhận thức và mức độ áp dụng EMA tại một số doanh nghiệp Việt Nam; Đề xuất các định hướng và giải pháp phù hợp nhằm hoàn thiện hệ thống kế toán quản trị môi trường trong doanh nghiệp Việt Nam, góp phần thúc đẩy phát triển bền vững.
93. Nghiên cứu đề xuất cơ chế, chính sách về tài chính nhằm thúc đẩy hình thành, phát triển các doanh nghiệp công nghiệp công nghệ số - Cấp quản lý: Cơ sở - Thời gian thực hiện: 12 tháng - Kinh phí thực hiện: 60.000.000 đồng - Chủ trì và thành viên: + TS. Ngô Văn Toàn + PGS.TS. Phạm Quốc Việt	Xây dựng cơ sở lý luận và khung phân tích: Hệ thống hóa các lý thuyết nền tảng, kinh nghiệm quốc tế và xây dựng một khung phân tích toàn diện về chính sách tài chính cho doanh nghiệp CNCNS trong bối cảnh chuyển đổi số; Đánh giá toàn diện thực trạng và điểm nghẽn: Phân tích, đánh giá thực trạng cơ chế, chính sách tài chính hiện hành và chỉ rõ các điểm nghẽn, khoảng trống chính trong việc đáp ứng nhu cầu vốn của doanh nghiệp CNCNS tại Việt Nam; Đề xuất hệ thống giải pháp và lộ trình triển khai: Đề xuất một hệ thống giải pháp tài chính đột phá, đồng bộ (về thể chế, công cụ và tổ chức thực thi) cùng một lộ trình chi tiết, khả thi cho giai đoạn 2026-2035.

Dự án/đề tài/nhiệm vụ	Tóm tắt kết quả và sản phẩm đạt được
+ Vũ Bá Thành + TS. Nguyễn Vũ Duy + TS. Tô Thị Hồng Gấm 94. Nâng cao niềm tin nhà đầu tư nước ngoài – giải pháp ổn định và thúc đẩy dòng vốn bền vững trên thị trường chứng khoán Việt Nam - Cấp quản lý: Cơ sở - Thời gian thực hiện: 12 tháng - Kinh phí thực hiện: 60.000.000 đồng - Chủ trì và thành viên: + PGS.TS. Lê Thị Thúy Hằng + Nguyễn Hữu Huân + Nguyễn Ngọc Phương + Ngô Vương Công + ThS. Nguyễn Vũ Thân	Phân tích toàn diện về hành vi và xu hướng của nhà đầu tư nước ngoài trên thị trường chứng khoán Việt Nam; Xây dựng mô hình xem xét các yếu tố tác động đến dòng vốn mua ròng của các nhà đầu tư nước ngoài trên thị trường chứng khoán Việt Nam; Đề xuất các giải pháp chính sách toàn diện trong việc hoạch định chiến lược thu hút mua ròng từ các nhà đầu tư nước ngoài và hướng đến tính bền vững của thị trường.
95. Tác động lan tỏa biến động giá cổ phiếu doanh nghiệp FDI đến thị trường chứng khoán Việt Nam - Cấp quản lý: Cơ sở - Thời gian thực hiện: 12 tháng - Kinh phí thực hiện: 60.000.000 đồng - Chủ trì và thành viên: + PGS.TS. Ngô Thái Hưng + ThS. Nguyễn Mậu Bá Đăng + ThS. Hoàng Thị Xuân	Phân tích mức độ biến động (phương sai) theo thời gian của thị trường chứng khoán và khối lượng giao dịch cổ phiếu của các công ty FDI trên các miền tần số khác nhau từ biến đổi wavelet liên tục. Phân tích mối quan hệ (tương quan – nhân quả) theo thời gian giữa thị trường chứng khoán và các cổ phiếu các công ty FDI trong các miền tần số khác nhau từ phân tích wavelet kết hợp. Đánh giá sự hiệu quả của nguồn vốn FDI bằng cách xem xét mức độ và chiều tác động đến hoạt động thị trường trong ngắn hạn, trung hạn, và dài hạn. Đồng thời, xem xét vai trò thu hút dòng vốn FDI của thị trường chứng khoán. Đề xuất một số hàm ý liên quan về phân bổ danh mục đầu tư của nhà đầu tư và chính sách phát triển tài chính của nhà hoạch định chính sách, dựa trên kết quả về sự tương tác giữa thị trường chứng khoán và dòng vốn FDI
96. Xây dựng hệ thống quản lý an sinh xã hội trên địa bàn thành phố trong bối cảnh sắp xếp bộ máy hành chính hiện nay - Cấp quản lý: Cơ sở - Thời gian thực hiện: 12 tháng - Kinh phí thực hiện: 60.000.000 đồng - Chủ trì và thành viên: + TS. Nguyễn Tấn Hưng + PGS.TS. Trần Nguyễn Khánh Hải + TS. Nguyễn Thị Bảo Ngọc + ThS. Nguyễn Phú Nhật + ThS. Nguyễn Thị Nhân	Phân tích thực trạng hệ thống quản lý ASXH hiện nay của TP.HCM về cơ chế tổ chức, chính sách, nguồn lực và ứng dụng công nghệ; Đánh giá kinh nghiệm quốc tế về xây dựng hệ thống quản lý an sinh xã hội; Xây dựng hệ thống quản lý AHXH trên địa bàn thành phố.

Dự án/đề tài/nhiệm vụ	Tóm tắt kết quả và sản phẩm đạt được
97. Nghiên cứu vấn đề quản trị nhóm công ty tại Việt Nam – đề xuất quy định pháp lý đáp ứng thông lệ quốc tế, giảm thiểu rủi ro tiềm ẩn cho thị trường tài chính - Cấp quản lý: Cơ sở - Thời gian thực hiện: 12 tháng - Kinh phí thực hiện: 60.000.000 đồng - Chủ trì và thành viên: + PGS.TS. Phạm Tiến Đạt + PGS.TS. Trần Nguyễn Khánh Hải + ThS. Phạm Minh Tiến + TS. Tô Thị Hồng Gấm + ThS. Đặng Thị Phương Thảo	Phân tích thực trạng quản trị nhóm công ty tại Việt Nam, bao gồm cơ chế hoạt động, quản lý tài chính, kiểm soát nội bộ; Đề xuất giải pháp hoàn thiện hành lang pháp lý để đáp ứng thông lệ quốc tế và tăng cường hiệu quả quản trị
98. Ảnh hưởng của nguồn lực nội bộ đến chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo tại các ngân hàng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh - Cấp quản lý: Cơ sở - Thời gian thực hiện: 12 tháng - Kinh phí thực hiện: 60.000.000 đồng - Chủ trì và thành viên: + TS. Hồ Xuân Tiến + ThS. Phạm Thị Trâm Anh + Võ Trần Sơn Nữ Tố Uyên	Xác định các yếu tố nội tại doanh nghiệp ảnh hưởng đến chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo của các ngân hàng tại TPHCM; đo lường mức độ tác động của từng yếu tố đến chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo của các ngân hàng tại TPHCM; đo lường mức độ tác động của “giảm thiểu áp lực công nghệ” lên mối quan hệ giữa phong cách lãnh đạo và chuyển đổi số; đề xuất hàm ý quản trị hỗ trợ phù hợp nhằm nâng cao năng lực công nghệ, khả năng cạnh tranh và phát triển bền vững của doanh nghiệp ngân hàng trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư.
99. Thực trạng và giải pháp tăng cường thực thi chính sách hỗ trợ chuyển đổi số cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam - Cấp quản lý: Cơ sở - Thời gian thực hiện: 12 tháng - Kinh phí thực hiện: 60.000.000 đồng - Chủ trì và thành viên: + TS. Hoàng Thu Thảo + TS. Võ Thái Huy Cường + TS. Tô Anh Thơ + TS. Lượng Văn Quốc + ThS. Lưu Thanh Thủy	Hệ thống hóa cơ sở lý luận về thực thi chính sách hỗ trợ chuyển đổi số cho DNNVV. Phân tích thực trạng thực thi chính sách hỗ trợ chuyển đổi số cho DNNVV tại Việt Nam. Đề xuất các hàm ý nhằm tăng cường thực thi chính sách hỗ trợ chuyển đổi số cho DNNVV tại Việt Nam.

b) Số lượng công trình khoa học được công bố

TT	Công trình công bố	Số lượng	Ghi chú
1	Công trình khoa học được công bố trên các ấn phẩm quốc tế có uy tín	217	Số liệu từ tháng 01/2025 đến tháng 6/2026

TT	Công trình công bố	Số lượng	Ghi chú
2	Các công bố khoa học khác	640 Hội thảo: 567	Số liệu từ tháng 01/2025 đến tháng 6/2026
3	Số lượng bằng độc quyền sáng chế	-	
4	Số lượng giải pháp hữu ích	-	

c) Các kết quả chuyển giao tri thức, chuyển giao công nghệ, hỗ trợ khởi nghiệp

TT	Nội dung hoạt động	Số lượng
1	Cuộc thi khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	06
2	Các lớp tập huấn cho giảng viên và sinh viên về đổi mới sáng tạo	05